



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIỂM SÁT HÀ NỘI  
TS. NGUYỄN ĐỨC HẠNH (Chủ biên)

**Giáo trình**

# **GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP HÌNH SỰ**



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản:  
**Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP**  
**PHẠM CHÍ THÀNH**

Chịu trách nhiệm nội dung:  
**PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP**  
**TS. ĐỖ QUANG DŨNG**

Biên tập nội dung:	ThS. CÙ THỊ THÚY LAN ThS. NGUYỄN THỊ HẢI BÌNH ThS. LÊ THỊ THANH HUYỀN ThS. BÙI BỘI THU VƯƠNG THANH TÚ
Trình bày bìa:	PHẠM NGUYỆT NGÀ
Chế bản vi tính:	PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT NGUYỄN VIỆT HÀ
Đọc sách mẫu:	

---

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 892-2020/CXBIPH/18-295/CTQG.

Số quyết định xuất bản: 4883-QĐ/NXBCTQG, ngày 16/04/2020.

Nộp lưu chiếu: tháng 5 năm 2020.

Mã ISBN: 978-604-57-5560-0.

Giáo trình

**GIÁM ĐỊNH  
TƯ PHÁP  
HÌNH SỰ**



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIỂM SÁT HÀ NỘI  
TS. NGUYỄN ĐỨC HẠNH (Chủ biên)

**Giáo trình**

---

**GIÁM ĐỊNH  
TƯ PHÁP  
HÌNH SỰ**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT  
Hà Nội - 2019

**CHỦ BIÊN**  
**TS. NGUYỄN ĐỨC HẠNH**  
**THAM GIA VIẾT, BIÊN SOẠN**

Phần I. Một số vấn đề chung về giám định tư pháp hình sự  
**TS. NGUYỄN ĐỨC HẠNH**

Phần II. Một số lĩnh vực giám định tư pháp hình sự

**TS. NGUYỄN VĂN HÒ**                      Chương 1, 2

**ThS. TRẦN VĂN TUÂN**

**ThS. TRẦN ĐÌNH HẢI**                      Chương 3

**ThS. TRẦN VĂN TUÂN**

**TS. HOÀNG XUÂN ĐÀN**                      Chương 4

**TS. NGÔ VĂN VINH**

**TS. NGUYỄN ĐẮC TUÂN**                      Chương 5

## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Xét trên phương diện quyền công dân trong một nhà nước pháp quyền, hoạt động giám định tư pháp, trong đó có tư pháp hình sự góp phần bảo vệ hữu hiệu các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân thông qua việc tạo lập và cung cấp những chứng cứ không thể phản bác, bảo đảm an toàn cho công dân trong các quan hệ pháp luật mà họ tham gia. Thực tiễn thời gian qua cho thấy, hoạt động giám định tư pháp hình sự có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả và chất lượng của hoạt động tố tụng, đồng thời cũng là một biện pháp hữu hiệu trong việc giải quyết các vụ án, hướng hoạt động tố tụng theo cơ chế minh bạch, đúng người, đúng tội, tránh oan sai, phụng sự công lý, là một kênh quan trọng để đánh giá trình độ phát triển pháp luật và mức độ dân chủ của một quốc gia cũng như các địa phương.

Đặc trưng cơ bản của hoạt động giám định tư pháp hình sự là hoạt động chuyên môn do chuyên gia thực hiện. Để phục vụ cho việc giải quyết các vụ án, Cơ quan tiến hành tố tụng có thể sử dụng nhiều biện pháp khác nhau nhằm thu thập chứng cứ và một trong những biện pháp đó là trưng cầu giám định tư pháp. Theo quy định của pháp luật tố tụng thì trong một số trường hợp bắt buộc hoặc khi xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án, Cơ quan tiến hành tố tụng có thể

trưng cầu giám định tư pháp. Cơ quan tiến hành tố tụng có thể trưng cầu bất cứ chuyên gia nào có kiến thức về lĩnh vực chuyên môn liên quan đến vụ án để thực hiện giám định. Khi thực hiện giám định, người giám định tư pháp phải sử dụng những kiến thức nghiệp vụ, phương pháp phù hợp và phải thực hiện đúng các quy chuẩn chuyên môn của từng lĩnh vực cụ thể và phải chịu trách nhiệm cá nhân về kết luận giám định do mình thực hiện.

Nhằm cung cấp cho bạn đọc, đặc biệt là giảng viên, học viên và sinh viên những kiến thức cơ bản về giám định tư pháp, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật phối hợp với Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội xuất bản cuốn sách ***Giáo trình Giám định tư pháp hình sự*** do Tiến sĩ Nguyễn Đức Hạnh chủ biên.

Mặc dù giám định tư pháp là hoạt động của nhà chuyên môn giúp cho việc giải quyết các vụ án hình sự, dân sự, hành chính,... của các cơ quan tố tụng được đúng đắn, tuy nhiên trong giáo trình này chỉ tập trung nghiên cứu công tác giám định tư pháp với ý nghĩa phục vụ việc giải quyết vụ án, vụ việc hình sự.

Cuốn sách gồm hai phần, chia thành năm chương, trình bày ngắn gọn, lôgic, khoa học một số vấn đề chung về giám định tư pháp hình sự và một số lĩnh vực giám định tư pháp hình sự như giám định kỹ thuật tài liệu, giám định chữ viết, giám định pháp y, pháp y tâm thần,...

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

*Tháng 11 năm 2019*

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**



# MỤC LỤC

*Trang*

## PHẦN I

### MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

#### VỀ GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP HÌNH SỰ 11

- I. Khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, phạm vi, nguyên tắc,  
người tiến hành giám định tư pháp 11
- II. Phân loại giám định tư pháp hình sự 21
- III. Trưng cầu giám định và hồ sơ giám định tư pháp  
hình sự 34
- IV. Đánh giá và sử dụng kết quả giám định tư pháp  
hình sự. 37

## PHẦN II

### MỘT SỐ LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH

#### TƯ PHÁP HÌNH SỰ 41

#### **Chương 1. Giám định kỹ thuật tài liệu 41**

- I. Khái niệm, các phương pháp nghiên cứu trong  
giám định kỹ thuật tài liệu 41
- II. Một số trường hợp thường gặp trong giám định kỹ  
thuật tài liệu 44

<b>Chương 2. Giám định chữ viết</b>	107
I. Khái niệm, cơ sở khoa học của giám định chữ viết	108
II. Đặc điểm truy nguyên của chữ viết	111
III. Các bước giám định chữ viết	113
IV. Nghiên cứu một số dạng chữ viết đã bị thay đổi	125
V. Giám định chữ ký	127
VI. Thu lượm và bảo quản đối tượng giám định	129
VII. Hồ sơ giám định	131
<b>Chương 3. Một số lĩnh vực giám định tư pháp kỹ thuật hình sự khác</b>	137
I. Giám định dấu vết đường vân	137
II. Giám định dấu vết súng đạn	146
III. Giám định giọng nói	155
IV. Giám định dấu vết cơ học	168
<b>Chương 4. Giám định pháp y</b>	185
I. Giới thiệu chung về giám định pháp y	185
II. Một số tổn thương do ngoại lực tác động	192
III. Khám nghiệm tử thi	213
<b>Chương 5. Pháp y tâm thần</b>	223
I. Khái niệm	223
II. Các văn bản pháp luật liên quan giám định pháp y tâm thần	225
III. Tổ chức giám định tư pháp công lập về pháp y tâm thần	227

IV. Quyền và nghĩa vụ của giám định viên pháp y tâm thần	231
V. Các nguyên tắc, thủ tục trong công tác giám định pháp y tâm thần	233
VI. Quy trình chung giám định pháp y tâm thần	240
VII. Tổ chức một cơ sở giám định pháp y tâm thần	250



## ***PHẦN I***

# **MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP HÌNH SỰ**

## **I. KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, PHẠM VI, NGUYÊN TẮC, NGƯỜI TIẾN HÀNH GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP**

### **1. Khái niệm giám định tư pháp**

Trong đời sống xã hội thường xuyên phát sinh tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với cơ quan, tổ chức hoặc giữa cơ quan, tổ chức với nhau về lợi ích vật chất, lợi ích phi vật chất. Vì vậy, cần có sự giải quyết của một chủ thể trung gian là những cơ quan tư pháp như Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền theo luật định, sử dụng quyền lực nhà nước tìm kiếm, phát hiện, thu thập, đánh giá, sử dụng các chứng cứ khách quan, tập hợp thành hồ sơ vụ việc, vụ án để từ đó có những quyết định, phán quyết công bằng, bình đẳng giữa các bên tranh chấp. Việc sử dụng quyền lực nhà nước giải quyết

các tranh chấp giữa các chủ thể khác nhau trong đời sống xã hội bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo luật định nhằm bảo đảm sự thật khách quan và công bằng được hiểu là thực hiện hoạt động tư pháp và quyền lực nhà nước được sử dụng để quyết định, phán quyết đối với các tranh chấp này chính là quyền tư pháp.

Khi thực hiện hoạt động tư pháp, để có thể ra các quyết định, phán quyết khách quan và công bằng thì các cơ quan tư pháp mà cụ thể là các chủ thể tiến hành tố tụng, đại diện cho các cơ quan này phải căn cứ vào các chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ theo một trình tự thủ tục do luật định. Các chứng cứ ở đây chính là các thông tin mang tính khách quan, liên quan và hợp pháp đến vụ việc, vụ án đang được giải quyết. Tuy nhiên, không phải lúc nào khi tiếp cận vụ việc, vụ án đang được giải quyết, các cơ quan chức năng và cá nhân thực hiện quyền tư pháp cũng có thể nhìn nhận rõ ngay bản chất của vấn đề và thu thập ngay được đầy đủ chứng cứ bởi con đường của nhận thức là từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều và một cá nhân không thể hiểu biết sâu rộng hết tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Chính vì vậy, để có thể hiểu biết khách quan, toàn diện nhất, thu thập được đầy đủ nhất các chứng cứ trong giải quyết một vụ việc, vụ án, các cơ quan tư pháp phải yêu cầu các cơ quan khoa học, các nhà chuyên môn có kiến thức

chuyên ngành xem xét, đánh giá, kết luận về một sự vật, hiện tượng nào đó có liên quan nhằm hỗ trợ các cơ quan tư pháp có thêm hiểu biết để ra những quyết định, phán quyết có căn cứ, chính xác, khách quan, công bằng. Việc lấy ý kiến từ các cơ quan khoa học, các nhà chuyên môn của các cơ quan tư pháp này được gọi là trưng cầu giám định và việc sử dụng những kiến thức, phương pháp, phương tiện khoa học - kỹ thuật, nghiệp vụ chuyên môn để kết luận những vấn đề thực tiễn theo yêu cầu của cơ quan tư pháp hay tổ chức xã hội hoặc của công dân nhằm giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực tư pháp được gọi là giám định tư pháp. Cơ quan khoa học ở đây bao gồm Cơ quan giám định và cơ quan chuyên ngành, các nhà chuyên môn khi được bổ nhiệm theo quy định có thể trở thành các giám định viên

Giám định tư pháp trong những vụ việc mang tính hình sự hoặc vụ án hình sự được gọi là giám định tư pháp hình sự. Trong đó, vụ việc mang tính hình sự là vụ việc xảy ra trong đời sống xã hội, có dấu hiệu của tội phạm mà chúng ta có thể nhận biết được thông qua một hoặc nhiều hành vi, hậu quả được mô tả trong các cấu thành tội phạm của Bộ luật hình sự. Vụ án hình sự là những vụ việc mang tính hình sự, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát động tố tụng hình sự bằng việc ban hành một quyết định khởi tố vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Từ những phân tích trên có thể hiểu, *giám định tư pháp hình sự* là việc các cơ quan giám định, cơ quan khoa học chuyên ngành, các giám định viên tư pháp, nhà chuyên môn sử dụng kiến thức, phương tiện, phương pháp khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ để kết luận chuyên môn về những vấn đề có liên quan đến vụ việc mang tính hình sự hoặc vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng nhằm phục vụ cho việc giải quyết vụ việc mang tính hình sự hay vụ án hình sự.

## **2. Đối tượng của giám định tư pháp hình sự**

*Đối tượng của giám định tư pháp hình sự* là những đối tượng vật chất cụ thể, được đưa ra xem xét, nghiên cứu trong quá trình giám định nhằm giải quyết các yêu cầu mà chủ thể trưng cầu giám định đặt ra.

Đối tượng giám định có thể chia thành hai loại là mẫu giám định và mẫu so sánh. Hai loại đối tượng này không thể thiếu trong quá trình giám định.

- Mẫu giám định (ký hiệu là A), bao gồm những phản ánh vật chất của một đối tượng nhất định như phản ánh của các dấu vết thu được ở hiện trường và các mẫu vật, tài liệu có liên quan đến vụ việc mà cơ quan trưng cầu giám định cần điều tra, xem xét (ví dụ: giấy biên nhận tiền, vỏ đạn,...). Mẫu giám định thường thu được tại hiện trường và bảo quản, chuyển giao trưng cầu giám định theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.



- Mẫu so sánh (ký hiệu là M), là các đối tượng vật chất cụ thể hoặc các phản ánh của các đối tượng đó, tùy theo từng lĩnh vực giám định và yêu cầu giám định mà Cơ quan giám định yêu cầu đặt ra. Mẫu so sánh có thể là vật thể nếu so sánh trực tiếp giữa đối tượng cần giám định với đối tượng so sánh. Ví dụ: Mảnh vỡ của yếm xe máy thu được tại hiện trường vụ tai nạn giao thông mà đối tượng gây tai nạn rồi bỏ chạy có khớp với phần bị khuyết trên yếm xe máy của đối tượng tình nghi mà Cơ quan điều tra thu giữ được không? Việc so sánh này nhằm trả lời câu hỏi đây có phải là chiếc xe máy đã va chạm và để lại mảnh vỡ tại hiện trường không? Mẫu so sánh cũng có thể là các phản ánh của người, vật thể nghi vấn có liên quan đến sự việc đã xảy ra. Đây là loại phổ biến nhất, trong trường hợp này, các phản ánh có thể do cơ quan trưng cầu giám định thu thập hoặc Cơ quan giám định tạo ra qua thực nghiệm,... Cũng giống như đối tượng cần giám định (mẫu giám định), mẫu so sánh cũng cần phải được bảo quản, chuyển giao theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

### **3. Nhiệm vụ của giám định tư pháp hình sự**

Nhiệm vụ của giám định tư pháp hình sự là làm sáng tỏ toàn bộ những yêu cầu mà cơ quan trưng cầu giám định đặt ra đối với cơ quan và người tiến hành giám định.

Hai nhiệm vụ chính của giám định tư pháp hình sự là:

- Tổ chức tiến hành kịp thời, nhanh chóng, bảo đảm chính xác, khách quan để trả lời sớm nhất tất cả những câu hỏi trong bản trưng cầu giám định hoặc yêu cầu giám định.

- Có trách nhiệm phát hiện phương thức, thủ đoạn phạm tội, những sơ hở của cơ quan, tổ chức để phục vụ cho phòng ngừa tội phạm.

Nhiệm vụ cụ thể của giám định tư pháp hình sự gồm:

- Nguyên nhân chết người.

- Tính chất thương tích, mức độ tổn hại sức khỏe hoặc khả năng lao động.

- Cơ chế hình thành các dấu vết.

- Tình trạng tâm thần của bị can, bị cáo trong trường hợp có sự nghi ngờ về năng lực trách nhiệm hình sự của họ.

- Tình trạng tâm thần của người làm chứng hoặc người bị hại trong trường hợp có sự nghi ngờ về khả năng nhận thức và khai báo đúng đắn đối với những tình tiết của vụ án.

- Tuổi của bị can, bị cáo, người bị hại, nếu việc đó có ý nghĩa đối với vụ án và không có tài liệu khẳng định tuổi của họ hoặc có sự nghi ngờ về tính xác thực của những tài liệu đó.

- Xác định xem chất, vật thu giữ hoặc chất, vật đối chiếu có phải là chất độc, chất ma túy, chất phóng xạ, tiền giả, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, đồ cổ, chất nổ, chất cháy,... hay không.

- Xem xét mức độ ô nhiễm môi trường.
- Xem xét, kết luận về các thuộc tính, tác dụng,... của các tài liệu, dấu vết, vật chứng khác thu thập được trong quá trình điều tra, giải quyết vụ án.

#### **4. Thời hạn của giám định tư pháp hình sự**

Thời hạn của giám định tư pháp hình sự là khoảng thời gian mà hoạt động giám định tư pháp hình sự được phép tiến hành. Như vậy, hoạt động giám định tư pháp hình sự chỉ được thực hiện kể từ khi có quyết định trưng cầu giám định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quyết định trưng cầu giám định có thể là quyết định trưng cầu giám định lần đầu, quyết định trưng cầu giám định lại, quyết định trưng cầu giám định bổ sung.

Việc trưng cầu giám định của các cơ quan có thẩm quyền không chỉ được tiến hành sau khi có quyết định khởi tố vụ án hình sự. Bởi trong thực tế, để có căn cứ khởi tố vụ án hình sự, nhiều trường hợp trong giai đoạn tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm hoặc kiến nghị khởi tố, cơ quan tiến hành tố tụng phải trưng cầu các chuyên gia hoặc các nhà chuyên môn kết luận về một vấn đề nào đó liên quan đến hành vi phạm tội và người phạm tội như độ tuổi của người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, trị giá tài sản bị chiếm đoạt, cơ chế hình thành dấu vết,...

Hoạt động giám định tư pháp hình sự kết thúc khi cơ quan giám định và người giám định đưa ra được

những nhận xét, đánh giá, kết luận về những nội dung có liên quan đến vụ việc mang tính hình sự, liên quan đến vụ án hình sự để trả lời cơ quan đã tiến hành trưng cầu giám định.

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định rõ thời hạn giám định trong các trường hợp bắt buộc phải trưng cầu giám định. Những trường hợp không bắt buộc phải trưng cầu mà được trưng cầu thì thời hạn giám định có thể căn cứ vào nội dung quyết định trưng cầu, hoặc có thể trong quyết định trưng cầu có ghi rõ thời hạn trả lời trưng cầu giám định.

## **5. Nguyên tắc trong giám định tư pháp hình sự**

Việc giám định tư pháp hình sự phải tuân thủ đúng theo yêu cầu của pháp luật. Nội dung của nguyên tắc này thể hiện việc giám định chỉ được thực hiện khi có căn cứ được Bộ luật tố tụng hình sự quy định và quyết định trưng cầu giám định của cơ quan có thẩm quyền. Cách thức tiến hành giám định và việc đánh giá, nhận định, kết luận giám định phải bảo đảm thời gian, nội dung theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật có liên quan. Kết luận giám định mà đảm bảo nguyên tắc này được coi là một trong những nguồn chứng cứ và được xem xét sử dụng làm căn cứ xác định có hay không có tội phạm xảy ra, người thực hiện hành vi phạm tội cũng như những tình tiết khác cho việc giải quyết đúng đắn vụ án, vụ việc mang tính hình sự.

Người giám định không được phép kết luận về những vấn đề vượt quá giới hạn lĩnh vực chuyên môn của Giám định viên. Trong thực tiễn, có trường hợp Cơ quan điều tra đề ra yêu cầu giám định về các vấn đề pháp lý như lỗi, động cơ và mục đích phạm tội, thủ phạm là ai,... Những yêu cầu đó không có giá trị pháp lý và vi phạm nguyên tắc khách quan trong thu thập chứng cứ. Bởi vì, Giám định viên không có quyền kết luận các vấn đề pháp lý của vụ án hình sự, Cơ quan điều tra cũng không được đề ra yêu cầu giám định để đánh giá giá trị chứng cứ đối với kết luận của Giám định viên khác hoặc đối với các nguồn chứng cứ khác.

Sử dụng các phương pháp giám định tư pháp hình sự phải chính xác, được khoa học thừa nhận. Ưu tiên sử dụng những phương pháp với những phương tiện không làm thay đổi tính chất, hình dạng, không hoặc ít tiêu hao mẫu vật gửi giám định, những phương pháp tự ghi nhận hoặc chụp ảnh lại được kết quả giám định. Chọn những phương pháp hợp lý nhất với yêu cầu giám định và sử dụng thành thạo những phương tiện của phương pháp đã được lựa chọn.

## **6. Giám định viên tư pháp**

Giám định viên tư pháp là những người được phép tiến hành giám định, phục vụ việc giải quyết các vụ án hình sự theo quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền. Giám định viên tư pháp là những người

có trình độ nhất định theo tiêu chuẩn Nhà nước về một hay một số lĩnh vực chuyên môn, được bổ nhiệm thường xuyên giám định phục vụ công tác điều tra, truy tố và xét xử, được công nhận là Giám định viên tư pháp bằng văn bản quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Giám định viên tư pháp có thể hoạt động giám định theo hình thức chuyên nghiệp (ví dụ Giám định viên tư pháp thuộc Bộ Công an) hoặc theo hình thức kiêm nhiệm (ví dụ Giám định viên tư pháp thuộc Bộ Tài chính, Bộ Y tế,...).

Ngoài giám định viên tư pháp, trong điều tra hình sự, Cơ quan điều tra có thể trưng cầu những người sau đây tiến hành giám định:

- Giám định viên của các ngành chuyên môn.
- Các cán bộ khoa học - kỹ thuật, văn hoá, nghệ thuật hay thuộc một lĩnh vực nào đó. Những người này được yêu cầu giám định và tiến hành công việc một cách thành thạo.

Trong một số trường hợp, cơ quan điều tra có thể sử dụng chuyên gia giúp việc ở các hoạt động liên quan đến kiến thức thuộc các lĩnh vực chuyên môn. Họ có thể là các cán bộ kỹ thuật hình sự hoặc chuyên gia của các ngành, nghề. Những người này tham gia không phải với tư cách Giám định viên tư pháp mà chỉ là những chuyên gia giúp Điều tra viên về những vấn đề chuyên môn hoặc sử dụng kỹ thuật điều tra. Kết luận của họ đưa ra không có giá trị chứng cứ và không phải là kết

luận giám định. Ý kiến của một chuyên gia có tham gia quá trình hoạt động điều tra về các vấn đề chuyên môn chỉ có tính chất tham khảo. Nhưng các ý kiến của họ có thể giúp cho Cơ quan điều tra nhanh chóng xây dựng các giả thuyết điều tra, vạch kế hoạch, phương hướng điều tra truy tìm kẻ phạm tội, truy xét nguyên nhân sự việc,... Ngoài ra, họ còn giúp đỡ Điều tra viên trong việc đánh giá kết luận giám định hoặc sử dụng chính xác các thuật ngữ khoa học. Trường hợp cần thiết thì chuyên gia có thể được trưng cầu làm giám định với tư cách là Giám định viên.

## II. PHÂN LOẠI GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP HÌNH SỰ

Căn cứ vào loại việc trưng cầu giám định, vào đối tượng tiến hành giám định hoặc lĩnh vực giám định mà người ta có thể phân loại giám định tư pháp hình sự thành nhiều loại khác nhau. Việc phân loại giám định tư pháp hình sự có ý nghĩa trong việc nghiên cứu môn khoa học này và mang tính chất tương đối. Trên thực tế, một việc được tiến hành giám định tư pháp có thể thuộc nhiều loại khác nhau.

### **1. Phân loại giám định tư pháp hình sự căn cứ vào tính chất bắt buộc của việc trưng cầu giám định**

Căn cứ vào tính chất bắt buộc của việc trưng cầu giám định tư pháp hình sự, có thể phân thành hai loại,

đó là giám định tư pháp hình sự đối với những trường hợp bắt buộc phải trưng cầu và giám định tư pháp hình sự đối với những trường hợp không bắt buộc phải trưng cầu giám định.

*a) Giám định tư pháp hình sự đối với những trường hợp bắt buộc phải trưng cầu giám định:* Điều 206 Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành quy định các trường hợp bắt buộc phải trưng cầu giám định là: “(1) Tình trạng tâm thần của người bị buộc tội khi có sự nghi ngờ về năng lực trách nhiệm hình sự của họ; tình trạng tâm thần của người làm chứng hoặc bị hại khi có sự nghi ngờ về khả năng nhận thức, khả năng khai báo đúng đắn về những tình tiết của vụ án; (2) Tuổi của bị can, bị cáo, bị hại nếu việc đó có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án và không có tài liệu để xác định chính xác tuổi của họ hoặc có nghi ngờ về tính xác thực của những tài liệu đó; (3) Nguyên nhân chết người; (4) Tính chất thương tích, mức độ tổn hại sức khỏe hoặc khả năng lao động; (5) Chất ma túy, vũ khí quân dụng, vật liệu nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, tiền giả, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, đồ cổ; (6) Mức độ ô nhiễm môi trường”.

Khi giám định đối với những trường hợp bắt buộc phải trưng cầu giám định thì thời hạn giám định phải tuân thủ theo quy định cụ thể trong Bộ luật tố tụng hình sự.

*b) Giám định những trường hợp không bắt buộc phải trưng cầu giám định:* Đây là những trường hợp theo quy



định của Bộ luật tố tụng hình sự, các cơ quan tiến hành tố tụng không bắt buộc phải trưng cầu giám định nhưng trong quá trình điều tra vụ án, xét thấy xuất hiện những vấn đề cần phải được giải quyết bằng giám định tư pháp như: Khi cần có kết luận giám định làm căn cứ cho việc quyết định tiến hành một hoặc một số hoạt động để có kết luận làm cơ sở ra quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự, để ra quyết định khởi tố bị can, áp dụng các biện pháp ngăn chặn hoặc thu thập chứng cứ; hoặc nhằm củng cố, hỗ trợ cho các chứng cứ khác, phục vụ cho việc xử lý vụ án, làm căn cứ xây dựng giả thuyết điều tra,...

## **2. Phân loại giám định tư pháp hình sự căn cứ vào số lượng của chủ thể tiến hành giám định**

Căn cứ vào số lượng của chủ thể tiến hành giám định tư pháp hình sự, có thể chia thành giám định cá nhân và giám định tập thể:

c) *Giám định cá nhân*: Là việc giám định do một người được trưng cầu sẽ xem xét, kết luận và chịu trách nhiệm về kết luận đó đối với toàn bộ yêu cầu giám định mà cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trưng cầu đặt ra.

b) *Giám định tập thể*: Là việc giám định do hai người trở lên cùng tiến hành giám định một vấn đề nào đó mà cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trưng cầu đặt ra.

Giám định tập thể được thực hiện bởi các Giám định viên, nhà chuyên môn được trưng cầu cùng giám định một vấn đề nào đó, họ có thể phân chia nhau từng phần công việc và kết luận theo từng nội dung công việc được giao hoặc cùng nhau độc lập xem xét kết luận toàn bộ công việc.

Giám định tập thể thường được tiến hành khi:

- + Yêu cầu giám định đòi hỏi nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau.

- + Khối lượng tài liệu, vật chứng, mẫu vật lớn và cần có kết luận kịp thời cho công tác điều tra.

- + Vấn đề cần giám định rất phức tạp, đòi hỏi kết luận của tập thể giám định viên để đảm bảo độ tin cậy.

- + Giám định lại lần thứ hai trong trường hợp có sự khác nhau giữa kết luận giám định lần đầu và kết luận giám định lại về cùng một nội dung giám định.

Các Giám định viên, các nhà chuyên môn có thể có những quan điểm, trình độ khác nhau về những vấn đề cần giải quyết. Giám định tập thể tạo điều kiện để họ phối hợp nghiên cứu đưa ra, kết luận vấn đề sẽ toàn diện, khách quan hơn. Trong bản kết luận giám định tập thể, nếu các Giám định viên tham gia đều nhất trí với kết luận chung thì cùng ký và chịu trách nhiệm về kết luận giám định đó, nếu có ý kiến khác thì Giám định viên ghi ý kiến của mình vào bản kết luận giám định và chịu trách nhiệm về ý kiến đó.

### **3. Phân loại giám định tư pháp hình sự căn cứ vào hình thức giám định**

Căn cứ vào hình thức giám định có thể phân giám định tư pháp hình sự thành giám định lần đầu, giám định bổ sung và giám định lại.

a) *Giám định lần đầu*: Là tiến hành giám định lần đầu tiên đối với một vấn đề cần giám định nào đó mà cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu. Đây cũng có thể là lần giám định duy nhất. Trong cùng một vụ án có nhiều vấn đề được trưng cầu giám định khác nhau, thì giám định đối với mỗi vấn đề đều được coi là giám định lần thứ nhất, không kể thứ tự hay khoảng cách thời gian giữa các lần giám định đó. Ví dụ, trong một vụ án có thể có giám định lần thứ nhất đối với chữ viết và giám định lần thứ nhất đối với dấu vết súng đạn,...

b) *Giám định bổ sung*: Theo Điều 210 Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành, giám định bổ sung là giám định tiếp theo lần giám định đã được cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu trong trường hợp:

- + Nội dung kết luận giám định chưa rõ, chưa đầy đủ;
- + Khi phát sinh vấn đề mới cần phải giám định liên quan đến tình tiết của vụ án đã có kết luận giám định trước đó.

Việc trưng cầu, yêu cầu giám định bổ sung được thực hiện như giám định lần đầu.

Các yêu cầu giám định lần đầu và yêu cầu giám định bổ sung cùng phục vụ cho một nội dung giải quyết

vụ việc, vụ án cụ thể đã được đặt ra. Ví dụ, giai đoạn đầu của cuộc điều tra đã thu được của bị can một bản tài liệu có nội dung giả mạo trong công tác và đã tiến hành trưng cầu giám định nhằm xác định tính chất, nội dung của nó. Nhưng bản tài liệu đó còn thiếu một phần do một đối tượng khác cất giữ. Sau đó, đã thu giữ được nốt phần còn lại. Vì vậy, phải giám định bổ sung đối với phần tài liệu thu giữ sau này khi Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trưng cầu, cũng với yêu cầu giám định như lần trước, có bổ sung thêm yêu cầu giám định cụ thể nhằm xác định nội dung các phần tài liệu có liên quan với nhau hoặc trong một kết cấu tổng thể.

Giám định bổ sung theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng được đặt ra không phải vì kết luận giám định lần trước có sai sót. Do đó, việc giám định bổ sung thường được giao ngay cho Giám định viên đã giám định lần trước hoặc tổ chức, cá nhân khác thực hiện. Trong trường hợp yêu cầu giám định bổ sung và những vấn đề đòi hỏi trình độ cao hơn, phương tiện tinh vi hơn mà Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xét thấy Giám định viên trước không có điều kiện tiến hành tốt, thì trưng cầu Giám định viên khác. Giám định bổ sung có thể được tiến hành trước hoặc sau khi có kết quả giám định lần trước:

+ Khi chưa có bản kết luận giám định, nếu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thấy cần thiết phải trưng cầu giám định bổ sung thì phải kịp thời gửi tiếp

bản quyết định trưng cầu giám định bổ sung và kèm theo vật chứng, dấu vết, mẫu so sánh (nếu có) để các Giám định viên hoặc các nhà chuyên môn giám định. Kết quả giám định sẽ được trả lời chung bằng một bản kết luận giám định hoặc thông báo kết quả giám định. Trường hợp này không cần làm riêng bản kết luận giám định bổ sung.

+ Khi đã có bản kết luận giám định, nếu thấy cần thiết phải trưng cầu giám định bổ sung thì Cơ quan tố tụng cần làm văn bản trưng cầu giám định bổ sung, kèm theo vật chứng, dấu vết, mẫu so sánh mới (nếu có). Trường hợp này, kết quả giám định bổ sung được trả lời bằng bản kết luận giám định bổ sung.

*c) Giám định lại:* Là giám định toàn bộ những yêu cầu đã giám định lần đầu theo yêu cầu của các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi có căn cứ xác thực nghi ngờ kết luận của Giám định viên.

Việc giám định lại cũng được thực hiện trong trường hợp đặc biệt là khi Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định giám định lại sau khi đã có kết luận của Hội đồng giám định. Trường hợp giám định lại theo yêu cầu của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì kết luận giám định của lần giám định lại là kết luận cuối cùng.

Để bảo đảm độ tin cậy và tính pháp lý đối với kết luận giám định lại, Cơ quan tố tụng bắt buộc phải trưng cầu

Giám định viên khác với Giám định viên lần trước hoặc trưng cầu một tập thể giám định. Giám định viên trước không được tham gia giám định lại, phải giao nộp đầy đủ tài liệu có liên quan cho Giám định viên mới, phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho việc giám định lại được tốt hơn. Kết quả giám định lại phải được trả lời bằng bản kết luận giám định lại.

#### **4. Phân loại giám định tư pháp hình sự căn cứ vào vấn đề giám định liên quan đến một hoặc nhiều lĩnh vực khoa học**

Căn cứ vào vấn đề giám định liên quan đến một hoặc nhiều lĩnh vực khoa học, có thể chia giám định tư pháp hình sự thành giám định chuyên khoa và giám định tổng hợp.

a) *Giám định chuyên khoa*: Là giám định được một Giám định viên, một nhà chuyên môn hoặc nhiều Giám định viên, nhiều nhà chuyên môn của một chuyên khoa đảm nhiệm và kết luận giám định.

b) *Giám định tổng hợp*: Là giám định được thực hiện bởi nhiều Giám định viên, nhà chuyên môn thuộc nhiều chuyên khoa đảm nhiệm giám định. Việc giám định tổng hợp được tiến hành bằng nhiều phương pháp thuộc các chuyên khoa khác nhau trên cùng một đối tượng giám định, hoặc trên nhiều đối tượng giám định có liên quan để cùng giải quyết một yêu cầu điều tra cụ thể.

Do hoạt động của đối tượng phạm tội ngày càng tinh

vi, xảo quyết với nhiều thủ đoạn nguy trang, xóa dấu vết và trốn tránh pháp luật nên Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải sử dụng nhiều lĩnh vực khoa học để giải quyết những nhiệm vụ chung. Hiện nay, loại giám định tổng hợp được áp dụng nhiều vì làm tăng khả năng và độ tin cậy của việc nghiên cứu, kết luận giám định.

Để giám định tổng hợp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền đòi hỏi các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải xác định được mối liên quan giữa vấn đề cần giám định với các lĩnh vực chuyên môn cần thiết, từ đó nêu ra được yêu cầu giám định thích hợp, xác định đúng các tổ chức giám định và Giám định viên giải quyết yêu cầu giám định tổng hợp đó. Mỗi lĩnh vực chuyên môn cần tới một Giám định viên hoặc một nhóm Giám định viên và việc giám định thuộc từng lĩnh vực đều được tiến hành độc lập. Kết quả giám định tổng hợp là sự tổng hợp các kết luận của các Giám định viên hoặc nhóm Giám định viên sau khi phân tích, đánh giá hợp lý mối quan hệ giữa các kết luận trong từng lĩnh vực.

## **5. Phân loại giám định tư pháp hình sự căn cứ vào lĩnh vực chuyên môn giám định**

Căn cứ vào lĩnh vực chuyên môn giám định phục vụ cho việc giải quyết các vụ việc mang tính hình sự hoặc vụ án hình sự có thể chia giám định tư pháp hình sự thành:

- + Giám định pháp y;
- + Giám định pháp y tâm thần;
- + Giám định kỹ thuật hình sự;
- + Giám định kế toán - tài chính;
- + Giám định văn hóa, nghệ thuật;
- + Giám định trong từng lĩnh vực khoa học - kỹ thuật.

a) *Giám định pháp y*: Là giám định thường gặp trong các vụ việc, vụ án có sự xâm hại đến tính mạng, sức khỏe con người. Giám định pháp y là một trong các loại giám định tư pháp hình sự mà ở đó đặt ra nhiệm vụ cho Giám định viên phải nghiên cứu và tiến hành giám định trên tử thi, trên người sống, trên các vật chứng hoặc theo hồ sơ tài liệu; đòi hỏi Giám định viên phải vận dụng kiến thức y học và những kiến thức khoa học khác có liên quan đến y học để giải đáp các vấn đề được đặt ra. Đó là các kiến thức từ lĩnh vực y học cơ sở như giải phẫu học, giải phẫu bệnh, sinh lý học, sinh lý bệnh, miễn dịch học đến các môn y học ứng dụng về lâm sàng và những vấn đề khoa học cơ bản khác như sinh học, sinh hóa,... Việc giám định pháp y trong quá trình giải quyết vụ án, vụ việc mang tính hình sự còn đòi hỏi Giám định viên phải sử dụng các kiến thức về chẩn thương học pháp y, bệnh lý học pháp y, độc chất học pháp y, sản phụ khoa pháp y, nhận dạng học pháp y,... để tiến hành giám định, kết luận.

b) *Giám định pháp y tâm thần*: Là loại giám định pháp y đặc biệt đối với người sống. Loại hình này đặt



ra nhiệm vụ cho Giám định viên phải nghiên cứu mối liên hệ đặc biệt giữa trạng thái tâm thần của đối tượng với khả năng chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi đã và đang xảy ra của đối tượng đó.

Trưng cầu giám định pháp y tâm thần trong tố tụng hình sự có thể được tiến hành đối với bị can, người bị nghi phạm tội, người làm chứng hoặc người bị hại. Nhưng phổ biến là giám định nhằm xác định năng lực trách nhiệm hình sự của bị can là người bị nghi phạm tội. Có những người do bị rối loạn về ý thức, cảm xúc, tư duy và hành vi tác phong,... dẫn đến tình trạng mối quan hệ đúng đắn giữa họ với tập thể và với xã hội bị phá vỡ hoặc mất khả năng lao động hay thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm khác của công dân, khả năng chịu trách nhiệm về hành vi phạm pháp của mình. Có những người trong khi phạm tội hoặc sau khi phạm tội có thủ đoạn giả bệnh tâm thần hay làm tăng triệu chứng bệnh tâm thần để trốn tránh trách nhiệm hình sự, vì thế cần đặc biệt lưu ý vấn đề này đối với các bị can trong các vụ án gián điệp, tuyên truyền chống chế độ xã hội chủ nghĩa hoặc giết người.

*c) Giám định kỹ thuật hình sự:* Là loại giám định đặc biệt, chủ yếu có liên quan đến tội phạm và thủ phạm qua khai thác những thông tin từ dấu vết, vật chứng. Trong giám định kỹ thuật hình sự, nhiệm vụ chủ yếu của Giám định viên là phân loại các vật chứng, dấu vết, xác định sự đồng loại hoặc đồng nhất căn cứ

vào các dấu hiệu riêng biệt của chúng, truy nguyên người, vật để lại dấu vết, nhận định về quá trình diễn biến của sự việc, hành động của thủ phạm, thời gian, địa điểm xảy ra sự việc, phương thức, thủ đoạn gây án của thủ phạm. Giám định kỹ thuật hình sự được phân chia thành các loại sau:

- + Giám định dấu vết đường vân;
- + Giám định tài liệu;
- + Giám định dấu vết cơ học;
- + Giám định súng, đạn;
- + Giám định hoá học;
- + Giám định sinh học;
- + Giám định cháy, nổ;
- + Giám định kỹ thuật;
- + Giám định âm thanh;
- + Giám định kỹ thuật số và điện tử.

*d) Giám định kế toán - tài chính:* Là loại giám định đòi hỏi Giám định viên phải vận dụng những kiến thức chuyên môn về kế toán - tài chính để nghiên cứu và kết luận những vấn đề liên quan tới kinh tế, thể hiện trong các tài liệu thống kê kế toán và hoạt động tài chính, nhằm phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự, xác định những sai sót trong việc thực hiện chế độ, nguyên tắc, thể lệ về quản lý kinh tế, kế toán - tài chính..., những tổn hại vật chất và người phải chịu trách nhiệm về những hậu quả đó. Ngoài ra, Giám định viên kế toán - tài chính cũng có nhiệm vụ xác định mức độ thiệt

hại vật chất gây ra đối với các đơn vị kinh tế khác và các tổ chức xã hội, xác định vị trí và thời gian hình thành thiệt hại, đồng thời vạch ra điều kiện, hoàn cảnh phát sinh, thúc đẩy hành vi phạm tội. Giám định kế toán - tài chính thường được tiến hành trong điều tra các vụ án phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội hay các vụ huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản, tham ô, cố ý làm trái,... hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản,...

*đ) Giám định văn hóa, nghệ thuật:* Là loại giám định được sử dụng trong giải quyết một số vụ án, vụ việc như tuyên truyền chống chế độ xã hội chủ nghĩa; truyền bá văn hóa đồi trụy, xâm phạm hoặc buôn bán di tích văn hóa lịch sử,... Loại giám định này đòi hỏi Giám định viên phải xác định nội dung, tính chất tác động với tư tưởng, tình cảm của con người trong những tác phẩm văn học, nghệ thuật, văn hóa phẩm và những hậu quả của nó. Kết luận của Giám định viên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xác định tội danh, tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị can, xác định các tác phẩm, vật phẩm cấm lưu hành hoặc cần phải bảo vệ nhằm ngăn ngừa tội phạm.

*e) Giám định trong từng lĩnh vực khoa học - kỹ thuật:* Là giám định được tiến hành trong các trường hợp đòi hỏi những hiểu biết đặc biệt của các ngành, nghề, do đó, phải trưng cầu những nhà chuyên môn từ các ngành khác nhau để giải quyết. Loại giám định này thường gặp

trong điều tra các vụ án có những công trình không bảo đảm chất lượng, vi phạm an toàn máy móc thiết bị kỹ thuật, sản phẩm sản xuất ra và hàng hóa không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, làm hàng giả,...

### III. TRƯNG CẦU GIÁM ĐỊNH VÀ HỒ SƠ GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP HÌNH SỰ

#### **1. Trưng cầu giám định tư pháp hình sự**

Trưng cầu giám định tư pháp hình sự là việc các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự bằng một quyết định trưng cầu yêu cầu các Cơ quan giám định, các tổ chức khoa học, các Giám định viên và các nhà chuyên môn nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến vụ án, vụ việc mang tính hình sự để trên cơ sở đó đưa ra những nhận xét, đánh giá, kết luận mang tính khoa học nhằm phục vụ giải quyết vụ án, vụ việc mang tính hình sự.

Cùng với việc ra quyết định trưng cầu giám định, để có thể nhận được kết luận chính xác thì các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng ra quyết định trưng cầu giám định phải chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho hoạt động giám định của cơ quan giám định, Giám định viên và các nhà chuyên môn như:

+ Quyết định trưng cầu giám định theo đúng thủ tục pháp lý.

+ Vật chứng, dấu vết, tài liệu, mẫu so sánh, mẫu chuẩn bảo đảm đầy đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của Giám định viên.

+ Tập hợp đầy đủ và chính xác những thông tin cần thiết cho yêu cầu giám định.

+ Những điều kiện cần thiết để Giám định viên nghiên cứu thí nghiệm tại hiện trường hoặc những nơi khác ngoài Cơ quan giám định.

+ Dự trù kinh phí cho công tác giám định tư pháp và chi trả phụ cấp cho Giám định viên.

+ Trong quá trình chuẩn bị, Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trưng cầu phải hết sức chú ý bảo đảm tính nguyên vẹn của những thứ gửi đi giám định. Đối với các loại trưng cầu giám định, yêu cầu phải giữ bí mật về quá trình giải quyết vụ án và các bí mật khác của Nhà nước. Đặc biệt khi mượn, thu giữ, tạm giữ các tài liệu, vật chứng, dấu vết, bản mẫu, vật mẫu,... phục vụ cho việc nghiên cứu, so sánh, đối chiếu trong giám định, Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tuân thủ đúng theo những quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Việc chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho giám định có thể diễn ra trong suốt quá trình giám định. Để bảo đảm các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên môn đối với việc thu thập và chuẩn bị vật chứng, dấu vết, mẫu vật và những tài liệu, tin tức có liên quan cho giám định, Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cần phối hợp

chặt chẽ với các cán bộ chuyên môn. Nếu cần thiết có thể tổ chức cho giám định viên tham gia quá trình chuẩn bị đó. Các cán bộ chuyên môn Giám định viên có thể giúp đỡ về mặt kỹ thuật hoặc cho lời khuyên về cách thức thu lượm và chuẩn bị những điều kiện cụ thể cần thiết.

## **2. Hồ sơ giám định tư pháp hình sự**

Công tác giám định tư pháp hình sự được phản ánh bằng hồ sơ giám định tư pháp hình sự. Hồ sơ giám định tư pháp hình sự bao gồm quyết định trưng cầu giám định, văn bản ghi nhận quá trình thực hiện giám định, kết luận giám định, các tài liệu liên quan khác mà pháp luật quy định như báo cáo khám nghiệm hiện trường, biên bản phát hiện, thu lượm dấu vết, vật chứng, mẫu so sánh, báo cáo thí nghiệm, biên bản thực nghiệm điều tra,...

Hồ sơ giám định tư pháp hình sự được lưu giữ ít nhất 30 năm, kể từ ngày kết thúc việc giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Tổ chức giám định tư pháp hình sự, tổ chức chuyên môn chịu trách nhiệm bảo quản, lưu giữ hồ sơ giám định do người giám định tư pháp thuộc tổ chức mình thực hiện. Hồ sơ giám định tư pháp hình sự phải được xuất trình theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đang giải quyết vụ án, vụ việc mang tính hình sự.

## IV. ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP HÌNH SỰ

### 1. Đánh giá kết quả giám định tư pháp hình sự

Yêu cầu đối với một kết luận giám định nói chung và kết luận giám định tư pháp hình sự nói riêng của tổ chức và cá nhân tiến hành giám định là phải trung thực, khách quan, thận trọng, chính xác. Nhưng khi đã có kết luận giám định tư pháp hình sự rồi thì việc đánh giá kết luận giám định cũng là việc làm bắt buộc và hết sức quan trọng đối với Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nhằm xác định đúng đắn giá trị và phạm vi chứng minh của tài liệu giám định, giúp cho việc sử dụng tài liệu giám định có hiệu quả trong giải quyết vụ án, vụ việc mang tính hình sự. Cần chú ý rằng, giám định viên cũng có thể sai sót do nhiều nguyên nhân nên phải có đánh giá kết quả giám định thì Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng mới sử dụng kết quả giám định, hoặc quyết định giám định bổ sung hay giám định lại.

Việc đánh giá kết quả giám định bao gồm đánh giá riêng đối với bản kết luận giám định, và sau đó đánh giá kết quả giám định trong mối quan hệ với các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được.

Việc đánh giá kết luận giám định sẽ giúp cơ quan và người tiến hành tố tụng thấy được giá trị của kết luận

giám định và ý nghĩa, vai trò của kết luận này trong giải quyết vụ án, vụ việc mang tính hình sự đang được xem xét, giải quyết

## **2. Sử dụng kết quả giám định tư pháp hình sự**

Sau khi đánh giá và xác định được giá trị của kết luận giám định tư pháp hình sự, cơ quan và người tiến hành tố tụng phải xác định được nhận định của Giám định viên hoặc nhà chuyên môn là khẳng định chắc chắn, khẳng định mang tính khả năng hay không kết luận được vấn đề đặt ra, để từ đó giải quyết vấn đề đặt ra của vụ án, vụ việc mang tính hình sự. Những kết luận giám định khẳng định về sự đồng nhất sẽ giúp các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xác định và kết luận vấn đề có phạm tội xảy ra hay không, xảy ra như thế nào, ai là thủ phạm, phạm tội bằng phương tiện gì, v.v...

Những kết quả giám định là những kết luận khẳng định khả năng hoặc những kết luận khẳng định về sự đồng nhất sẽ giúp các Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng sử dụng nó làm cơ sở để xây dựng giả thuyết điều tra vụ án, vụ việc, từ đó xác định các biện pháp kiểm tra giả thuyết, được sử dụng vào các hoạt động cụ thể của Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng như hỏi cung bị can, lấy lời khai của nghi can, nhân chứng hoặc người bị hại, khám xét, thực nghiệm điều tra, v.v.. Khi sử dụng các thông tin đó cần hết sức chú ý về phạm



vi chứng minh, mức độ tin cậy và giá trị pháp lý của các tài liệu giám định.

Kết quả giám định cần được Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khai thác và sử dụng triệt để phục vụ cho việc giải quyết vụ án, vụ việc mang tính hình sự; khi sử dụng phải thận trọng và tránh lộ các biện pháp nghiệp vụ về cách thức thu thập vật chứng, dấu vết, mẫu vật, tài liệu. Việc sử dụng kết luận giám định phải đặt trong mối quan hệ tổng thể với các tài liệu, chứng cứ đã có, xác định mối liên quan trực tiếp với những nhiệm vụ của điều tra.

Về mặt tố tụng, bản kết luận giám định một nguồn chứng cứ khách quan, quan trọng vì có tính chuyên môn khoa học cao. Đối với một yêu cầu giám định thì các bản kết luận có giá trị ngang nhau, không phân biệt cấp bậc của Giám định viên. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải sử dụng nghiêm túc bản kết luận giám định, không được trích đoạn để sử dụng tùy tiện và phải có sự nhận xét, phân tích, đánh giá kỹ lưỡng, sau đó, căn cứ vào giá trị thực tế của tài liệu giám định mà sử dụng linh hoạt vào công tác giải quyết vụ án, vụ việc mang tính hình sự.

## CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Trình bày khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, phạm vi, nguyên tắc của giám định tư pháp hình sự?

Câu 2. Chủ thể tiến hành giám định tư pháp hình sự bao gồm những ai và đặc điểm của các chủ thể này?

Câu 3. Có bao nhiêu tiêu chí để phân loại giám định tư pháp hình sự? Lấy một ví dụ minh họa đối với mỗi loại tiêu chí?

Câu 4. Phân tích và cho ví dụ đối với mỗi loại giám định tư pháp hình sự?

Câu 5. So sánh giám định pháp y và giám định pháp y tâm thần?

Câu 6. Nêu và cho ví dụ về các loại giám định kỹ thuật hình sự?

Câu 7. Nêu và phân tích nội dung của trưng cầu giám định tư pháp hình sự?

Câu 8. Nêu và phân tích nội dung về hồ sơ trưng cầu giám định tư pháp hình sự?

Câu 9. Phân tích chủ thể và những nội dung liên quan đến đánh giá và sử dụng kết quả giám định tư pháp hình sự?

## ***PHẦN II***

# **MỘT SỐ LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP HÌNH SỰ**

### **Chương 1**

## **GIÁM ĐỊNH KỸ THUẬT TÀI LIỆU**

### **I. KHÁI NIỆM, CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TRONG GIÁM ĐỊNH KỸ THUẬT TÀI LIỆU**

#### **1. Khái niệm giám định kỹ thuật tài liệu**

Kỹ thuật tài liệu là một biện pháp nghiệp vụ nghiên cứu những yếu tố, nguyên nhân tác động, phương pháp kỹ thuật và công nghệ để tạo nên các loại tài liệu. Thông qua những phản ánh vật chất về các thuộc tính, trạng thái, đặc trưng nhằm làm rõ bản chất các loại tài liệu có liên quan đến tội phạm hoặc những sự kiện mang ý nghĩa pháp lý để phục vụ công tác xử lý theo yêu cầu của pháp luật và đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Từ khái niệm trên có thể thấy, kỹ thuật tài liệu một mặt vừa nghiên cứu về các phương pháp kỹ thuật công nghệ để tạo nên tài liệu hoặc những nguyên nhân tác động làm hình thành, thay đổi nội dung trên các loại tài liệu có liên quan đến tội phạm hoặc những sự kiện mang ý nghĩa pháp lý; mặt khác vừa sử dụng các biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện chuyên dụng nhằm làm rõ bản chất của các tài liệu đó phục vụ công tác điều tra, xử lý và đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Dấu vết hình sự trong lĩnh vực kỹ thuật tài liệu là những phản ánh vật chất về những đặc tính, trạng thái, phương pháp, kỹ thuật công nghệ để tạo nên tài liệu, được hình thành trong mối quan hệ với tội phạm hoặc những sự việc mang tính chất pháp lý, được thu thập, nghiên cứu để phục vụ công tác điều tra, xử lý hoặc làm rõ bản chất của sự việc theo quy định của pháp luật.

Giám định kỹ thuật tài liệu là quá trình vận dụng lý luận truy nguyên hình sự, trên cơ sở ứng dụng những kiến thức về khoa học - công nghệ và sử dụng các phương tiện nghiệp vụ chuyên dụng, nhằm xác định, làm rõ bản chất của các loại tài liệu có liên quan đến tội phạm hoặc những sự việc mang tính chất pháp lý để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử và đấu tranh phòng chống tội phạm.

Giám định kỹ thuật tài liệu là một bộ phận trong giám định kỹ thuật hình sự, với chức năng chuyên nghiên cứu về các loại tài liệu nhằm xác định bản chất

thật, giả của các tài liệu có liên quan đến các sự việc có ý nghĩa pháp lý, nhằm phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử, đấu tranh phòng chống tội phạm cũng như đáp ứng yêu cầu làm rõ sự thật khách quan của các vụ việc theo yêu cầu của pháp luật.

Giám định kỹ thuật tài liệu có sự liên quan chặt chẽ đến các lĩnh vực khoa học như: hóa, lý, điện tử, tin học, công nghệ in, chế bản, nhân bản và các lĩnh vực khoa học - công nghệ khác.

Quá trình thực hiện giám định kỹ thuật tài liệu là quá trình vận dụng lý luận truy nguyên hình sự, trên cơ sở ứng dụng những kiến thức về khoa học - công nghệ và sử dụng các phương tiện nghiệp vụ chuyên dụng, để thực hiện mục đích xác định bản chất thật, giả của các loại tài liệu.

## **2. Các phương pháp nghiên cứu trong giám định kỹ thuật tài liệu**

Do tính chất và các yêu cầu khác nhau trong giám định kỹ thuật tài liệu, nên quá trình nghiên cứu dấu vết hình sự trong giám định kỹ thuật tài liệu đòi hỏi phải áp dụng toàn bộ các phương pháp và phương tiện khác nhau để đạt được kết quả một cách khách quan. Các phương pháp này được chia thành 3 nhóm như sau:

- Phương pháp vật lý;
- Phương pháp hoá học;
- Phương pháp lý - hoá;

*Phương pháp vật lý* gồm có các phương pháp: nghiên cứu dưới kính hiển vi soi nổi, nghiên cứu dưới kính hiển vi điện tử quét, phân tích phát quang, nghiên cứu với sự trợ giúp của các phương tiện điện tử, kỹ thuật vô tuyến, phân tích quang phổ, sao âm, sự hấp thụ, phát quang dưới ánh sáng huỳnh quang, v.v..

*Phương pháp hoá học* gồm có các phương pháp dựa trên việc sử dụng các phản ứng hoá học.

*Phương pháp lý - hoá* gồm có chụp ảnh kỹ thuật hình sự, sắc khí lớp mỏng, sao chép khuếch tán, chụp ảnh trong điều kiện hiệu điện thế cao, v.v..

## II. MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP THƯỜNG GẶP TRONG GIÁM ĐỊNH KỸ THUẬT TÀI LIỆU

### 1. Giám định con dấu, hình dấu

#### *a) Khái niệm con dấu, hình dấu*

- Con dấu là loại bản in đặc biệt dùng để in ra hình dấu trên tài liệu và những sản phẩm khác với ý nghĩa pháp lý để chứng nhận. Theo tính chất, con dấu gồm có: con dấu ướt, con dấu khô, con dấu nổi, con dấu chìm.

Theo hình dạng, con dấu gồm: con dấu tròn, con dấu vuông, con dấu hình chữ nhật, con dấu hình bầu dục, con dấu hình tam giác, con dấu hình chữ thập. Theo nội dung, con dấu gồm có: con dấu chức danh, con dấu họ tên, con dấu chữ ký, con dấu tiêu đề, con dấu ngày tháng và các loại con dấu khác.

- Hình dấu là dấu vết in phản ánh nội dung và cấu trúc mặt in của con dấu. Tương ứng với các loại con dấu như đã nêu trên, hình dấu cũng bao gồm những thể loại tương tự.

*b) Một số phương pháp làm hình dấu giả:*

- Vẽ hình dấu không có hình dấu mẫu;
- Vẽ hình dấu có hình dấu mẫu;
- Hình dấu sao in trực tiếp;
- Hình dấu sao in gián tiếp;
- Hình dấu tô đồ;
- Sao chụp lại hình dấu bằng phương pháp photocopy màu;

- Tạo hình dấu giả bằng phương pháp in phun màu; thường kèm theo chữ ký, hình dấu chức danh, dấu họ tên cùng được quét và in trên tài liệu.

*c) Một số phương pháp làm con dấu giả và đặc điểm đặc trưng thể hiện trên hình dấu*

- Khắc con dấu giả là phương pháp sử dụng những dụng cụ để chạm, khắc trên các vật liệu khác nhau, tạo nên con dấu giả. Đặc điểm nhận biết trên hình dấu là:

- + Đường nét thô, biến dạng, thiết diện không đều nhau;
- + Có sự sai lệch về kích thước, vị trí đường nét các chi tiết và hình ảnh;
- + Kiểu chữ không chuẩn, kích thước, hình dáng các chữ số không thống nhất;
- + Trục các chữ không hướng tâm;
- + Nét chữ không thẳng, các nét cong nhỏ, bị gãy khúc;

- + Đường nét chi tiết không liên tục;
- + Có dấu vết của dụng cụ khắc chạm;...
- Đúc con dấu giả là phương pháp sử dụng những vật liệu thích hợp đã được làm lỏng để rót vào khuôn đúc được tạo ra từ con dấu thật để đúc thành con dấu giả. Đặc điểm nhận biết trên hình dấu là:

- + Nét chữ to đậm, không sắc gọn;
- + Bề mặt đường nét có những chấm trắng do mặt in bị rỗ;

- + Các chi tiết nhỏ thể hiện không rõ ràng;
- + Có các vết bẩn bên trong các nét góc hoặc nét ôvan;
- + Trên các đường tròn của hình dấu có những khuyết tật do quá trình đổ khuôn tạo ra;

- + Có dấu vết của dụng cụ khi tạo ra khuôn đúc.
- Làm con dấu giả bằng phương pháp chụp ảnh ăn mòn kim loại là phương pháp chụp lại hình dấu thật và áp dụng kỹ thuật ăn mòn kim loại để tạo thành con dấu giả. Đặc điểm nhận biết trên hình dấu là:

- + Hình ảnh là dấu in của phương pháp in typô;
- + Các chi tiết nhỏ thể hiện không rõ ràng;
- + Bề mặt các nét in không mịn;
- + Rìa mép các nét in không thẳng;
- + Các nét góc thường tạo thành nét tròn;
- + Có thể có thêm các dấu vết lạ và sự mất đi một số chi tiết do quá trình chụp ảnh ăn mòn kim loại tạo nên.

- Làm giả hình dấu bằng phương pháp in lưới là quá trình chụp lại hình dấu thật, sau đó tiến hành chế bản



thành bản in lưới để in ra hình dấu giả. Đặc điểm nhận biết trên hình dấu là:

- + Đường nét thô, nhòe, không sắc gọn;
- + Lượng mực dày;
- + Không có vết hằn của các nét in trên giấy;
- + Mép rìa và các nét in có vết loang của dầu trong mực in;
- + Bề mặt của đường nét không mịn, có những điểm ngắt quãng;
- + Ngoài các nét in, có các vết chấm của màu in nằm rải rác.

Trường hợp lưới in thưa, trong các nét in có thể có dấu vết các mắt sợi của lưới in để lại. Thông thường, đối với hình dấu được in bằng phương pháp in lưới thường được in trước so với các nội dung khác trên tài liệu như chữ ký, chữ viết, hình dấu,...

Ngoài ra, trong thực tế còn có phương pháp xăm trở trực tiếp từ hình dấu thật trên mica, nhựa hoặc giấy nền để tạo ra bản in con dấu giả. Phương pháp này có đặc điểm tương tự đặc điểm của phương pháp in lưới.

- Làm giả con dấu bằng phương pháp khắc laser lên cao su. Khắc dấu laser là công nghệ được trang bị phương tiện đặc biệt với sự trợ giúp của máy tính để khắc trực tiếp các chi tiết và hình ảnh ngược thuộc nội dung của mặt in con dấu lên cao su hay vật liệu dẻo, đạt độ chính xác cao. Các vị trí trên phần cao su đã bị chùm tia laser tác động vào, tạo thành phần tử in và

phần tử không in. Cao su được sử dụng để khắc dấu là loại cao su đặc biệt, có độ bền cao, độ mềm cần thiết, cấu trúc hạt nhỏ, không có tạp chất và có độ thấm nước tốt. Ranh giới của các phần tử in được khắc laser ở trong con dấu có hình dạng nét thẳng, không tạo góc cong tròn. Các loại dấu được khắc bằng phương pháp truyền thống thì rìa mép bị vê tròn. Khi nghiên cứu hình dấu phải xét đến độ đàn hồi của cao su khi có lực đóng tác động. Đặc điểm này có thể nhìn thấy rõ trong các hình dấu ít mực và được đóng với lực tác động mạnh. Đặc điểm nhận biết trên hình dấu là:

- + Trong cấu trúc các nét chữ có các vết song song, độ rộng khác nhau, có một hướng và một góc nghiêng. Trong các chỗ trống, phát hiện các chấm mực;

- + Ranh giới của các nét rõ ràng, các phần tử in có dạng hình học chuẩn;

- + Mặt cắt phần tử in của con dấu có dạng góc vuông;

- + Dưới kính hiển vi soi nổi trong hình dấu có các vết không bắt mực mang tính ngẫu nhiên;

- + Có các chấm mực ở những vị trí không in, tạo nên những điểm hay gò nhỏ có thể khác nhau về số lượng, vị trí các điểm chấm;

- + Đôi khi trong hình dấu không chỉ phản ánh các nét thanh mảnh mà còn là toàn bộ các phần của con dấu;

- + Có dấu vết đứt gãy trong các nét.

Để phát hiện những đặc điểm này cần nghiên cứu hình dấu với độ phóng đại khác nhau. Tuy nhiên, trong

những điều kiện xác định một số đặc điểm có thể không xuất hiện (ví dụ trên giấy chất lượng kém thì sự đứt gãy các nét không phải lúc nào cũng thấy rõ); bề mặt các nét in có thể biến dạng do lực tác động trên cao su.

*d) Phương pháp thu, bảo quản mẫu vật giám định*

- Mẫu cần giám định là hình dấu:

Đối với mẫu cần giám định là hình dấu trên các tài liệu thì cần thu toàn bộ những thể loại tài liệu đó, khi thu cần thống kê đầy đủ về số lượng, tên gọi, ký hiệu của mỗi tài liệu trong biên bản và bảo quản trong các bao bì có kích thước lớn hơn kích thước của tài liệu, tránh những tác động làm hư hỏng tài liệu, thay đổi dấu vết của hình dấu trên tài liệu.

Đối với mẫu cần giám định là hình dấu trên các vật phẩm, cần thu cả vật phẩm có in hình dấu. Trong các trường hợp đặc biệt, có thể thu một phần của vật phẩm có in hình dấu. Khi thu, cần thống kê số lượng, tên gọi, ký hiệu của vật phẩm hoặc một phần của vật phẩm trong biên bản, tùy theo mỗi loại, cần bảo quản vật phẩm trong các hộp cứng có bọc lót và ghi chú bên ngoài, tránh mọi tác động làm hư hỏng vật phẩm hoặc thay đổi dấu vết của hình dấu, trường hợp dấu vết của hình dấu có khả năng biến đổi cần được chụp ảnh trước khi thu lượm.

- Mẫu cần giám định là con dấu và các phương tiện vật liệu khác:

+ Đối với những vật dễ bị biến dạng như con dấu, mặt in con dấu, phim gốc,... cần được bao gói, đệm lót

bằng những vật liệu mềm và bảo quản trong các hộp cứng, tránh những tác động làm thay đổi trạng thái, dấu vết của mặt in.

+ Đối với các loại vật liệu, hoá chất, mực in,... cần được thu cả lọ, hộp hoặc bảo quản riêng trong các chai lọ sạch có ghi chú bên ngoài về tên gọi, ký hiệu,... tránh để lẫn hoặc đổ vỡ.

+ Đối với các phương tiện dụng cụ chạm khắc, cần được đóng gói bảo quản trong các hộp cứng, tránh những tác động làm thay đổi trạng thái ban đầu.

- Mẫu so sánh:

+ Mẫu tự nhiên là những mẫu hình dấu có sẵn trên các tài liệu theo trình tự thời gian đối với mỗi con dấu:

\* Về thể loại: Hình dấu mẫu so sánh phải phù hợp về bố cục và nội dung so với hình dấu cần giám định.

\* Về thời gian: Đối với mẫu tự nhiên, tốt nhất được thu trên tài liệu có thời gian gần nhất so với thời gian của hình dấu cần giám định. Trong những trường hợp cần thiết, có thể thu ở cả ba thời điểm: trước, trong và sau so với thời gian của hình dấu cần giám định.

\* Về chất lượng: Các hình dấu trên tài liệu mẫu phải thể hiện sự rõ ràng của các chi tiết.

\* Về số lượng: Bảo đảm có 8 - 10 hình dấu mỗi loại.

\* Về pháp lý: Phải có biên bản thu mẫu, đồng thời có xác nhận của cơ quan cung cấp mẫu về số lượng, thể loại, thời gian sử dụng và những nội dung cần chú ý về tình hình bảo quản con dấu.

+ Mẫu thu trực tiếp là những mẫu hình dấu do Cơ quan điều tra thu trực tiếp từ con dấu nghi vấn của các cơ quan, tổ chức là chủ sở hữu của các con dấu đó:

\* Về thời gian: Mẫu thu trực tiếp có thời gian sau so với thời gian của hình dấu cần giám định.

\* Về chất lượng: Cần bảo đảm sự phù hợp về các yếu tố hình thành so với hình dấu cần giám định như: giấy, mực in, lực in, trạng thái của hình dấu,...

\* Về số lượng: Bảo đảm có 8 - 10 hình dấu mỗi loại, trường hợp cần thiết có thể thu với số lượng lớn hơn.

\* Về pháp lý: Phải có biên bản thu mẫu có xác nhận của cơ quan cung cấp mẫu về số lượng, thể loại, thời gian sử dụng và tình hình bảo quản con dấu.

+ Mẫu thực nghiệm là những mẫu hình dấu được thu bằng cách cho đối tượng thực hiện lại trong các điều kiện tương tự như quá trình đã làm ra hình dấu, con dấu giả:

\* Về chất lượng: Cần bảo đảm các điều kiện tương tự về sự hình thành dấu vết giữa mẫu cần giám định với mẫu so sánh, gồm các yếu tố như: các phương tiện tạo bản gốc, các vật liệu để in ra hình dấu,...

\* Về số lượng, thể loại: Số lượng và thể loại các mẫu thực nghiệm điều tra cần thu phụ thuộc vào các yêu cầu giám định cụ thể đối với từng loại hình dấu, con dấu cần giám định hoặc các yêu cầu xác định về khả năng phục chế, phương thức làm giả của đối tượng.

\* Về pháp lý: Các trình tự và nội dung của quá trình thực nghiệm điều tra tiến hành theo luật định.

+ Mẫu điều tra cơ bản là hệ thống mẫu và những thông tin cần thiết của các loại hình dấu đối với từng lĩnh vực, được thu thập và lưu trữ để phục vụ công tác giám định (một dạng tàng thư về hình dấu làm mẫu so sánh). Mẫu điều tra cơ bản về hình dấu có thể được thu thập trước khi đưa các con dấu vào sử dụng, hoặc khi tiến hành công tác điều tra cơ bản đối với các mẫu hình dấu trong một lĩnh vực nhất định. Quá trình lưu trữ mẫu điều tra cơ bản về hình dấu cần được bổ sung các thông tin thay đổi về quản lý và sử dụng con dấu như mất con dấu, thời gian thay đổi con dấu,... Khi sử dụng mẫu điều tra cơ bản về hình dấu cần đặc biệt chú ý các yếu tố pháp lý về thời gian và hệ thống đặc điểm của hình dấu mẫu còn giá trị và phù hợp để phục vụ giám định hay không.

*đ) Phương pháp nghiên cứu, giám định hình dấu:*

- Nghiên cứu giám định hình dấu và con dấu về cơ bản cần trả lời được các câu hỏi sau đây:

+ Phương pháp sản xuất con dấu qua hình dấu của con dấu đó trên tài liệu?

+ Hình ảnh của hình dấu được tạo bằng phương pháp nào?

+ Các hình dấu trên các tài liệu có phải được đóng bởi một con dấu?

+ Hình dấu cần giám định và hình dấu mẫu so sánh có phải do cùng một con dấu đóng ra không?

Để giải quyết được các vấn đề trên, Giám định viên bắt đầu xem xét các tài liệu gửi đến giám định, kiểm tra sự phù hợp của đối tượng gửi giám định với quyết định trưng cầu giám định hay bản yêu cầu giám định. Toàn bộ tài liệu cần được nghiên cứu một cách tổng thể và cả các chi tiết. Từ kết quả, này các Giám định viên lên kế hoạch nghiên cứu tiếp theo, xác định phương pháp, phương tiện ứng dụng phù hợp nhất để nghiên cứu đối với mỗi tài liệu cụ thể. Sau đó đến giai đoạn cơ bản của nghiên cứu kỹ thuật hình sự là giải quyết các câu hỏi đặt ra trước các Giám định viên. Cụ thể:

- Nghiên cứu hình dấu để xác định con dấu:

Trong thực tế, việc xác định phương pháp làm hình dấu thường chỉ có các hình dấu khả nghi (không có hình dấu thật để làm mẫu so sánh). Việc nghiên cứu đối với toàn bộ nội dung tài liệu và hình dấu nghi vấn cần làm rõ các yêu cầu sau đây:

- + Tên cơ quan trong tài liệu đó có phù hợp với tên trong hình dấu.

- + Xác định việc sử dụng dấu: hình dấu có Quốc huy hay dấu thường (ví dụ, tổ chức xã hội không được quyền sử dụng dấu Quốc huy).

- + Các điểm đặc biệt của hình ảnh: các chữ, có các lỗi ngữ pháp, ảnh ngược chiều của các dấu hiệu có phù hợp với bộ chữ chuẩn hay không.

- + Tính chất phân bố mực dấu trong các nét của hình dấu

và các chữ xung quanh, có nét đôi, khoảng trống giữa các từ đều nhau.

Trong giai đoạn này, nghiên cứu bằng mắt thường hoặc với thước để xác định chiều rộng và chiều dài (có độ dung sai nhỏ). Từ đó thấy rõ hàng loạt đặc điểm thể hiện rõ hình dấu được đóng bởi con dấu được sản xuất theo công nghệ công nghiệp hay được sản xuất theo phương pháp nào đó. Bước tiếp theo cần kiểm tra sự cân xứng phân bố của các dấu hiệu một cách tương đối so với nhau hay với các đường kẻ bằng cách đặt hình dấu cần giám định lên thước trong (phim) có các đường tròn (được chia thành các khu vực), có thước đo góc.

Các đặc điểm của sự phân bố mực dấu trong các nét chữ cần được nghiên cứu dưới kính hiển vi soi nổi (có độ phóng đại 20-40 lần), có thể phát hiện rõ những dấu vết chuẩn bị ban đầu. Trong khi xác định được phương pháp đóng dấu, mỗi đặc điểm riêng rẽ cần thấy rõ bằng mắt thường hay bằng kính hiển vi soi nổi (có các nét hay chữ viết lạ, gồ ghề,...). Từ đây cũng có thể phát hiện hình dấu được in bằng phương pháp in phun màu hay photocopy màu.

Việc phát hiện các đặc điểm khác trong mỗi trường hợp cụ thể lại yêu cầu các phương pháp nghiên cứu đặc biệt. Ví dụ, các đặc điểm chứng minh hình dấu được đóng từ con dấu khắc tay, vẽ hay sao chép hình dấu từ tài liệu khác sẽ làm rõ được khi xem xét tài liệu dưới



ánh sáng tử ngoại (phần sao chép hình dấu sẽ phát quang khác so với các phần khác còn lại của tài liệu).

Cần lưu ý rằng việc phân định rõ phương pháp sản xuất con dấu thủ công hay công nghệ đôi khi rất khó, vì trong khi sản xuất con dấu tại các phân xưởng có thể sử dụng lao động chân tay. Điều này cho thấy những đặc điểm của sản xuất thủ công không chỉ đối với dấu giả mà còn với cả dấu thật. Những đặc điểm giống với những đặc điểm của sản xuất thủ công đôi khi hiện rõ trong quá trình sử dụng con dấu. Hiện nay, việc làm giả con dấu có thể sản xuất từ một công nghệ của con dấu thật và không có những đặc điểm của sản xuất thủ công. Nếu như trong quá trình nghiên cứu xác định rõ hình dấu cần giám định có các đặc điểm thể hiện rằng con dấu đóng ra hình dấu đó được sản xuất theo công nghệ của nhà máy thì cũng không nên đưa ra kết luận rằng hình dấu đó được đóng bởi con dấu thật của một cơ quan cụ thể nào đó, nhất là khi con dấu giả được sản xuất bởi công nghệ hiện đại (ví dụ khắc laser). Khi phải kết luận về tính thật, giả của hình dấu trong điều kiện phức tạp như vậy thì Giám định viên cần phải yêu cầu cung cấp mẫu hình dấu của con dấu thật.

Kết luận về phương pháp đóng dấu hay phương pháp sản xuất con dấu được đưa ra trên cơ sở toàn bộ những đặc điểm đã làm rõ trong quá trình nghiên cứu.

- Truy nguyên đồng nhất con dấu qua hình dấu gồm ba giai đoạn: nghiên cứu riêng biệt các đối tượng (hình dấu

cần giám định và hình dấu mẫu so sánh của con dấu thật), nghiên cứu so sánh chúng và đánh giá các đặc điểm (giống nhau và khác nhau). Vì vậy, ngoài hình dấu cần giám định trong khi nghiên cứu bắt buộc phải có hình dấu mẫu so sánh của con dấu thật. Nếu như thu được các con dấu giả thì các con dấu giả đó cũng phải đưa vào để nghiên cứu.

Để công tác giám định đạt được kết quả tốt thì chất lượng mẫu đóng vai trò rất lớn (gồm mẫu tự nhiên và mẫu thực nghiệm của con dấu thật). Mẫu hình dấu tự nhiên của con dấu cần có thời gian đóng dấu gần với hình dấu cần giám định. Các mẫu thực nghiệm theo mức độ và khả năng có thể đóng trên giấy tốt (chất lượng cao hay giống với tài liệu cần giám định) với mức độ ấn khác nhau, mức độ phân bố lực vào các phần khác nhau của con dấu trên các vật kê mềm, cứng, các loại mực dấu có chất lượng khác nhau. Hình dấu mẫu so sánh cần được đóng bằng một loại mực dấu có màu giống với hình dấu cần giám định. Nếu như con dấu bị bẩn nhiều thì sau khi đóng được vài hình dấu cần làm sạch, rửa, sau đó đóng một loạt hình dấu để kiểm tra.

Mục đích cơ bản của nghiên cứu tách biệt là làm rõ toàn bộ những đặc điểm riêng của hình dấu cần giám định. Để làm được điều này, các đặc điểm riêng và đặc điểm chung của mỗi hình dấu cần được nghiên cứu riêng. Tiếp theo của việc nghiên cứu hình dấu phụ thuộc vào số lượng hình dấu cần giám định và hình dấu

mẫu so sánh. Nếu trong trường hợp có nhiều hình dấu mẫu của một con dấu thì việc nghiên cứu riêng nên bắt đầu từ việc nghiên cứu hình dấu mẫu. Còn nếu chỉ có một hình dấu cần giám định thì bắt đầu từ hình dấu cần giám định. Các đặc điểm đã được nghiên cứu của hình dấu cần giám định giúp giám định viên làm rõ và lựa chọn nhanh chóng từ số lượng lớn mẫu những cái giống nhất so với hình dấu cần giám định.

Nghiên cứu hình dấu bắt đầu từ nghiên cứu đặc điểm chung của hình dấu (nội dung, hình dạng, đường kính các đường viền, vị trí và phân bố tương hỗ lẫn nhau của phần trung tâm và phần còn lại của con dấu,...). Các đặc điểm chung mang tính chất của một nhóm con dấu. Nếu có sự khác nhau giữa chúng thì đưa ra kết luận phủ định về sự đồng nhất. Nếu các đặc điểm chung giống nhau cần tiến hành nghiên cứu các đặc điểm riêng ở giai đoạn tiếp theo (các điểm đặc biệt của sự phân bố chữ, từ, đường khung viền, Quốc huy, khuyết tật nhỏ trong các chữ, hình vẽ,...). Trong khi tìm các đặc điểm riêng cần chú ý điều kiện đóng dấu, cụ thể:

- + Lực đóng dấu;
- + Các điều kiện đặc biệt của sự phân bố lực qua bề mặt con dấu;
- + Chất lượng vật kê;
- + Mức độ bám mực.

Trong khi nghiên cứu riêng các hình dấu mẫu so sánh phải tuân thủ trình tự xác định. Đầu tiên nghiên cứu

các hình dấu với lực đóng yếu, sau đó với lực đóng bình thường và tiếp đến là các hình dấu trong các điều kiện khác (đóng mạnh ở một phần nào đó của con dấu, dấu đóng bị xô dịch). Trình tự nghiên cứu như vậy cho phép làm rõ, đầy đủ nhất các đặc điểm của con dấu. Đặc điểm riêng giá trị nhất của hình dấu là sự sai lệch về vị trí của chữ trong từ, biến dạng các đường tròn, khuyết tật trong các chi tiết (gãy, đứt đoạn, móp méo,...).

Sau khi nghiên cứu tách biệt, Giám định viên tiến hành nghiên cứu so sánh các đặc điểm. Bản chất của giai đoạn này là so sánh những đặc điểm đã được làm rõ trong giai đoạn nghiên cứu tách biệt ở trên đối với các hình dấu cần giám định và mẫu so sánh. Thứ tự so sánh các đặc điểm của hình dấu cần phải dựa trên cơ sở các nguyên tắc chung của sự so sánh: từ cái chung đến cái riêng. Đầu tiên so sánh các đặc điểm chung, rồi các đặc điểm riêng, sau đó tổng hợp.

Trong quá trình so sánh hình dấu, Giám định viên thường phải dùng đến bản ảnh minh họa. Trong bản ảnh các hình dấu phải được chụp và in trong cùng một tỷ lệ. Nếu có phim dương bản có thể lồng qua ánh sáng chiếu ngược.

Sau giai đoạn nghiên cứu so sánh, Giám định viên tiến hành đánh giá các đặc điểm giống nhau và khác nhau. Đây là giai đoạn cuối cùng của truy nguyên. Các đặc điểm giống nhau và khác nhau đều được đánh giá (mỗi đặc điểm đánh giá riêng rẽ và đánh giá tổng thể).

Nếu tồn tại sự khác nhau và giải thích được trong tổng thể các đặc điểm thì đưa ra kết luận là không đồng nhất. Nếu như tổng thể các đặc điểm đã được làm rõ không cho phép đưa ra kết luận ở dạng khẳng định, thì đưa ra kết luận không đủ cơ sở giám định. Trong trường hợp giống nhau toàn bộ về các đặc điểm chung và đặc điểm riêng thì đưa ra kết luận khẳng định là đồng nhất (do cùng một con dấu đóng ra).

Trong biên bản giám định, Giám định viên cần mô tả đầy đủ, chính xác nội dung và kiểu tài liệu, tính chất của hình dấu cần giám định, phương pháp và phương tiện kỹ thuật Giám định viên đã sử dụng để phát hiện và ghi lại những đặc điểm chung và riêng. Kết thúc biên bản đưa ra kết luận sau khi Giám định viên đã đánh giá các đặc điểm giống nhau và giải thích những đặc điểm khác nhau. Bên cạnh bản kết luận giám định còn có các bản ảnh minh họa. Trong bản ảnh minh họa cần thể hiện rõ: ảnh chung tài liệu, ảnh phóng đại, hình dấu cần giám định, mẫu so sánh và ảnh đặc điểm giống nhau hay khác nhau, có ảnh kiểm tra của hình dấu cần giám định và hình dấu mẫu so sánh.

Để minh họa cho các đặc điểm giống nhau và khác nhau cần thiết phải sử dụng các phương pháp lồng và chồng hình ảnh.

## **2. Giám định ấn phẩm**

### **a. Phương pháp giám định ấn phẩm**

- Khái niệm ấn phẩm

Ấn phẩm là sản phẩm của ngành in, được sản xuất bằng nhiều phương pháp chế bản, phương pháp in và được in trên những vật liệu khác nhau.

- Mục đích nghiên cứu dấu vết hình sự trong lĩnh vực ấn phẩm:

Quá trình nghiên cứu dấu vết hình sự trong lĩnh vực ấn phẩm nhằm giải quyết những vấn đề sau:

+ Những ấn phẩm nghi vấn liên quan đến hành động phạm pháp là những ấn phẩm thật hay giả.

+ Những ấn phẩm nghi vấn với những ấn phẩm mẫu so sánh đối chứng có phải do cùng một bản in in ra không.

+ Xác định những ấn phẩm nghi vấn có phải do các bản in mà cơ quan chức năng thu được in ra không.

+ Xác định phương thức thủ đoạn làm giả của thủ phạm như phương pháp in, phương pháp chế bản, các vật liệu phụ gia trong quá trình in.

Ngoài ra, trong các trường hợp đầy đủ thông tin, có thể xác định nguồn gốc ấn phẩm, phạm vi, tính chất sự việc.

- Dấu vết hình sự trong lĩnh vực ấn phẩm:

+ Dấu vết hình sự được thể hiện qua bản in.

Chẳng hạn, bản in được chế tạo từ những vật liệu có độ bền cao để in ra được nhiều loại sản phẩm, đây là yêu cầu rất cơ bản để hạ giá thành sản phẩm trong quá trình sản xuất. Tuy nhiên, khi in ra số lượng lớn thành phẩm, bản in vẫn có những biến đổi không thể tránh khỏi như: độ mài mòn, sự biến dạng, khuyết tật của các

thành phần in do những tác động cơ học trong quá trình in. Giám định viên hoàn toàn có thể nhận biết được qua các thiết bị chuyên dụng trong quá trình nghiên cứu giám định. Điều đó có nghĩa là các ấn phẩm được in ra từ cùng một bản in luôn chứa đựng những đặc điểm dấu vết tương đối ổn định và đặc trưng của chính bản in đã in ra các ấn phẩm đó.

+ Dấu vết hình sự thể hiện ở các ấn phẩm có cùng phương pháp in.

Phương pháp in là vấn đề cần được xem xét đầu tiên khi nghiên cứu dấu vết hình sự đối với mỗi loại ấn phẩm. Trong công nghệ in có nhiều phương pháp in khác nhau để tạo nên các loại ấn phẩm như: phương pháp in truyền thống, phương pháp in công nghệ cao, phương pháp nhân bản. Mỗi phương pháp in có cơ chế hình thành dấu vết đặc trưng riêng. Khi phương pháp in của một ấn phẩm đã được xác định thì việc nghiên cứu cơ chế hình thành dấu vết của loại ấn phẩm đó đã được định hướng. Như vậy, khi phương pháp in khác nhau thì điều tất yếu là cơ chế hình thành dấu vết trên ấn phẩm cũng khác nhau. Hoặc ngược lại, không có trường hợp nào hai ấn phẩm được in bởi hai phương pháp in khác nhau lại có cơ chế hình thành dấu vết giống nhau.

- Truy nguyên đồng nhất trong giám định ấn phẩm:

Trong quá trình giám định ấn phẩm, Giám định viên luôn phải giải quyết vấn đề đặt ra là ấn phẩm cần

giám định là thật hay giả, điều này có nghĩa là ấn phẩm cần giám định và ấn phẩm mẫu so sánh có đồng nhất với nhau hay không. Việc xác định sự đồng nhất giữa hai ấn phẩm trên chính là quá trình xác định chúng có cùng phương pháp in và có cùng bản in hay không. Hai ấn phẩm đồng nhất với nhau khi chúng cùng thoả mãn cả hai điều kiện là có cùng phương pháp in và do cùng một bản in in ra. Không thể có trường hợp hai ấn phẩm do cùng một bản in in ra nhưng lại không cùng phương pháp in. Nhưng khi hai ấn phẩm có cùng phương pháp in thì chưa hẳn do cùng một bản in in ra.

*b) Phương pháp nghiên cứu giám định ấn phẩm có kỹ thuật bảo vệ đặc biệt:*

Khi giám định ấn phẩm có kỹ thuật bảo vệ đặc biệt, các câu hỏi sau đây được đặt ra:

+ Các loại tiền, trái phiếu, séc ngân hàng, tín phiếu được sản xuất bằng phương pháp nào?

+ Toàn bộ ấn phẩm gửi đến giám định có được in bằng một phương pháp hay không?

+ Các ấn phẩm gửi đến giám định có bị thay đổi giá trị, sửa chữa các chi tiết hay không? (mã hiệu, số hiệu, hình dấu, chữ ký).

+ Các vật liệu cụ thể thu được của đối tượng nghi vấn có phải được sử dụng để in ra các ấn phẩm hay không?

Khi nghiên cứu ấn phẩm, trong nhiều trường hợp, Giám định viên cần xem xét kỹ thuật bảo vệ đặc biệt chống giả.



Nghiên cứu ấn phẩm để xác định phương thức làm giả, trước hết cần phải xác định ấn phẩm đó có phải được vẽ bằng tay hay không. Khi đã có kết luận ấn phẩm không phải được vẽ mà được in thì bắt buộc phải xác định ấn phẩm được in bằng phương pháp nào (typô, khắc lõm, offset,...); phương pháp tạo bản in nào (thủ công hay chụp ảnh ăn mòn kim loại). Để làm điều này cần áp dụng phương pháp giống như nghiên cứu mẫu in ấn phẩm thông thường.

Việc nghiên cứu bắt đầu từ việc đọc toàn bộ phần chữ in, xem lỗi chính tả, các hình ảnh có bị sai lệch hay đơn giản hoá không. Việc làm giả thô sơ (ví dụ vẽ) vẫn có thể phát hiện trong giai đoạn nghiên cứu giám định này. Sau đó, nghiên cứu kỹ thuật bảo vệ - bóng chìm, lưới bảo vệ, hình ảnh in, vật liệu. Bóng chìm được nghiên cứu dưới ánh sáng ngược, có thể thay đổi cường độ chiếu sáng, vị trí có bóng chìm cũng phải được nghiên cứu dưới ánh sáng chiếu xiên và có thể thay đổi góc độ chiếu sáng. Xác định hình ảnh, kích thước có phù hợp với giấy bạc thật hay không? Trên bề mặt giấy có sự mô phỏng bóng chìm bằng mực hay chất mỡ hay không?

Lưới bảo vệ cần được nghiên cứu ở độ phóng đại từ 4 đến 7 lần. Để nghiên cứu lưới bảo vệ cần chú ý sử dụng kính lọc màu để bổ sung đổi màu của các đường kẻ. Nếu hình ảnh được in bằng phương pháp in lồng màu thì khi nghiên cứu các chi tiết nhỏ của hoa văn trang trí cần nghiên cứu dưới kính hiển vi với độ phóng đại không lớn lắm.

Nếu thấy ấn phẩm làm giả tinh vi thì cần phải tiến hành nghiên cứu so sánh chi tiết (với các mẫu so sánh). Nếu như trên ấn phẩm cần giám định có một số thông tin như xí nghiệp in, năm sản xuất,...) thì mẫu cũng phải phù hợp tương ứng như vậy.

Nghiên cứu ấn phẩm cần giám định và ấn phẩm mẫu so sánh theo các thông số bên ngoài: kích thước, màu sắc, sắc, số lượng đường viền trong ảnh vẽ, v.v.. Các hình bóng chìm cũng tiến hành so sánh theo cấu trúc và vị trí, so sánh các đường vân của lưới bảo vệ. Về chi tiết, phải tiến hành kiểm tra lưới bảo vệ có bị cắt bởi giới hạn của hoa văn trang trí không.

Việc nghiên cứu giấy, mực in, mực viết, keo hồ được tiến hành trong vùng quang phổ của ánh sáng tử ngoại hay ánh sáng nhìn thấy (nghiên cứu song song ấn phẩm cần giám định và ấn phẩm mẫu so sánh trong một điều kiện tương tự nhau). Cần chú ý rằng, ấn phẩm thật có một thời gian dài nằm trong lưu thông (đôi khi rất bản, hoen ố, ví dụ: giấy bạc) có thể khác với mẫu ấn phẩm về màu sắc hay tính chất phát quang. Sự khác nhau về phát quang chưa đủ cơ sở để đưa ra kết luận.

Nếu như đã xác định được phương pháp sao chép toàn bộ ấn phẩm cần giám định thì cần đưa ra kết luận về phương pháp sản xuất nó, cũng như phương tiện, vật liệu, thiết bị đã được tội phạm sử dụng. Chỉ có kết luận như vậy mới có ý nghĩa đối với việc điều tra và truy tìm theo những hướng cần thiết tiếp theo.

Trong khi tiến hành giám định, Giám định viên bắt đầu tiến hành nghiên cứu riêng, tách biệt, sau đó nghiên cứu toàn bộ tài liệu cần giám định và mẫu so sánh về nội dung, phân bố các chữ, hình ảnh, hình dạng, kích thước và ký hiệu, chất lượng hình ảnh, phương pháp in, xác định có hay không có bóng chìm, sự phát quang, các chữ vi in. Trên cơ sở đánh giá kết quả nghiên cứu như vậy sẽ đưa ra kết luận đầy đủ và khách quan. Chú ý: mức độ khách quan của kết luận được xác định bởi từng trường hợp giám định cụ thể. Ví dụ, nếu như đã xác định được sự khác nhau của phương pháp in dùng để in hình ảnh bóng chìm trong ấn phẩm cần giám định và mẫu so sánh hay đã xác định là không có bóng chìm hay mô phỏng bóng chìm thì Giám định viên có thể kết luận rằng: ấn phẩm gửi giám định là ấn phẩm giả (nếu có bóng chìm giả bằng các kỹ thuật sao chép hiện đại thì dễ dàng phát hiện dưới kính hiển vi soi nổi).

Trong quá trình giám định bằng các phương pháp truyền thống vẫn không làm rõ được những sự khác nhau về phương pháp in, kích thước, tính chất, nội dung và chất lượng hình ảnh cũng như sự phân bố chúng thì Giám định viên cần sử dụng phương pháp lý, hoá để nghiên cứu sâu hơn về mực in và giấy.

Một số thủ đoạn làm giả đối với ấn phẩm có kỹ thuật bảo vệ đặc biệt:

+ Bọn tội phạm làm giả toàn phần giấy bạc, giấy phép

lái xe, bằng tốt nghiệp đại học, v.v. bằng cách sử dụng các máy móc chụp ảnh hiện đại, các kỹ thuật máy vi tính. Tuy nhiên, thực tế điều tra xét xử đã chứng minh rằng bọn tội phạm cũng làm giả từng phần đối với các loại giấy phép lái xe, đăng ký xe, giấy bạc. Tính chất làm giả trong nhiều trường hợp được xác định bởi kiểu ấn phẩm. Chẳng hạn, việc làm giả toàn phần hộ chiếu hết sức hiếm, rất ít khi xảy ra. Trong các loại ấn phẩm này thì thường bị làm giả từng phần ở những vị trí có liên quan đến nội dung như: chữ viết, ảnh, hình dấu, v.v..

+ Làm giả ấn phẩm được ghép thêm kỹ thuật bảo vệ đặc biệt.

Việc làm ấn phẩm giả được tiến hành bởi phương pháp làm giả mẫu in của ấn phẩm thật với sự trợ giúp của phương pháp in ấn cho phép in ra ấn phẩm tương đối giống với mẫu thật, in ra nhiều bản với số lượng cần thiết. Việc làm giả ấn phẩm có 2 giai đoạn: chế bản in và in tài liệu. Chất lượng tài liệu giả trước hết phụ thuộc vào trình độ chuyên môn, tay nghề của người làm giả và các trang bị kỹ thuật, vật liệu phục vụ in ấn. Đối với hình ảnh nhiều màu người ta sản xuất không phải một mà là vài bản in (đối với mỗi lớp in có một bản in), hoặc đối với các hình vẽ cơ bản có các bản in riêng, còn đối với các khuôn hình (đối với mỗi loại mực có khuôn hình riêng).

+ Làm giả ấn phẩm có sử dụng kỹ thuật sao chép nhân bản.

Phương pháp này sẽ nguy hiểm khi tái tạo các hình ảnh màu có chất lượng cao. Liên quan đến loại này có một vài kiểu máy photocopy có chức năng cho ra sản phẩm có hình ảnh nổi. Máy in phun và máy photocopy màu thường được sử dụng kèm máy tính (máy in xerox màu hay laser màu). Mỗi kiểu máy photocopy đều có tính chất, đặc điểm riêng được làm rõ trong quá trình giám định với sự trợ giúp của kính hiển vi soi nổi (phóng đại từ 1 đến 16 lần). Nếu sử dụng máy in phun sẽ quan sát thấy các đặc điểm, như: hình ảnh nhợt nhạt; ranh giới hình ảnh không rõ ràng; không thấy các chi tiết nhỏ của hình ảnh và các chữ viết; không có độ nổi trong các nét của hình ảnh; mực in bị thấm vào giấy; hình ảnh được tạo bởi lớp chấm mực phân bố lộn xộn, các hạt phân bố rải rác khắp nơi, các chấm mực dễ hoà tan. Nếu sử dụng máy in nhân bản màu (xerox màu) thì sẽ có các đặc điểm sau: hình ảnh màu có ánh kim; không thể hiện các chi tiết nhỏ của hình ảnh và các chữ vi in; hình ảnh tạo trên bề mặt giấy là một lớp hạt mực nhỏ đã được nung chảy và liên kết với nhau; tại các vị trí không in của hình ảnh có một lớp là các chấm mực in rải rác; bao phủ bởi một lớp mực theo đường gấp của tờ bạc. Nếu sử dụng máy in laser màu mà hệ thống đầu ra của máy tính điện tử được xây dựng theo nguyên tắc xerox kết hợp với hệ thống in laser sẽ không đọc được những hình ảnh nhỏ, chữ vi in và các phần của lưới bảo vệ; không in được các phần

riêng rẽ của hình ảnh; hình ảnh màu được hình thành bởi một lớp liên kết bề mặt của các hạt mực đã được nung chảy và được phân bố ở dạng các đường nét ngang, song song với nhau; các phần tử nghiêng (ví dụ 2 nét chữ "A") của chi tiết có dạng bậc thang; tại các vị trí không in của hình ảnh có một lớp chấm mực màu nằm rải rác.

Rất nhiều công cụ bảo vệ ấn phẩm đã gây trở ngại cho bọn tội phạm trong quá trình làm giả. Cùng với phương pháp in, người ta đã đưa vào một số yếu tố bảo vệ đối với từng phần in của ấn phẩm, bản in được sản xuất riêng rẽ. Bản in thường được chế tạo bằng phương pháp hoá học nhưng đôi khi cũng được khắc hay vẽ bằng tay. Vì vậy, bắt buộc bọn tội phạm phải mô phỏng lại. Để mô phỏng bóng chìm, một trong những biện pháp làm giả sau đây được dùng đến: Dùng bản in sản xuất đặc biệt được làm ẩm bởi mực in, dầu và được in vào giấy hình ảnh phù hợp. Qua ánh sáng ngược, mực che phủ (ví dụ: lớp sơn trắng dưới ánh sáng phản chiếu hoà lẫn với bề mặt trắng của giấy) sẽ nhận được tối hơn và phần tẩm dầu sẽ trong hơn; dùng bản in kim loại với hình ảnh phù hợp và nén bản in dưới máy dập phần đã làm ẩm của tài liệu. Khi quan sát dưới ánh sáng ngược hình bóng chìm như vậy giống với hình bóng chìm thật nhưng sẽ biến mất khi thả vào nước. Khi làm lưới bảo vệ trong điều kiện thủ công thì thường không đạt được độ giống cao so với lưới thật. Mô phỏng bằng cách

nhuộm giấy thành màu phù hợp với màu của lưới bảo vệ trên ấn phẩm thật. Trường hợp này tất cả hình ảnh của lưới bảo vệ trong ấn phẩm được tái tạo khác xa so với lưới thật. Ví dụ: các đường lượn cong đã bị tạo thành các đường thẳng. Đôi khi, để mô phỏng lưới bảo vệ có thể sản xuất trước mẫu với rìa mép lượn sóng; nhưng hoa văn nhận được rất thô, rất khác so với hình vẽ phức tạp của lưới bảo vệ thật. Việc tạo bản in với hình ảnh của lưới bảo vệ được làm bằng phương pháp hoá học thường cho kết quả kém khi in ra sản phẩm. Các đường hoa văn mảnh, nhỏ bị hoà lẫn do khả năng phân biệt của ống kính không đủ, các hạt của vật liệu ảnh không thể tẩy hết trong quá trình ăn mòn. Việc mô phỏng sợi màu nhỏ có thể làm bằng cách: Khi tái tạo ảnh màu với sự trợ giúp của máy xerox màu hay máy in laser màu với khả năng cho phép rất cao; làm bong các sợi ban đầu liên kết trên bề mặt tờ bạc. Các sợi này gần giống về kích thước so với sợi trên tờ bạc thật.

*c) Phương pháp thu và bảo quản mẫu vật giám định:*

- Mẫu cần giám định:

+ Đối với ấn phẩm cần giám định, giữ nguyên trạng thái ban đầu và bảo quản trong các bao bì có kích thước lớn hơn kích thước của tài liệu. Cần được bảo quản ở điều kiện thích hợp khô ráo và tránh những tác động bên ngoài làm thay đổi dấu vết.

+ Đối với các vật dễ vỡ, dễ cháy, dễ biến dạng như các loại bản in, chữ in, phim màu, cần được bảo quản

trong các hộp có vỏ cứng, có đệm lót, tránh những tác động làm biến dạng hoặc thay đổi dấu vết.

+ Đối với các loại mực in, chất hoá, cần thu cả lọ, hộp hoặc bảo quản trong các chai lọ, ống nghiệm sạch.

Các dấu vết mực, hoá chất phát hiện tại hiện trường cần phải chụp ảnh trước khi tiến hành thu lượm.

- Mẫu so sánh:

+ Cần thu những mẫu có cùng mã hiệu, số hiệu, sêri hoặc cùng đợt in so với các ấn phẩm cần giám định.

+ Đối với những ấn phẩm có khối lượng in lớn, cần thu các mẫu in ở các thời điểm đầu, giữa và cuối từng đợt in để có cơ sở đánh giá về sự mài mòn của bản in và những thay đổi khác do quá trình in tạo nên.

+ Thông qua các cơ quan chủ quản, cần nắm được những thông số kỹ thuật của từng loại ấn phẩm, sự thay đổi về kỹ thuật và vật liệu in trong quá trình sản xuất.

*d) Phương pháp giám định ấn phẩm:*

- Những vấn đề cần giải quyết trong giám định ấn phẩm:

Đối với ấn phẩm cần giám định cần chú ý về thời gian, số lượng, thể loại của các ấn phẩm bị nghi là giả đã sử dụng.

Cần chú ý những thông số kỹ thuật của quá trình sản xuất và thời gian lưu hành đối với từng loại ấn phẩm mẫu.

+ Đặc điểm chung:

\* Bố cục chung, kích thước dài rộng của ấn phẩm, kích thước khuôn in chính, độ dày của giấy,...



\* Phương pháp chế bản, phương pháp in, số lượng và thứ tự các lớp in, mật độ tram, mật độ màu sắc các lớp in.

\* Kỹ thuật bảo vệ: nền lưới; sợi màu; sợi kim loại; phát quang của giấy, sợi, mực in, từ tính (nếu có).

Các đặc điểm khác...

+ Đặc điểm riêng: Là đặc điểm về cấu tạo riêng của bản in bao gồm:

\* Hình dạng, vị trí, kích thước các chi tiết.

\* Đặc điểm được hình thành do quá trình sử dụng của bản in: Sự biến dạng, mòn vết, khuyết tật trong các đường nét, chi tiết từng lớp in.

\* Đặc điểm về các lỗi in: sự thừa hoặc thiếu của các chi tiết, độ lệch các lớp in, sự chồng đúp, các đặc điểm riêng biệt khác.

Ngoài ra, có thể đi sâu nghiên cứu, phân tích các thông số kỹ thuật của giấy, mực in bằng các phương pháp giám định hoá lý.

Trong giám định ấn phẩm, có thể có nhiều yêu cầu khác nhau, vì vậy, tùy theo các yêu cầu cụ thể và giá trị của đặc điểm để ấn định số lượng, thông thường để chứng minh đặc điểm về bản in có thể lấy từ 8 đến 12 đặc điểm có giá trị truy nguyên cao.

- Phương tiện sử dụng trong quá trình nghiên cứu phân tích và ghi lại đặc điểm:

+ Nghiên cứu bằng kính lúp và các dụng cụ đo đặc chuyên dụng, thước định vị interpol.

+ Nghiên cứu và chụp ảnh dưới kính hiển vi soi nổi với nguồn sáng và các góc độ thích hợp.

+ Nghiên cứu và chụp ảnh dưới tia hồng ngoại, tử ngoại máy docubox hoặc docucenter.

+ Nghiên cứu và chụp ảnh bằng kính hiển vi so sánh.

+ Đo mật độ màu sắc và chụp ảnh phân màu qua máy phân màu điện tử laser.

+ Sử dụng những thiết bị xác định các thông số cơ lý của giấy.

+ Sử dụng các chức năng ghi, chụp, so sánh của các phần mềm chuyên dụng.

+ Chạy sắc khí lớp mỏng đối với mực in.

+ So sánh phổ hấp thụ hồng ngoại, phổ tán xạ năng lượng của giấy, mực in và sử dụng các phương tiện thiết bị phân tích khác,...

*e) Kết luận trong giám định ấn phẩm:*

+ Thật, giả.

+ Cùng bản in, không cùng bản in.

+ Kết luận về phương thức làm giả (phương pháp tạo bản, phương pháp chế bản, phương pháp in,...).

+ Kết luận về vật liệu in (giấy, mực in,...).

### **3. Giám định tài liệu bị diễn thêm, tẩy xóa, sửa chữa**

*a) Phương pháp giám định tài liệu bị diễn thêm:*

- Khái niệm:

Diễn thêm là một phương pháp thay đổi nội dung

ban đầu của tài liệu. Trong tài liệu bị điền thêm những chữ viết mới, những nét mới được viết vào những chỗ trống giữa các dòng, các từ hay các kí hiệu.

Nhiều khi điền thêm được thực hiện bằng cách xoá bỏ những nét chữ của nội dung ban đầu như tẩy xoá cơ học, hoá học. Giám định viên có thể làm rõ những đặc điểm này khi nghiên cứu.

- Đặc điểm của tài liệu bị điền thêm:

+ Không có sự lôgích giữa các phần của tài liệu với nhau.

+ Có sự khác nhau của đặc điểm chữ viết giữa phần bị nghi điền thêm và phần tài liệu còn lại.

+ Khoảng cách giữa các từ, các chữ cái bị giãn rộng hoặc co hẹp.

+ Thiếu các chi tiết nhỏ của các nét điền thêm.

+ Đường chân chữ không thẳng hàng, có sự rút gọn trong tài liệu.

+ Không lôgích về thứ tự thực hiện các nét viết của các từ, chữ số.

+ Khác nhau về cấu tạo của chất mực trong các nét điền thêm so với nội dung ban đầu.

Cần chú ý: Các đặc điểm nêu trên có thể phát hiện trong các trường hợp khi mà việc điền thêm không được chuẩn bị trước khi viết tài liệu. Đôi khi, tội phạm trong quá trình chuẩn bị tài liệu đã chủ động để lại những vị trí trống nhằm đưa vào những thay đổi. Với mục đích như vậy thì bọn tội phạm thường sử dụng cùng một loại bút

và các chữ điền thêm được viết bởi người đã viết nội dung ban đầu. Trong trường hợp như vậy thì giải quyết vấn đề xác định tài liệu có bị điền thêm hay không sẽ rất khó khăn.

- Phương pháp xác định tài liệu bị điền thêm.

Để xác định tài liệu bị điền thêm trong quá trình giám định cần sử dụng nhiều phương pháp, biện pháp tổng hợp. Đầu tiên, nghiên cứu nội dung tài liệu, tập trung chú ý vào mối quan hệ lôgích của tài liệu. Nếu có sự mâu thuẫn thì có thể tài liệu đã bị thay đổi nội dung ban đầu. Nghiên cứu đặc điểm chữ viết sẽ có các thông tin rất quan trọng, bởi sự khác nhau về đặc điểm chung và đặc điểm riêng của chữ viết sẽ chứng minh về sự điền thêm. Sau đó, làm rõ trong các từ, chữ có ngắn hay không? Đường chân chữ có bị cong lên hay thụt xuống không, khoảng cách giữa các từ, chữ, kí hiệu có bị rút ngắn hay nối rộng ra hay không?

Tiếp theo, cần nghiên cứu chi tiết các nét chữ bị nghi điền thêm và chi tiết các nét chữ phần nội dung cơ bản với sự trợ giúp của kính hiển vi soi nổi và so sánh các chi tiết này với nhau. Từ đây, có thể xác định được nhân tố sử dụng các phương tiện viết khác nhau trên tài liệu. Tóm lại, nếu xác định được đặc điểm của phương tiện viết khác nhau thì có thể chứng minh tài liệu bị điền thêm (đưa ra kết luận tài liệu bị điền thêm).

Trong quá trình nghiên cứu dưới kính hiển vi cần làm rõ điều kiện viết (lực ấn, kiểu viết, phương tiện

viết, tốc độ chuyển động của phương tiện viết). Nếu lực ấn càng mạnh thì để lại dấu vết lõm của phương tiện viết càng sâu. Sau đó, nghiên cứu sự phân bố của mực viết trên giấy, có thể phân biệt các nét chữ được viết giống nhau về màu sắc nhưng chất liệu dùng để viết khác nhau về thành phần cấu tạo. Ngoài ra, nghiên cứu dưới kính hiển vi không chỉ làm rõ các phần tử đặc trưng của các cấu trúc nét chữ mà còn xác định sự khác nhau về màu sắc, sắc thái, mức độ bao phủ mực của các nét chữ.

Các đặc điểm này cũng có thể được phát hiện khi nghiên cứu tài liệu dưới kính lọc màu với sự trợ giúp của thiết bị chụp ảnh phân màu, máy kiểm tra tài liệu, v.v.. Để nghiên cứu các nét chữ một cách hiệu quả nhất thì nên nghiên cứu dưới ánh sáng phản xạ hồng ngoại. Các loại mực phản xạ ánh sáng hồng ngoại như: mực tàu, bút chì, than chì, giấy than, chữ đánh máy màu đen, rubăng máy chữ và một vài vật liệu khác có chứa bồ hóng, than hay chất phụ gia có khoáng chất. Các loại mực hấp thụ ánh sáng hồng ngoại như: mực bút máy, bút bi, mực viết màu, mực dùng cho bút dạ, v.v.. Nghiên cứu các nét chữ dưới ánh sáng rơnghen cho phép phân biệt các loại mực viết có chứa các phân tử khác nhau một cách đáng kể về khối lượng nguyên tử.

Việc đánh giá sự khác nhau về bản chất của mực viết là phương pháp tốt nhất. Tuy nhiên, cũng cần tính đến rất nhiều trường hợp các nét chữ viết trong điều kiện

không giống nhau, bảo quản tài liệu không bảo đảm sẽ không phân biệt được chất liệu của mực viết. Như vậy, cường độ phát quang hay hấp thụ của các nét chữ dưới ánh sáng hồng ngoại phụ thuộc vào sự tập trung (cường độ) của mực viết.

Nếu Giám định viên không làm rõ được nhân tố thay đổi nội dung bằng cách điền thêm bằng các phương pháp truyền thống thì chuyển tài liệu sang hướng nghiên cứu lý - hoá. Một trong những phương pháp nghiên cứu so sánh có hiệu quả nhất đối với mực viết là sắc ký lớp mỏng. Phương pháp này cho phép phát hiện sự khác nhau giữa các chất liệu mực viết. Sự khác nhau này rất khó phát hiện bằng các phương pháp khác. Các số liệu của sắc ký lớp mỏng có thể có được nhờ đo quang phổ trong vùng ánh sáng nhìn thấy hay quang phổ hồng ngoại. Nếu sử dụng các phương pháp trên vẫn không đưa ra kết quả khả quan thì sử dụng kính hiển vi điện tử quét để xác định thành phần của mực viết.

Việc xác định thứ tự các nét giao nhau hay phân tích tuổi tài liệu cũng có thể đưa ra kết luận về tài liệu bị điền thêm.

Ngày nay, việc điền thêm vào tài liệu không chỉ thực hiện trên các tài liệu bằng chữ viết mà còn có thể thực hiện trên các tài liệu được đánh máy và in vi tính. Có thể điền thêm bằng máy in vi tính sau khi trên tài liệu đã có nội dung ban đầu. Việc in không khó, chỉ cần sử dụng vài lệnh của chương trình soạn thảo văn bản là có

thể in thêm được. Tuy nhiên, để in được chính xác tương đối so với nội dung ban đầu cần phải tính toán và in thử với các vị trí khác nhau khi đưa tài liệu vào để in. Dù việc in thêm có chính xác đến đâu thì cũng sẽ để lại dấu vết. Vì vậy, trong quá trình nghiên cứu giám định cần chú ý đến các dấu vết sau đây:

- Khoảng cách thụt đầu dòng có thể nhỏ hơn hoặc lớn hơn so với các dòng khác trong trường hợp in thêm cả dòng.

- Khoảng cách giữa dòng nghi bị in thêm và các dòng khác không đều, có thể có sự lệch dòng theo hướng nằm ngang. Điều này xảy ra do trong quá trình in thêm vị trí khi đưa giấy in (tài liệu) vào khay giấy không đồng nhất so với lần in ban đầu. Việc đặt giấy có thể bị lệch sang phải, sang trái, trục kéo giấy vào để in không đều sẽ xảy ra các sai sót và điều đó dẫn đến hậu quả là hình thành các dấu vết đã nêu trên.

- Có thể có sự khác nhau về phong chữ, cỡ chữ của các chữ, dòng chữ nghi bị in thêm so với các phần tài liệu còn lại.

- Không có sự lôgích giữa các phần của tài liệu với nhau.

Để nghiên cứu, xác định các đặc điểm, dấu vết của in thêm bằng máy in vì tính cần nghiên cứu tài liệu dưới kính hiển vi soi nổi có độ phóng đại lớn, chụp ảnh phóng đại dưới kính hiển vi để phục vụ việc nghiên cứu đo đạc sau này. Nên chụp ảnh bằng các phương tiện

kỹ thuật số như: camera kỹ thuật số, máy ảnh kỹ thuật số, card video, scanner,... Sau đó, dùng các phần mềm chuyên dụng như: Hotoshop, AutoCad,... để xử lý và đo đạc các thông số kỹ thuật trên ảnh.

*b) Phương pháp giám định ấn phẩm, tài liệu bị tẩy xóa cơ học:*

- Khái niệm:

Tài liệu bị tẩy xóa cơ học là tài liệu bị thay đổi nội dung bằng cách xóa bỏ các nét chữ, hình ảnh với sự trợ giúp của các công cụ sắc nhọn hay tẩy cao su.

Tẩy xóa cơ học tài liệu là tẩy đi các phần tử riêng rẽ của chữ số, chữ cái, thậm chí một phần tài liệu, hình dấu, chữ ký. Tẩy xóa cơ học trên tài liệu được xác định trên cơ sở phân tích toàn bộ những đặc điểm có liên quan đến tác động cơ học vào giấy, cũng như mực còn sót lại của các nét chữ thuộc nội dung nguyên gốc.

- Đặc điểm của tài liệu bị tẩy xóa cơ học :

- + Giấy bị xơ;
- + Giấy mất độ bóng;
- + Giấy bị mỏng;
- + Tổn thương các đường kẻ của lưới bảo vệ, hoa văn nền;
- + Có các phần tử mực không liên quan đến các nét của nội dung đọc được hiện tại.

- Phương pháp xác định tài liệu bị tẩy xóa cơ học:

Để che giấu vị trí bị tẩy xóa cơ học, bọn tội phạm thường làm phẳng tờ giấy đã bị tẩy xóa hay ép plastic.



Đối với tài liệu đã bị ép plastic, khi quan sát dưới kính hiển vi hay máy kiểm tra tài liệu đều đưa ra hình ảnh không rõ nét, không trung thực. Do vậy, cần phải bóc tách lớp nhựa phủ bên ngoài. Phương pháp tốt nhất để bóc tách là dùng nhiệt (có thể dùng máy sấy); nên quét hay chụp ảnh chung tài liệu trước khi bóc tách. Khi nghiên cứu xơ sợi giấy và sự tổn thương các đường kẻ của lưới bảo vệ cần phải tính đến khả năng sau: các dấu vết này có thể xuất hiện do bảo vệ tài liệu lâu dài trong điều kiện xấu, không đạt tiêu chuẩn hay tài liệu sử dụng quá nhiều. Cần phải nghiên cứu đối tượng với sự trợ giúp của các phương tiện kỹ thuật khác nhau. Trong quá trình nghiên cứu xơ sợi giấy cần sử dụng ánh sáng chiếu xiên và dùng kính hiển vi soi nổi. Các đặc điểm này cần phải chụp ảnh trong quá trình nghiên cứu.

Giấy bị mỏng đi tại vị trí bị tẩy cơ học có thể phát hiện được khi nghiên cứu tài liệu dưới ánh sáng ngược. Để nghiên cứu chính xác cần chiếu sáng đều lên vị trí nghi bị tẩy xoá cơ học và các vùng lân cận. Đặc điểm này cũng cần chụp ảnh để ghi lại.

Sự tổn thương các đường kẻ của lưới bảo vệ và các chấm mực còn sót lại của nội dung nguyên gốc có thể thấy rõ và chụp ảnh qua kính hiển vi soi nổi, phóng đại từ 10 đến 40 lần.

Các giám định tẩy xoá cơ học thường gặp rất nhiều khó khăn khi cần xác định phần nội dung nguyên gốc

đã bị tẩy xoá. Nếu vết tẩy sâu thì không thể xác định được nội dung nguyên gốc. Đặc biệt trong trường hợp dùng lưỡi dao cạo tẩy xoá không phải từng nét riêng rẽ mà tẩy xoá toàn bộ.

Nội dung nguyên gốc của tài liệu có thể ghi lại bằng các cách sau:

- + Chụp ảnh dưới ánh sáng chiếu xiên;
- + Chụp ảnh phân màu;
- + Chụp ảnh phát quang dưới ánh sáng huỳnh quang và hồng ngoại;
- + Chụp ảnh trong ánh sáng phản quang hồng ngoại;
- + Dùng phương pháp hấp thụ huỳnh quang;
- + Dùng phương pháp sao âm;
- + Làm rõ các dấu vết tẩy bằng iốt và các hợp chất của iốt.

Tính hiệu quả của các phương pháp trên còn phụ thuộc vào tính chất tẩy xoá và chất viết của các chữ thuộc nội dung nguyên gốc. Nếu như vết tẩy cơ học được tẩy xoá theo các nét chữ thì sử dụng hai phương pháp đầu sẽ cho kết quả thuận lợi. Trong khi làm rõ các nét viết bằng mực có tính hoà tan thì dùng phương pháp sao chép khuếch tán hay phân tích phát quang sẽ cho kết quả.

Nội dung nguyên thủy của tài liệu nếu như sau khi tẩy xoá rồi lại viết đè vào nội dung mới rất khó xác định và càng khó hơn nếu mực viết nội dung mới lại có cùng thành phần với mực viết nội dung nguyên gốc.

c) *Phương pháp giám định ấn phẩm, tài liệu bị tẩy xóa hoá học:*

- Phân loại các chất tẩy và khái niệm tẩy xóa hoá học:

Tẩy xóa hoá học có thể hiểu là tác động của các chất hoá học vào tài liệu, kèm theo tác động hoá học qua lại của các thành phần cấu tạo của giấy, của chất liệu mực viết với các chất hoá học đó.

Các chất tẩy xóa hoá học thường sử dụng để làm giả tài liệu có thể chia ra làm ba nhóm: chất tẩy, chất hòa tan (hay còn gọi là dung môi) và các chất tác dụng tổng hợp. Quy tắc phân chia thể hiện ở chỗ một chất trong mối quan hệ với một vài thành phần hóa học trong mực viết thì là chất hòa tan, còn trong các trường hợp với các chất liệu khác của mực viết là chất tẩy. Các chất tẩy thuộc nhóm này phụ thuộc vào chất mà nó hiện lên trong quá trình tác động vào tài liệu.

Các chất tẩy thường gặp gồm: các axit (sunfuric, clohydric, citric, linoleic), các chất kiềm (kiềm natri, kiềm kali), các chất muối (kali mangan, vôi clorua hay là bột tẩy trắng), natri hipoclorit, hydro peroxit, v.v..

Các chất hòa tan gồm có: cồn, axêton, dicloetan, nước, dimêtin phomamit ( $\text{HCONH}_2$ ), v.v..

Làm mất màu của nét chữ viết trên tài liệu bằng cách hòa tan gọi là rửa.

Các chất hóa học tác dụng tổng hợp là các chất tẩy rửa (như: xà phòng, nước gội đầu, bột giặt, v.v..) và phần lớn các chất tẩy này có thể tẩy các vết ố mực.

Trong thành phần cấu tạo của các chất này có nhiều chất dùng để tác động bề mặt, tẩy trắng, hòa tan, vì vậy có thể làm mất màu các nét chữ giống như quá trình tẩy, rửa.

- Đặc điểm của tài liệu bị tẩy xóa hóa học:

Thực tế công tác giám định kỹ thuật tài liệu cũng như kết quả thực nghiệm đã chứng minh phần lớn tài liệu bị tẩy xóa hóa học và sử dụng bất kỳ chất tẩy nào cũng đều có các đặc điểm sau:

+ Lớp keo giấy bị phá hủy (giấy bị cong vênh, giấy bị nhám, mất độ bóng);

+ Các nét mới viết sau khi tẩy bị nhòe;

+ Các nét viết thuộc nội dung cũ mờ và khó nhìn thấy;

+ Các nét viết cũ phát quang dưới các nguồn sáng huỳnh quang, tử ngoại, hồng ngoại;

+ Có các đường viền mực tại ranh giới giữa khu vực tác động của chất tẩy và tài liệu;

+ Thấm chất viết sang mặt đối diện của tờ giấy;

+ Cường độ phát quang khác nhau giữa các vùng của tài liệu;

+ Thay đổi màu đường kẻ bảo vệ;

- Phương pháp xác định tài liệu bị tẩy xóa hoá học:

Tất cả các đặc điểm nêu trên của tài liệu bị tẩy xóa hóa học phù hợp với việc tác động hóa học qua lại giữa chất tẩy và tài liệu.

Thực tế cho thấy, trường hợp tài liệu sau khi bị tác

động bởi các chất tẩy hóa học lại được rửa bởi dung môi nào đó (thường là nước). Kết quả là các đặc trưng của tẩy xóa hóa học đã bị phá huỷ, vì vậy, sẽ gặp rất nhiều khó khăn để xác định nhân tố thay đổi nội dung tài liệu bằng tẩy xóa hóa học.

Ngoài ra, quá trình nghiên cứu không phát hiện được các đặc điểm thay đổi nội dung tài liệu hay các đặc điểm về sự tác động của hoá chất vào tài liệu mặc dù Giám định viên đã áp dụng các biện pháp, phương pháp phân tích, nghiên cứu truyền thống của kỹ thuật tài liệu, để có thể kết luận được tài liệu cần giám định phải chuyển sang giám định lý - hóa.

Đầu tiên, tài liệu được nghiên cứu bằng mắt thường dưới ánh sáng khuếch tán, ánh sáng tự nhiên, ánh sáng xiên, ánh sáng ngược. Tài liệu phải được nghiên cứu ở các phía khác nhau, ở cả hai mặt của tài liệu. Sau khi nghiên cứu tài liệu bằng mắt thường thì chuyển sang nghiên cứu tài liệu bằng kính hiển vi soi nổi, máy kiểm tra tài liệu. Tại vị trí tác động phản ứng hoá học trên tài liệu thường thấy các đặc điểm sau:

- + Vết loang mờ trên mặt bóng của tài liệu;
- + Dấu vết nét chữ nội dung ban đầu;
- + Mực viết của các nét chữ sau khi tẩy, rửa bị nhòe;
- + Sự lan toả chất viết sang mặt đối diện của tài liệu (mặt sau);
- + Có quang sáng xung quanh khu vực bị tẩy, rửa;
- + Có sự khác nhau về mực của các đường lưới bảo vệ;

- + Có sự mất màu hay thay đổi màu của các nét viết cũ bên cạnh các nét viết mới;
- + Thay đổi màu giấy;
- + Đường kẻ, lưới bảo vệ bị phá huỷ;
- + Giấy bị tổn thương vùng tẩy xoá;
- + Có dấu vết hàn của phương tiện viết;
- + Dưới ánh sáng tử ngoại 365nm, huỳnh quang, hồng ngoại với các bước sóng khác nhau cường độ phát quang của giấy in tại các vùng bị tác động hoá chất khác với các vùng khác còn lại trên tài liệu

Khi nghiên cứu tài liệu dưới kính hiển vi soi nổi phóng đại từ 3 đến 40 lần cần cố gắng xác định chất liệu mực dùng để viết tài liệu (trong đó có vùng cần nghiên cứu).

Với mục đích làm rõ những đặc điểm tác động hoá học của chất tẩy đối với tài liệu và đọc được những nội dung chữ viết nguyên gốc còn lại rất khó nhìn thấy khi quan sát bằng mắt thường, nên chọn điều kiện chiếu sáng tối ưu nhất (cường độ nguồn sáng, hướng tia sáng), góc quan sát cũng như sử dụng kính lọc. Tài liệu cần giám định phải được nghiên cứu qua hệ kính lọc khác nhau để đạt được sự khác nhau lớn nhất về độ sáng của nét chữ và nền giấy. Trong quá trình nghiên cứu tài liệu bằng mắt thường kết hợp với một loại kính lọc, máy kiểm tra tài liệu cho kết quả tốt nhất thì cần phải chụp ảnh qua kính lọc đó.

Giám định viên khi sử dụng phương pháp chụp

ảnh phân màu để làm rõ nét chữ nội dung nguyên gốc rất khó nhìn thấy, mờ thì cần phải tính đến các tính chất quang phổ của nguồn ánh sáng. Để nâng cao độ tương phản hình ảnh của các nét chữ mờ thì cách tốt nhất là sử dụng ánh sáng có màu yếu hơn so với màu của nét chữ.

Tại các vị trí có sự tác động của chất tẩy hoá học thì tính chất phát quang của giấy cũng như của nét chữ nguyên gốc cũng bị thay đổi. Vì vậy, trong quá trình nghiên cứu tài liệu nghi bị tẩy xóa hóa học thì phải làm rõ được tính chất tẩy xóa hóa học bằng cách sử dụng các phương pháp phát quang (phát quang tử ngoại, hồng ngoại, phát quang dưới ánh sáng đỏ, ánh sáng nhìn thấy). Những phương pháp này cho phép làm rõ sự khác nhau về màu sắc, cường độ phát sáng của giấy tại vị trí bị tẩy xóa hóa học so với các vùng còn lại khác (hay so với tài liệu mẫu), hoặc so với một phần của nét viết nội dung nguyên gốc còn lại.

Để làm rõ các chữ viết đã bị tẩy rửa bởi các chất hoá học, ngoài các phương pháp chụp ảnh, phương pháp sao chụp khuếch tán cũng cho kết quả tốt.

Chú ý: Sao chụp khuếch tán dùng giấy ảnh có thể làm thay đổi tài liệu, cho nên phương pháp này chỉ áp dụng sau khi đã dùng các phương pháp chụp ảnh nghiên cứu.

Nghiên cứu bằng phương pháp sắc khí hay các phương pháp hoá học đối với tài liệu để làm rõ nhân tố

và phương pháp thay đổi nội dung cũng đạt được những thông tin quan trọng.

Trong việc cố ý thay đổi nội dung tài liệu thì tại vị trí tẩy xóa thường được đưa vào nội dung mới. Chúng được viết bằng loại mực giống về màu sắc so với màu của chất viết ban đầu, nhưng có thể khác nhau về thành phần. Việc làm rõ tài liệu bị điền thêm còn có thể sử dụng phương pháp nghiên cứu so sánh thành phần của các nét chữ bị nghi điền thêm với các chữ nguyên gốc bằng sắc ký giấy, sắc ký lớp mỏng, v.v..

#### **4. Giám định tài liệu bị thay ảnh, thay trang, khôi phục nội dung tài liệu**

##### *a) Tài liệu bị thay ảnh:*

Trong số các tài liệu gửi đến giám định có một số đáng kể tài liệu đã bị thay ảnh. Để chống việc thay ảnh thì nền ảnh thường có dấu nổi, hay các tem, phoi bảo an đặc biệt.

- Các đặc điểm của tài liệu bị thay ảnh:

+ Thay toàn bộ ảnh:

Khi bóc toàn bộ ảnh ra và dán ảnh được bóc ra từ tài liệu khác vào sẽ thấy các đặc điểm sau đây:

\* Không có hình dấu nổi trên ảnh;

\* Không phù hợp phân hình dấu trên ảnh với phần hình dấu trên đế của tài liệu như: sự phân bố tương đối, kích thước đường tròn, nội dung chữ, kích thước hình dạng các ký hiệu, v.v.;



- \* Có vết thủng của đầu compa (nếu tô lại đường tròn);
- \* Có dấu vết làm giả phần hình dấu trên ảnh bằng cách vẽ, in;
- \* Tổn thương bề mặt lớp giấy tại vị trí xung quanh ảnh và bên dưới ảnh;
- \* Hoa văn nền không khớp phần trên ảnh với phần đế giấy. Đặc điểm này xuất hiện khi bóc ảnh cũ và dán ảnh mới;
- \* Dấu vết ảm (giấy bị cong, vênh, nhòe các nét chữ);
- \* Một phần hình dấu hay chữ bị ảnh che phủ;
- \* Phần chữ của dấu nổi trên ảnh không phù hợp về tính chất, cấu trúc, độ sâu, kích thước, hình dạng (thậm chí, có các dấu vết sử dụng các vật nhọn khi mô phỏng lại hình dấu nổi trên ảnh);
- \* Sự khác nhau về bản chất của keo dán ảnh (dùng loại keo khác với loại keo dán đã được sử dụng);
- + Thay từng phần ảnh.

Ngoài việc thay toàn bộ ảnh trên tài liệu, bọn tội phạm còn thay đổi ảnh từng phần và được thực hiện theo đường tròn. Đầu tiên cắt, bóc phần ảnh có khuôn mặt và sau đó dán phần ảnh có khuôn mặt của ảnh mới vào đế ảnh cũ. Các đặc điểm của thay đổi từng phần ảnh thể hiện như sau:

- \* Đường cắt sâu xuống;
- \* Không phù hợp về hình ảnh cũng như chất lượng của phần ảnh ghép so với ảnh cũ;

\* Khác nhau về bản chất keo dán của keo dán phần ảnh mới so với keo dán của ảnh cũ;

\* Tổn thương bề mặt của ảnh gần đường cắt;

\* Tổn thương bề mặt giấy tại các phần tiếp giáp với ảnh.

Đối với thay đổi toàn bộ lớp nhũ ảnh có thể phát hiện các đặc điểm:

\* Keo dán dưới lớp nhũ ảnh;

\* Cong vênh lớp nhũ ảnh;

\* Có sự tách lớp của nhũ ảnh và đế;

\* Tổn thương bề mặt giấy của tài liệu tại vị trí dán ảnh.

Thay một phần lớp nhũ ảnh, ngoài các đặc điểm trên còn có các đặc điểm sau đây:

\* Có đường cắt lớp nhũ ảnh;

\* Không phù hợp (khớp) phần ảnh trong ảnh ghép;

\* Có vết xước trên lớp nhũ ảnh (tạo thành do tách lớp nhũ ảnh);

\* Đứt đoạn các nét của hình dấu do sử dụng keo dán hoặc tác dụng của nước.

Để làm rõ các đặc điểm trên, có thể xem xét, quan sát bằng mắt thường, nghiên cứu dưới kính hiển vi soi nổi với các góc chiếu sáng khác nhau. Nghiên cứu tính chất phát quang để làm rõ sự khác nhau trong thành phần hồ dán. Để xác định nội dung phần bị mờ trên hình dấu thì cần phải sử dụng các phương pháp nghiên cứu phức tạp hơn: chụp ảnh làm tăng độ tương phản

trong vùng ánh sáng thường, vùng quang phổ không nhìn thấy hay phát quang. Chụp ảnh cả mặt sau của tài liệu (phần có dấu nổi) khi đó ảnh dấu nổi sẽ là ảnh ngược. Sau đó lật ảnh theo trục tung để chuyển đổi ảnh. Nếu như đã sử dụng toàn bộ các các phương pháp nêu trên vẫn không làm rõ được các đặc điểm về thay ảnh và không đủ cơ sở để đưa ra kết luận khẳng định về thay ảnh thì phải cẩn thận tách ảnh ra nhờ hơi nước hay dung dịch đặc biệt phù hợp. Sau khi bóc ảnh cần phải nghiên cứu tài liệu tại vị trí dán ảnh để làm rõ:

\* Bề mặt giấy tại vị trí dán ảnh có bị tổn thương hay không ?

\* Tại vị trí dán ảnh cũ các nét chữ nào đó dạng ảnh ngược;

\* Để ảnh có bị tổn thương hay không ?

\* Trên tài liệu có còn phần đế ảnh sót lại của ảnh nguyên gốc hay không?

\* Có cùng một loại keo dán, hồ dán để dán ảnh hay không?

Để xác định sự khác nhau trong thành phần của keo, hồ dán thì ngoài việc phân tích dưới kính hiển vi hay phân tích phát quang thì cần phải sử dụng các biện pháp hoá học, vật lý để nghiên cứu.

- Phương pháp xác định tài liệu bị thay ảnh:

Trong thực tế, bọn tội phạm thường lợi dụng các tài liệu có sẵn nội dung (chữ hoặc hình ảnh,...) sau đó, dùng kỹ thuật lột bỏ một phần nội dung rồi ghép với

phần nội dung khác cần thiết, tạo nên tài liệu mới có nội dung theo yêu cầu để sử dụng.

Thủ đoạn lột bóc, dán ghép thường gặp ở các vụ bóc dán, ghép trên các vé số, trên các tài liệu có giá trị, v.v..

+ Đặc điểm của tài liệu bị thay ảnh:

\* Nét rìa phần dán ghép thường để lại dấu vết cắt và keo hồ dán;

\* Phần nền tài liệu bị phá huỷ và thường có những dấu vết đặc điểm gia cố lại sau khi dán ghép. Nội dung và các chi tiết phần nền tài liệu với phần dán ghép mới có sự mâu thuẫn không khớp nhau;

\* Ở vị trí bị dán ghép giấy thường có độ dày hơn và dưới ánh sáng tử ngoại có phát quang khác so với các vị trí xung quanh;

\* Đường chân các chữ hoặc chữ số của phần dán ghép không thẳng hàng, trục bị nghiêng, các khoảng cách không đều nhau;

\* Kích thước các chữ không đều nhau (nếu dán ghép các phần của chữ);

\* Độ bóng ở vị trí dán ghép không đều, các mép cạnh thường tạo thành khung.;

\* Độ thẩm thấu của giấy ở vị trí bị dán ghép so với các vị trí khác không đều;

\* Dấu vết màu gia cố (tài liệu là ảnh màu) trên mép dán khi thấm nước dễ bị nhòe, để lộ các nét in nền ở dưới;

Dùng kỹ thuật bóc có thể tách rời nội dung dán ghép ra khỏi phần đế của tài liệu.

*b) Tài liệu bị thay trang:*

- Khái niệm:

Thay trang là một trong những cách để làm thay đổi nội dung tài liệu. Trong tài liệu có nhiều trang có thể xé bỏ trang đôi nào đó và thay bởi trang mới của tài liệu khác.

- Đặc điểm của tài liệu bị thay trang:

- + Thừa lỗ để dập ghim (đóng ghim);
- + Trang thay vào không gắn dính với các trang khác;
- + Đánh số trang không thống nhất;
- + Không phù hợp về mã số hiệu của tài liệu;
- + Khác về bản chất lý hoá của trang mới thay so với các trang khác còn lại;
- + Khác nhau về hình dạng xung quanh;
- + Không phù hợp về hình ảnh của hoa văn nền bảo vệ;
- + Không phù hợp khoảng cách giữa các đường dòng kẻ;
- + Khác nhau về đặc điểm chung và đặc điểm riêng về chữ viết trên các trang này;
- + Khác nhau về bản chất lý hoá của chất mực viết.

Trong thực tế, Giám định viên có thể phát hiện các đặc điểm khác cho phép xác lập tài liệu bị thay trang, song cũng cần chú ý một vài đặc điểm có thể xuất hiện do sử dụng tài liệu cầu thả chứ không phải do thay trang.

- Phương pháp xác định tài liệu bị thay trang:

- + Nghiên cứu bằng mắt thường hoặc kính hiển vi soi nổi để phát hiện các nhân tố thay trang. Chú ý, không tách các trang mà phải nghiên cứu nội dung của trang

bị thay và nội dung các trang khác còn lại của tài liệu. Nếu trùng hợp về nội dung thì Giám định viên tiến hành kiểm tra sự lôgích, trình tự của từng phần, đánh số trang, v.v.. Trong giai đoạn nghiên cứu này, cần làm rõ sự không trùng khớp các nét chữ viết, đường kẻ giấy, hoa văn nền bảo vệ, vẽ thêm, khác nhau về hình vẽ của hoa văn nền bảo vệ.

- + Nghiên cứu đặc điểm tài liệu bị thay trang dưới kính hiển vi.

- + Nghiên cứu thành phần lý hóa của mực viết, chất liệu giấy.

- + Cần giám định chữ viết để xác định sự khác hay giống nhau, các đặc điểm chung và đặc điểm riêng của chữ viết trên trang tài liệu nghi bị thay và các trang khác còn lại. Trong kết luận giám định, Giám định viên cần chỉ ra trang đó có bị thay đổi hay không, hay bị tách ra bởi các nguyên nhân nào đó.

- Đối với tài liệu đánh máy in vi tính, việc thay trang cũng sẽ xuất hiện các đặc điểm sau:

- + Bộ phong (font) chữ tiếng Việt không thống nhất giữa trang nghi vấn bị thay với các trang còn lại (ở đây xét loại phong chữ thường). Nếu trên trang nghi vấn bị thay còn có các loại phong chữ khác thì cũng phải xét các loại phong đó theo tiêu chuẩn tương ứng của các trang khác trên tài liệu. Hiện nay, ở Việt Nam, đã ban hành bộ phong chữ tiếng Việt chuẩn được dùng trong chế độ soạn thảo các văn bản. Tuy nhiên, việc dùng bộ

chữ riêng trên các máy tính vẫn xảy ra do bộ chữ tiếng Việt chuẩn mới được quy định và thói quen sử dụng các phong chữ cũ vẫn còn. Đối với một số văn bản đã được soạn thảo trước đây và dùng các loại phong chữ mà hiện nay không sử dụng nữa, khi muốn thay đổi một trang hay nhiều trang thì bắt buộc phải dùng bộ phong chữ hiện nay đang dùng và như vậy sẽ để lại dấu vết không thống nhất bộ phong chữ. Nếu quan sát không kỹ và với độ phóng đại không lớn lắm thì các chữ này hoàn toàn giống nhau. Tuy nhiên, khi quan sát, nghiên cứu tài liệu với độ phóng đại lớn (từ 4 đến 10 lần) sẽ thấy rất rõ khác biệt. Một điều cần chú ý đối với bộ phong chữ tiếng Việt là các dấu cũng như cách bỏ dấu. Ví dụ: dấu huyền có thể thiết kế để bỏ theo góc nghiêng  $60^0$  hay  $45^0$ , khoảng cách từ dấu đến nguyên âm, kích thước và hình dạng các dấu cũng rất khác nhau. Đối với một số chữ tiếng Việt cần phải viết hoa đầu dòng, đầu câu và chữ đầu dòng, đầu câu lại là một nguyên âm bắt buộc phải bỏ dấu thì đây cũng là một điểm đặc biệt cần chú ý khi giám định việc thay trang đối với tài liệu in vi tính.

+ Các đặc điểm về mi trang cần lưu ý đối với tài liệu đánh máy vi tính bị thay trang: khoảng cách lề của trang, khoảng cách thụt đầu dòng, khoảng cách giữa các dòng, khoảng cách giữa các đoạn văn bản, khoảng cách giữa các chữ, đánh số trang không thống nhất, kích thước số đánh không đều nhau, khoảng cách từ vị trí đánh số trang đến phần nội dung không đều nhau,

vị trí để đánh số trang ở phần nào của trang (trên, dưới, phải, trái, giữa).

- Đối với các tài liệu đánh máy vì tính sau đó được photocopy thì ngoài các đặc điểm trên cần phải chú ý đến các đặc điểm thuộc về máy photocopy như: bụi bẩn trong ống kính, kính để tài liệu hay nắp đậy bị bẩn, bụi mốc các gương thuộc hệ thống chuyển tải hình ảnh. Các dấu vết này thường để lại tại một vị trí cố định trên các trang tài liệu khác nhau. Ngoài ra, cũng cần nghiên cứu các vết xước, bản và lỗi của trống từ (nếu có).

*c) Tài liệu bị cắt, xé:*

Đối với tài liệu bị cắt, xé, khi phát hiện cần thu đầy đủ các mảnh xé của tài liệu và tiến hành xử lý theo trình tự.

Phân loại các mảnh tài liệu thành từng nhóm, theo đặc điểm bên ngoài, loại giấy: như màu sắc, độ dày của giấy, tài liệu chữ in, chữ thường hay hình ảnh. Từ các nhóm trên tiến hành phân loại tiếp để đưa những mảnh tài liệu có nội dung, tính chất, trạng thái giống nhau có mối liên quan với nhau về những nhóm nhỏ để tiến hành phân loại theo:

- + Phân loại theo dấu vết mảnh cắt, xé;
- + Phân loại theo bề mặt của tài liệu;
- + Phân loại theo vị trí cấu tạo của tài liệu;
- + Phân loại theo bố cục nội dung tài liệu.

Tiến hành lắp ghép sau khi đã phân loại các mảnh của tài liệu theo nhóm nhỏ như đã nêu trên. Đầu tiên



ghép những mảnh tài liệu có góc cạnh, khung, đường viền trước để tạo thành khung sườn của tài liệu, những mảnh còn lại ghép theo đặc điểm hình dạng dấu vết khớp, kết hợp với nội dung, đường nét và dòng kẻ của các tài liệu. Tài liệu ghép cần được cố định giữa hai tấm kính hoặc nhựa có độ trong suốt để có thể chụp ảnh và nghiên cứu trên cả hai mặt của tài liệu. Không dán các mảnh tài liệu lên giấy vì sẽ làm mất dấu vết, gây khó khăn cho công tác nghiên cứu, chụp ảnh và giám định tài liệu.

#### *d) Tài liệu bị cháy.*

Tài liệu bị cháy là tài liệu bị lửa, nhiệt độ tác động theo trình tự: nung nóng, mất nước, mất màu sắc, cháy xém. Do bị tác động ở nhiệt độ cao nên giấy chuyển sang màu vàng, màu nâu và đen. Giấy bị giòn, dễ vỡ thành mảnh và cháy thành than có màu đen rồi tiếp tục carbon hoá (tro hoá) và có màu xám trắng (nếu bị cháy ở nhiệt độ khoảng 300°C).

Khi phát hiện tài liệu đang bị cháy cần kịp thời làm mất khả năng cháy và giữ nguyên trạng thái của tài liệu.

Các tài liệu bị cháy dở cần được thu lại bằng phương pháp thích hợp như tạo luồng không khí để làm giảm nhiệt độ và chuyển tài liệu lên mặt bìa cát tông hoặc mica, cần bảo quản trong hộp cứng, bảo đảm giữ nguyên trạng thái và tránh mọi tác động làm tổn thương tài liệu.

Trước khi tiến hành các bước nghiên cứu cần chụp ảnh, ghi lại trạng thái và nội dung ban đầu của tài liệu.

Quá trình nghiên cứu tài liệu bị cháy cần áp dụng các biện pháp thích hợp, các thiết bị kỹ thuật để khôi phục tài liệu. Quá trình này cần phải chụp ảnh kịp thời những tài liệu đã xác định được.

Trường hợp tài liệu bị đốt cháy ở mức độ hoá than, tro thì xác định tài liệu bằng phương pháp lý - hoá (xác định tro, than có phải là những tờ bạc,... bị đốt hay không).

*đ) Tài liệu bị ẩm ướt:*

Tài liệu bị ẩm ướt thường là những tài liệu để lâu ngày nơi ẩm thấp, bị tác động trực tiếp của nước, hoặc các điều kiện môi trường làm cho nội dung tài liệu bị biến đổi, giấy có thể dính vào nhau hoặc bị phá huỷ bởi các loại nấm và vi khuẩn, làm cho giấy bị mủn, rữa nát, mất nội dung tài liệu.

Tài liệu bị ẩm ướt khi phát hiện được, cần thu, bảo quản nguyên vẹn và làm khô trong phòng thoáng mát, không được phơi tài liệu dưới ánh nắng hoặc sấy ở nhiệt độ cao, gây biến đổi về giấy và nội dung tài liệu.

Khi nghiên cứu, nếu cần bóc tách các trang dính, chú ý không làm hỏng đến tài liệu. Đối với tài liệu bị ẩm ướt, nội dung và các dấu vết trên tài liệu phần lớn bị biến đổi ở những mức độ khác nhau, vì vậy, cần nghiên cứu tập trung vào chất liệu mực viết còn lại và dấu vết còn trên tài liệu. Áp dụng các phương pháp nghiên cứu thích hợp để xác định nội dung của tài liệu như:

- + Đọc qua kính lúp;
- + Kính hiển vi soi nổi với các góc độ chiếu sáng khác nhau;

- + Đọc tài liệu dưới đèn cực tím;

- + Sử dụng máy kiểm tra tài liệu bằng tia hồng ngoại.

Ngoài ra, quá trình nghiên cứu hoặc khi tách những tài liệu bị kết dính, phát hiện có chất lạ, cần được giữ nguyên vẹn để tiến hành các bước phân tích tiếp theo.

*e) Tài liệu bị che phủ nội dung:*

Trong thực tế có nhiều trường hợp tài liệu bị che phủ mất một phần hoặc toàn bộ nội dung do những nguyên nhân khác nhau. Để xác định nội dung tài liệu bị che phủ, Giám định viên thường sử dụng các phương pháp nghiên cứu và các thiết bị kỹ thuật như: đọc dưới kính hiển vi soi nổi với nguồn sáng có hệ thống kính lọc màu; đọc dưới kính hiển vi soi nổi với nguồn sáng hồng ngoại; đọc dưới đèn tử ngoại; đọc qua máy docubox, docucenter với nguồn sáng hồng ngoại, huỳnh quang, tử ngoại; sử dụng máy phân màu điện tử laser.

Những trường hợp trên khi đọc kết quả, cần chụp ảnh để ghi lại nội dung.

Tài liệu bị che phủ nội dung thường được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, khi nghiên cứu cần chú ý tới chất viết và chất phủ của tài liệu. Chữ nguyên gốc và chất phủ khác nhau về màu sắc thì tiến hành chụp ảnh bằng kính lọc màu. Nếu chữ viết bị phủ có khả năng hấp thụ hoặc phát quang đối với tia

hồng ngoại như: mực bút bi, bút chì, mực đen, mực của các băng màu chữ đánh máy, mực giấy than, mực in màu đen,... cần chụp ảnh trong tia hồng ngoại. Đây là phương pháp cho kết quả tốt để làm rõ nội dung nguyên gốc của tài liệu. Ngày nay, các chất che phủ phổ biến là các chất phủ màu trắng (sử dụng bút phủ). Các chất phủ này ngoài tác dụng chính là che phủ còn làm thay đổi tính chất phát quang của các nét chữ viết tại vị trí bị che phủ. Nếu lớp che phủ mỏng thì có thể đọc nội dung nhờ các thiết bị chuyên dụng: máy kiểm tra tài liệu, kính hiển vi, v.v.. Nếu lớp che phủ dày sẽ rất khó xác định được nội dung. Trong trường hợp này, bắt buộc phải bóc tách một phần chất che phủ. Khi bóc tách một phần chất che phủ sẽ làm thay đổi nội dung hiện tại của tài liệu (do các chữ viết, chữ đánh máy được viết hay đánh máy đè lên chất phủ). Do vậy, phải tiến hành chụp ảnh trước khi bóc tách chất che phủ. Việc bóc tách cũng có thể tiến hành trực tiếp mà không cần các chất dung môi. Nếu chất phủ dày và đã qua thời gian dài thì nên dùng dung môi để làm mềm, tan chất che phủ. Tuy nhiên, đối với tài liệu là các chữ viết tay thì cần phải chọn lựa dung môi phù hợp bởi nếu dùng chất dung môi hòa tan mạnh như axêton thì có thể làm hỏng cả nội dung nguyên gốc của tài liệu. Đối với các tài liệu bị che phủ dạng này thì nên dùng xăng để bóc tách (đối với chất che phủ là mực bút xóa màu trắng). Các chất che phủ bị làm mềm, tan đến đâu cần

làm sạch ngay đến đó, tránh làm loang và hỏng đến các khu vực xung quanh.

Ngoài ra, có thể áp dụng phương pháp sao in khuếch tán trên giấy poly nhằm giảm mật độ màu của chất phủ, để nội dung nguyên gốc có thể quan sát được.

*Khôi phục nội dung các dấu vết hằn:*

Thực tế, trên tài liệu bị che phủ đôi khi còn lại những dấu vết hằn thủ phạm để lại do quá trình tạo ra tài liệu giả hoặc đã tồn tại trên vật liệu trước khi tài liệu bị che phủ. Dấu vết này tạo ra bởi lực ấn vào dụng cụ viết, tạo nên vết hằn lên bề mặt vật kê đệm hoặc trên bề mặt vật liệu được sử dụng làm tài liệu giả. Để tiến hành phát hiện, khôi phục nội dung vết hằn này, Giám định viên thường sử dụng kính hiển vi soi nổi, máy kiểm tra tài liệu docubox, docucenter, chiếu sáng bằng đèn chiếu xiên với góc độ khác nhau để đọc nội dung tài liệu. Ngoài ra, Giám định viên có thể dùng thiết bị chuyên dụng là vocumbox (hút chân không) để đọc nội dung tài liệu qua dấu vết hằn hoặc dùng bột chì, nhôm... phát hiện dấu vết vân tay để khôi phục nội dung tài liệu là có hiệu quả nhất.

*Xác định thứ tự nét viết, thứ tự thực hiện từng phần của tài liệu qua các nét giao nhau:* Việc xác định các phần của tài liệu qua các nét giao nhau là một trong những việc rất khó khăn. Việc xác định thứ tự thực hiện của các nét giao nhau phù hợp với việc xác định nhân tố thay đổi nội dung của tài liệu bằng cách viết thêm,

thậm chí làm rõ được thứ tự viết của từng phần trong tài liệu.

Nghiên cứu các nét giao nhau thường được thực hiện bởi bút mực, bút bi, bút chì, bút dạ, mực dấu, mực in, viết qua giấy than, v.v.. Sự tác động qua lại của chất viết với giấy phụ thuộc một cách đáng kể vào độ nhót của mực, môi trường kiềm và độ bền của giấy. Giấy là vật liệu xốp và như vậy chất viết sẽ thấm sâu vào giấy và lan ra các phía theo trục dọc của nét chữ. Đặc biệt đối với giấy cũ hay giấy tẩm hồ kém thì chất viết ngấm sâu vào giấy. Trong trường hợp này việc ngấm sâu vào giấy còn phụ thuộc vào công cụ viết, nếu đầu ngòi bút viết mà nhọn sắc thì sẽ phá hủy bề mặt giấy và kết quả là một lượng mực đáng kể sẽ ngấm vào vị trí giấy bị phá huỷ. Mực dấu, mực bút bi có độ nhót lớn hơn so với mực bút máy. Mực bút bi phân bố trong các nét chữ không đều nhau. Các sợi giấy nằm vuông góc với hướng chuyển động của phương tiện viết sẽ bị thấm mực nhiều hơn cả. Trong các nét hình cung thường thấy sự ngắt quãng. Chất viết trong các nét viết bằng bút chì hay giấy than sẽ phân bố trên bề mặt của tài liệu. Tại các vị trí giao nhau của các nét có sự tiếp xúc của các chất viết. Trong khi đó, điều kiện viết nét ban đầu và nét sau thường có sự khác nhau. Tất cả những nhân tố trên đều ảnh hưởng đến hình ảnh cực nhỏ được hình thành tại các vị trí giao nhau. Các hình ảnh này đều có đặc thù riêng thể hiện sự đặc biệt của riêng mình.

Ngoài ra, hình ảnh tại vị trí giao nhau còn bị ảnh hưởng bởi khoảng thời gian giữa hai lần viết của các nét giao nhau. Nếu như nét viết sau đè lên nét viết trước còn chưa khô thì tại vị trí giao nhau, các chất liệu của mực viết sẽ trộn lẫn vào nhau, các góc giữa các nét chữ sẽ không thấy rõ, lượn tròn và như vậy sẽ rất khó cho việc xác định thứ tự các nét viết.

Trong các tài liệu về kỹ thuật hình sự đã nói về vấn đề nghiên cứu các nét giao nhau, đã đề cập nhiều phương pháp cho kết quả tốt về xác định thứ tự các nét giao nhau. Việc phân tích thực tế giám định cho thấy rằng: các biện pháp có hiệu quả hơn cả để đưa ra khả năng xác định thứ tự tại các nét giao nhau là các biện pháp sau: nghiên cứu dưới kính hiển vi soi nổi, dùng phương pháp phát quang, phương pháp hấp thụ huỳnh quang, nghiên cứu dưới kính hiển vi điện tử:

*Phương pháp sử dụng kính hiển vi soi nổi:*

Sử dụng kính hiển vi soi nổi sẽ cho phép xác định các đặc điểm từ đó có thể chứng minh thứ tự thực hiện các nét giao nhau:

+ Sự liên tục của các nét ở trên và sự đứt đoạn của các nét ở dưới: Để làm rõ đặc điểm này cần nghiên cứu cấu trúc chiều ngang các nét, bao gồm cả rìa mép. Đôi khi sẽ nhìn thấy hình ảnh không thật và như vậy kết luận về kết quả nghiên cứu sẽ không đúng. Thường điều này xảy ra nếu như: Một trong số các nét có màu tối hơn; các nét màu đen, tím, xanh thẫm; các nét giao nhau

được viết bằng một loại chất viết nhưng rất khác nhau về độ dày của mực viết. Trong các trường hợp này thường các nét màu tối có độ dày mực lớn hơn, nằm ở phía trên và không phụ thuộc vào thứ tự thực hiện các nét viết, điều này là nguyên nhân dẫn đến kết luận sai. Tiếp theo, các chú ý về hình ảnh có thể sẽ trung thực trong trường hợp phát hiện sự liên tục của các nét màu sáng (bão hoà ít hơn) và sự đứt quãng của các nét màu tối hơn tại vị trí giao nhau.

+ Nét viết ở trên bị nhòe dọc theo nét dưới, điều này thường gặp trên giấy có chất lượng kém và nét viết ở trên bằng bút chì hay bút mực. Nếu nét viết sau viết bằng mực tàu hay mực dầu thì các chất mực thấm sâu vào giấy và như vậy làm nhòe các nét viết trước dọc theo các nét viết sau.

+ Sự khuếch tán của chất mực của nét viết sau vào nét viết trước. Đặc điểm này thường gặp trong trường hợp: các nét được viết bằng mực có chứa thuốc nhuộm axit và viết trên giấy có chất lượng tốt. Nếu như một trong các nét giao nhau viết bằng mực có các thuốc nhuộm cơ bản, còn nét viết còn lại được viết bằng mực có chất thuốc nhuộm axit thì sẽ không quan sát thấy đặc điểm này.

+ Sự chuyển dịch mực nét viết sau vào nét viết trước. Đây là hiện tượng thường thấy trong các nét giao nhau được viết bằng bút chì màu hay bút ngòi mực. Các phần tử nhỏ bị di chuyển của chất viết sẽ thấy rõ ràng



khi sử dụng kính lọc màu có màu phụ so với màu của nét bút chì. Tuy vậy, cũng cần biết rằng đặc điểm này không phải thường xuyên quan sát thấy trong các nét bút chì được viết trước.

+ Sự khác nhau về độ hằn của các nét viết trước và nét viết sau. Đặc điểm này thường xuyên thấy rất rõ trên giấy có chất lượng tốt, khi mà cả 2 nét đều viết bằng bút chì có đầu nhọn sắc. Nếu như 1 trong 2 nét bút viết bởi bút có đầu tù thì hình ảnh nhận được có thể sẽ không thật. Để có được kết quả xác định về vị trí các nét giao nhau bằng phương pháp nghiên cứu dưới kính hiển vi soi nổi cần phụ thuộc vào các điểm đặc biệt của tài liệu cần giám định. Đó là thành phần, cấu trúc giấy, tính chất của mực viết và một số nhân tố khác.

Để giải quyết vấn đề này khi nghiên cứu không chỉ tại vị trí các nét giao nhau mà phải nghiên cứu tất cả các nét gần đó.

Để ghi lại kết quả đã phân tích dưới kính hiển vi, cần chụp ảnh. Có thể chụp ảnh đen trắng, hay ảnh màu, hay sử dụng các thiết bị ảnh kỹ thuật số.

#### *Phương pháp phát quang:*

Cơ sở của phương pháp này thể hiện ở chỗ khác nhau về tính chất phát quang của các chất có trong thành phần mực viết của các nét giao nhau. Điều này cho phép Giám định viên quan sát thấy thứ tự của các nét giao nhau thông qua sự phát sáng đứt quãng của nét nằm dưới và liên tục của nét nằm trên tại vị trí các

nét giao nhau. Trong thực tế giám định đã sử dụng rất nhiều phương pháp chụp ảnh phát quang. Các phương pháp này cho phép nghiên cứu sự phát quang dưới ánh sáng nhìn thấy, ánh sáng đỏ và ánh sáng hồng ngoại gần. Để kích hoạt sự phát quang tại vị trí các nét giao nhau dùng đèn tử ngoại có công suất lớn và kính lọc cho phép ánh sáng tử ngoại bước sóng 270-390nm đi qua. Khi nghiên cứu các nét giao nhau dưới ánh sáng đỏ hay hồng ngoại gần cũng sử dụng loại đèn phóng điện qua khí, đèn xung, đèn thủy ngân, và kính lọc xanh - vàng.

Sự đặc biệt của việc hấp thụ ánh sáng và quang phổ phát quang của các nét chữ cần giám định không được thấy trước vì vậy cần phải thay đổi tham số quang phổ kích hoạt bức xạ và dải sóng đi qua kính lọc. Có thể chụp ảnh để ghi lại sự phát quang của các nét giao nhau.

#### *Phương pháp hấp thụ huỳnh quang:*

Phương pháp này thực hiện trên hiệu ứng thay đổi tính chất phát quang của các chất mực tại vị trí các nét giao nhau khi hút (hấp thụ chúng) bằng phim pôlyme. Ứng dụng phương pháp này khi nghiên cứu các nét viết bằng bút bi. Vì các nét viết bằng bút bi giống nhau về màu sắc, nhưng khác nhau về thành phần cấu tạo. Có thể sử dụng phương pháp này để xác định thứ tự giữa các nét viết mực và các nét mực dấu. Việc sao chép các nét giao nhau bằng phim noliclovinyl được thực hiện

theo sơ đồ tương tự đã được sử dụng để sao ảm. Để thấm ướt phim cũng dùng loại dung môi giống như trong sao ảm. Thế nhưng việc chọn dung môi cần phải tiến hành với việc cân nhắc khả năng của nó và bắt buộc phải bảo đảm sự hấp thụ có mức độ giống nhau của các chất viết tại vị trí các nét giao nhau.

Phim noliclovinyl được tẩm ướt bởi dung môi đã chọn khoảng từ 2 đến 3 giây và được sấy khô giữa 2 lớp giấy thấm mềm. Thời gian sấy khô phải được chọn thử với việc cân nhắc sao cho các nét viết sau được hấp thụ rõ ràng nhất. Lấy phần đã sao chép ra và chiếu vào tia tử ngoại để nghiên cứu tính chất phát quang. Tại dấu vết sao chép bằng phim các nét viết sau hiện ra ở dạng các đường phát quang liên tục. Nghiên cứu tính chất phát quang bản sao các vị trí giao nhau cần phải tiến hành trong các khu vực khác nhau của quang phổ với sự trợ giúp của tính phát quang được kích hoạt bởi nguồn tử ngoại.

*Phương pháp sử dụng kính hiển vi điện tử quét:*

Đây là một phương pháp dùng để xác định thứ tự các nét viết giao nhau được viết bằng bút bi. Để làm điều này cần phải sử dụng một phần tài liệu tại vị trí có các nét giao nhau và gắn vào mâm của kính hiển vi điện tử. Sau đó phun vào một lớp màng mỏng dẫn điện bằng carbon hay kim loại (vàng, paladi, bạc) để bảo vệ bề mặt trong thời gian dài. Phương pháp này cho phép nghiên cứu các nét giao nhau thông qua các bản sao,

đó là các bản sao pôlyme hay kim loại. Sẽ đạt được kết quả tốt khi nghiên cứu các bản sao với sự trợ giúp của các kim loại dễ nóng chảy, trong đó có tần suất nóng chảy của các hợp kim (nhiệt độ riêng máy cán 700°C). Hợp kim này nóng chảy trong trục ép với sự trợ giúp của mỏ hàn với độ cao không lớn và đổ vào vị trí có các nét giao nhau. Các khuôn nhận được sẽ nghiên cứu dưới kính hiển vi ở các chế độ:

- + Sự phát xạ của các electron thứ 2 (SE) cho phép đánh giá cấu trúc giấy, sự phân bố của mực viết trên các nét chữ, làm rõ các điểm đặc biệt của hình nổi trên từng nét chữ.

- + Sự diễn biến sẽ vẽ biểu đồ biến dạng của mặt phẳng.

Các chế độ áp dụng tuần tự từng bước và nhất thiết phải chụp ảnh kết quả. Các tiêu chuẩn dùng làm cơ sở để đánh giá trình tự thực hiện các nét giao nhau là sự đứt đoạn hay liên tục của các nét tại vị trí giao nhau. Thêm vào đó kết quả tốt có thể đạt được khi chiều sâu của các nét chữ gần như nhau.

## CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Giám định kỹ thuật tài liệu là gì? Trình bày các phương pháp nghiên cứu trong giám định kỹ thuật tài liệu.

Câu 2. Các phương pháp nào làm giả hình dấu, con dấu?

Câu 3. Trình bày phương pháp thu, bảo quản mẫu vật giám định hình dấu, con dấu.

Câu 4. Trình bày những nội dung cơ bản của giám định ấn phẩm.

Câu 5. Nêu các phương pháp xác định tài liệu điền thêm.

Câu 6. Trình bày nội dung của việc nghiên cứu tài liệu bị tẩy cơ học và hóa học.

Câu 7. Nêu đặc điểm của tài liệu bị thay ảnh.

Câu 8. Trình bày cách thức nghiên cứu tài liệu bị thay trang, bị cắt xé, bị cháy, bị ẩm ướt, bị che phủ nội dung.

Câu 9. Trình bày các biện pháp cơ bản để xác định thứ tự tại các nét giao nhau.

## **Chương 2**

### **GIÁM ĐỊNH CHỮ VIẾT**

#### **I. KHÁI NIỆM, CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA GIÁM ĐỊNH CHỮ VIẾT**

##### **1. Khái niệm**

Bản viết, hay còn gọi là văn tự, là tập hợp của hệ thống chữ viết mang những thông tin, nội dung nhất định, là phương tiện phản ánh ý nghĩ, tư tưởng của con người. Bản viết đóng vai trò hết sức quan trọng trong đời sống hằng ngày của con người. Bản viết được tạo nên bởi:

- + Đối tượng mang chữ viết: giấy và các đồ vật có bề mặt như gỗ, đá, tấm kim loại, tường, mặt đất,...

- + Dụng cụ viết là các vật có thể dùng để tạo nên được chữ viết, như: bút, phấn, than, que,...

- + Những ký hiệu đặc trưng được quy định trước: đối với hệ chữ latinh là những chữ cái, chữ số, còn đối với hệ chữ tượng hình là những đường nét.

Chữ viết trong giám định kỹ thuật hình sự được

hiểu là sản phẩm, là những phản ánh của quá trình ghi lại những thói quen chuyển động khi viết do cơ quan thần kinh trung ương của người viết điều khiển. Chữ viết được hình thành do phản xạ có điều kiện và do luyện tập của con người. Chữ viết không có sẵn ở mỗi con người, không mang tính bẩm sinh hay di truyền.

Viết là một hệ thống thói quen chuyển động của tay người, được thể hiện bằng dụng cụ viết lên bề mặt của đối tượng mang chữ viết theo những ký hiệu đặc trưng đã quy định (chữ mẫu, chữ tiêu chuẩn,...).

Quá trình viết gồm các yếu tố:

- + Phương tiện viết (bút, dụng cụ viết khác).
- + Chất viết (mực, sơn, than,...).
- + Đối tượng mang chữ viết (giấy, các đối tượng, vật mang chữ viết).
- + Các yếu tố tác động (lực cơ học, thẩm thấu hóa học, tâm sinh lý, thói quen chuyển động viết,...).

## **2. Cơ sở khoa học của giám định chữ viết**

Chữ viết là hình thức vật chất hóa của ngôn ngữ. Các chuyển động viết có định hướng cụ thể phải được học và luyện tập một cách hệ thống. Khi học viết, người ta nhận biết dần từng chữ cái, hiểu được ý nghĩa của chữ, điều khiển công cụ (bút) viết theo ý muốn của mình và cố gắng viết được chữ cái giống như chữ mẫu (chữ nhà trường) được dạy. Nhưng khi trưởng thành thì chữ viết của mỗi người đều thay đổi,

không giống như chữ nhà trường, mang những nét riêng biệt, ổn định.

*a) Tính riêng biệt:*

Do các vùng chức năng trên vỏ não của mỗi người có mức độ phát triển khác nhau và cơ chế viết còn chịu ảnh hưởng của các đặc điểm tâm lý, sinh lý và ngoại cảnh khác nhau nên chữ viết của mỗi người có một hệ thống đặc điểm riêng, tạo nên tính riêng biệt của chữ viết. Đây là thuộc tính rất quan trọng giúp cho Giám định viên có cơ sở truy nguyên con người cụ thể thông qua giám định chữ viết.

*b) Tính ổn định tương đối:*

Trong quá trình viết, các chuyển động được lặp đi lặp lại nhiều lần tạo thành thói quen. Nhưng tính ổn định đó chỉ là tương đối, vì chữ viết còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố khách quan và chủ quan, như:

- + Thay đổi trạng thái viết, vật viết, dụng cụ viết;
- + Những khuyết tật về tay, tai, mắt;
- + Thay đổi tâm lý, sức khỏe;
- + Thay đổi về tuổi;
- + Thay đổi do cố ý.

Sự thay đổi này là yếu tố không thuận lợi cho Giám định viên khi tiến hành giám định. Do vậy, để truy nguyên được người viết, Giám định viên phải có phương pháp giám định đúng và đánh giá chuẩn xác những đặc điểm nào là cơ bản, những đặc điểm nào của chữ viết do sự thay đổi của một số yếu tố khách quan, chủ quan mà có.



## II. ĐẶC ĐIỂM TRUY NGUYÊN CỦA CHỮ VIẾT

Đặc điểm truy nguyên của chữ viết là những dấu hiệu mang tính thói quen, tính quy luật được thể hiện trên bản viết. Căn cứ vào những dấu hiệu này Giám định viên xác định sự đồng nhất hay không đồng nhất trong chữ viết của một người. Tuy nhiên, để xác định đặc điểm truy nguyên của chữ viết phải dựa trên các tiêu chí sau:

- Những dấu hiệu phải được thể hiện rõ ràng, dễ nhận biết;

- Có tính ổn định (nghĩa là mang tính bền vững, được lặp đi lặp lại nhiều lần);

Đặc điểm truy nguyên chữ viết được chia làm hai loại:

- Đặc điểm chung.

- Đặc điểm riêng.

*Đặc điểm chung* của chữ viết là những dấu hiệu có tính tổng thể ở trên bản viết. Đó là những thói quen trình bày và chuyển động viết, những thói quen này có thể tồn tại ở một nhóm người hoặc ở một số người. Đặc điểm chung của chữ viết có ý nghĩa để truy nguyên nhóm. Căn cứ vào các đặc trưng của chuyển động viết được phản ánh trên bản viết có ba nhóm đặc điểm sau: đặc điểm trình bày bản viết; đặc điểm thể hiện mức độ điều luyện của chữ viết; đặc điểm thể hiện cấu trúc chuyển động viết.

*Đặc điểm riêng* chữ viết của một người là những dấu hiệu hình thành trong quá trình thực hiện các đường nét, các ký hiệu viết. Trong những điều kiện khách quan và chủ quan nhất định, những đặc điểm riêng luôn mang tính ổn định. Căn cứ vào sự ổn định và tổng hợp những đặc điểm riêng lại thì thấy rõ tính cá biệt của chữ viết, nhờ tính cá biệt này mà Giám định viên kết luận sự đồng nhất hay không đồng nhất trong giám định chữ viết. Bản viết được tạo nên bằng chữ cái và các loại dấu. Mỗi chữ cái và dấu bao gồm những đường nét và các thành phần nhỏ. Đặc điểm riêng chữ viết được chia thành bảy nhóm sau đây :

\* Nhóm 1: Hình dạng gồm có thẳng, cong, lượn sóng, tạo góc, xoáy hoặc quai.

\* Nhóm 2: Chiều hướng, căn cứ vào điểm bắt đầu và điểm kết thúc của đường nét để xác định hướng chuyển động (từ trên xuống dưới, từ dưới lên trên, từ trái qua phải, từ phải qua trái, từ trái trên sang dưới phải, hoặc từ trái dưới lên phải trên, từ phải dưới lên trái trên, từ phải trên xuống trái dưới, chuyển động cùng chiều kim đồng hồ và chuyển động ngược chiều kim đồng hồ).

\* Nhóm 3: Sự tương quan giữa các nét.

\* Nhóm 4: Mức độ liên kết giữa các nét.

\* Nhóm 5: Số lượng đường nét tăng thêm hoặc giảm đi.

\* Nhóm 6: Thứ tự thực hiện các nét.

\* Nhóm 7: Sự phân bố tương đối khi thực hiện các nét.

### III. CÁC BƯỚC GIÁM ĐỊNH CHỮ VIẾT

Quá trình giám định chữ viết chia thành 6 bước. Giám định viên nhất thiết phải theo đúng trình tự các bước giám định, bước trước là điều kiện, tiền đề cho việc tiến hành các bước tiếp theo.

#### 1. Nghiên cứu ban đầu

Nghiên cứu ban đầu còn gọi là giai đoạn kiểm tra. Nhiệm vụ chính của Giám định viên được Thủ trưởng Cơ quan giám định phân công thực hiện trong giai đoạn này là kiểm tra các yếu tố liên quan đến thủ tục và nội dung của Quyết định trưng cầu giám định và yêu cầu giám định của vụ việc được trưng/yêu cầu giám định. Đó là kiểm tra nội dung Quyết định trưng cầu giám định, yêu cầu giám định, cả về mặt hành chính và tố tụng (nội dung kiểm tra: thẩm quyền ban hành, nội dung, thể thức văn bản, kỹ thuật trình bày văn bản, thủ tục ban hành văn bản, kiểm tra các đối tượng được gửi đến giám định (bao gồm tài liệu cần giám định và tài liệu mẫu so sánh).

Kiểm tra niêm phong, sự đầy đủ, nguyên vẹn (không hư hỏng) của đối tượng trong Quyết định trưng cầu giám định và kiểm tra sự phù hợp của câu hỏi yêu cầu giám định về mặt chuyên môn. Quá trình kiểm tra phải được lập thành biên bản. Nếu Quyết định trưng cầu giám định, Bản yêu cầu giám định và đối tượng

giám định được giao trực tiếp thì lập biên bản bàn giao trực tiếp.

Nếu tài liệu gửi đến giám định ghi không phù hợp (thiếu hoặc sai) với nội dung quyết định trưng cầu giám định thì cần ghi rõ vào biên bản. Cơ quan giám định phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan, người trưng cầu, yêu cầu giám định theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu tình hình sự việc, số lượng, chất lượng của tài liệu nhận được, Giám định viên cần phải xác định trình tự nghiên cứu và chuẩn bị phương tiện nghiệp vụ để nghiên cứu.

Khi xác định trình tự nghiên cứu, một câu hỏi được đặt ra là: cần bắt đầu từ tài liệu cần giám định hay tài liệu mẫu so sánh? Trong giám định chữ viết, chữ ký, thông thường quá trình nghiên cứu giám định được bắt đầu từ tài liệu cần giám định trước. Nhưng để có hiệu quả cao thì cần phải căn cứ vào sự việc cụ thể. Khi tài liệu cần giám định có số lượng nhiều và tài liệu mẫu chữ viết chỉ của một người thì nên bắt đầu nghiên cứu tài liệu mẫu trước, sẽ thuận lợi hơn khi xác định đặc điểm chung, riêng,...

Trước khi nghiên cứu chi tiết, Giám định viên phải xác định phương thức và các dấu hiệu giả mạo trên tài liệu cần giám định nếu có. Để mọi người nhận biết được tài liệu cần giám định và tài liệu mẫu một cách dễ dàng, Giám định viên phải đóng dấu ký hiệu lên tài liệu. Đối với tài liệu cần giám định thì đóng dấu có nội

dung “tài liệu cần giám định ký hiệu A”. Đối với “tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M”. Tùy theo số lượng của tài liệu cần giám định và tài liệu mẫu để đóng dấu ký hiệu A1, A2, A3, v.v. hoặc M1, M2, M3, v.v.. Ví dụ: Trong một quyết định trưng cầu giám định có hai tài liệu cần giám định và ba tài liệu mẫu thì ký hiệu như sau: tài liệu cần giám định thứ nhất ký hiệu A1, tài liệu cần giám định thứ hai ký hiệu A2. Tài liệu mẫu thứ nhất ký hiệu M1, tài liệu mẫu thứ hai ký hiệu M2, tài liệu mẫu thứ ba ký hiệu M3. Khi đánh ký hiệu phải đảm bảo yêu cầu sau: Dấu đóng rõ ràng, số thứ tự không được trùng nhau, đóng vào chỗ không có chữ viết cần giám định, không được sửa chữa, tẩy xóa chữ, số thứ tự, trong trường hợp viết sai ký hiệu số thứ tự thì đóng lại dấu khác. Đối với những yêu cầu phục vụ cho công tác trinh sát thì không đánh dấu ký hiệu mà dùng phương pháp khác, thường là dùng phương pháp trích yếu tài liệu,...

Ở giai đoạn này, việc nghiên cứu đối tượng giám định thông thường được bắt đầu từ tài liệu cần giám định trước để giúp Giám định viên có cơ sở đưa ra nhận xét chung, chọn phương pháp giám định đúng, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ hỗ trợ phù hợp cho giai đoạn giám định sau. Đây là điều kiện cần và đủ cho các giai đoạn giám định tiếp theo.

## **2. Nghiên cứu chi tiết**

Còn gọi là bước giám định tách biệt: vấn đề cốt lõi

của giai đoạn này là lập bảng phân tích chi tiết những đặc điểm có trên tài liệu cần giám định và trên tài liệu mẫu so sánh. Kết quả phân tích đặc điểm chung được ghi vào bảng phân tích. Bảng được chia thành ba cột dọc. Cột thứ nhất là tên đặc điểm, cột thứ hai là đặc điểm thể hiện ở tài liệu cần giám định, cột thứ ba là đặc điểm thể hiện trên tài liệu mẫu.

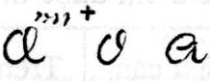
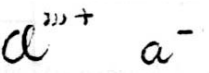
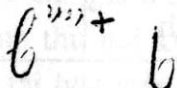
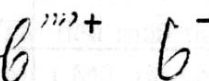
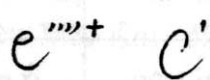
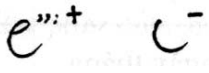
**Bảng phân tích đặc điểm chung (mẫu 1)**


STT	Tên gọi đặc điểm	Tài liệu cần giám định A	Tài liệu mẫu so sánh M
1	Mức độ điều luyện	Cao	Cao
2	Mức độ liên kết	Cao	Trung bình
3	Độ tỷ ấn bút	Mạnh	Mạnh
4	Đường chân chữ	Thẳng, đúng dòng kẻ	Thẳng, đúng dòng kẻ
5	Phần để lề + phải + trái	Nhỏ	Nhỏ
6	Trục chữ	Hỗn hợp	Nghiêng phải
7	Khoảng cách giữa các dòng	Trung bình	Trung bình

Sau khi nghiên cứu đặc điểm chung, Giám định viên tiến hành nghiên cứu đặc điểm chi tiết. Để ghi nhận kết

quả phân tích được, Giám định viên phải lập bảng riêng phân tích đặc điểm chữ viết. Trong trường hợp bản viết có số lượng chữ nhiều, lập bảng phân tích theo thứ tự của vần chữ cái từ A đến Y. Bảng phân tích được chia làm ba cột dọc, cột thứ nhất là “các chữ cái” có chiều rộng khoảng 2cm; cột thứ hai là “chữ viết trên tài liệu cần giám định”; cột thứ ba là “chữ viết trên tài liệu mẫu so sánh” (xem bảng đặc điểm riêng chữ viết).

**Bảng phân tích đặc điểm riêng chữ viết (mẫu 2)**

Chữ cái	Chữ viết trên tài liệu cần giám định	Chữ viết trên tài liệu mẫu so sánh
a		
b		
c		

Ghi vào bảng đầy đủ các dạng và tần suất xuất hiện. Mỗi dạng chữ phải vẽ lại và đánh dấu tần suất xuất hiện của dạng đó bằng dấu phẩy (“,”). Ví dụ: chữ “a”, có 5 lần xuất hiện ta đánh 5 dấu phẩy: . Dụng cụ vẽ tốt nhất là bút chì mềm, nếu vẽ chưa chính xác thì dùng tẩy cao su để tẩy những nét vẽ sai và sau đó vẽ lại. Trên mỗi chữ cái Giám định viên cần xác định đặc điểm riêng và chỉ dẫn bằng mũi tên.

Trong trường hợp tài liệu cần giám định có số lượng ít, không đủ các chữ cái thì lập bảng phân tích không theo thứ tự vần chữ cái mà theo thứ tự các chữ cái có trên tài liệu cần giám định.

Phương pháp đánh số các đặc điểm chữ viết được sử dụng để truy nguyên đồng nhất.

### **3. Giám định so sánh**

Bước giám định này là tổng hợp toàn bộ kết quả của các bước giám định trước về những đặc điểm chung và riêng để so sánh. Với nguyên tắc là: so sánh một cách khách quan, toàn diện những đặc điểm chung và đặc điểm riêng trên tài liệu cần giám định và tài liệu mẫu so sánh đã ghi nhận được trong quá trình phân tích. Cách thức chủ yếu để so sánh là đối chiếu.

Trước hết so sánh những đặc điểm chung, sau đó so sánh những đặc điểm riêng.

So sánh những đặc điểm giống nhau và cả những đặc điểm khác nhau. Những đặc điểm giống nhau thì đánh mũi tên và dấu cộng (“+”), nếu đặc điểm khác nhau thì đánh mũi tên và dấu trừ (“-”).

### **4. Đánh giá, kết luận**

a) *Đánh giá*: Đánh giá đặc điểm là công việc cực kỳ quan trọng vì kết quả đánh giá là cơ sở để đưa ra kết luận giám định. Do vậy, đòi hỏi Giám định viên phải có kinh nghiệm và kiến thức sâu, nhất là khả năng đánh



giá đặc điểm nào là cơ bản, đặc điểm nào là không cơ bản và giải thích được những đặc điểm giống nhau, khác nhau không cơ bản đó.

Trong việc đánh giá đặc điểm chữ viết, những yếu tố chủ quan của Giám định viên như: trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, pháp luật và kinh nghiệm nghề nghiệp giữ vai trò rất quan trọng,... Để đánh giá một cách khách quan, Giám định viên không những chú ý về mặt số lượng đặc điểm đã so sánh mà còn phải chú ý đến chất lượng của đặc điểm chữ viết. Chất lượng đặc điểm là giá trị của đặc điểm sử dụng cho việc truy nguyên người viết. Trong chữ viết của nhiều người khác nhau, tần suất xuất hiện của một đặc điểm càng ít thì giá trị truy nguyên càng cao. Trong bản viết của một người, chữ viết càng biến dạng nhiều, sai lệch càng nhiều so với quy định chung (so với mẫu chữ phổ thông) thì giá trị truy nguyên của đặc điểm càng cao. Chữ viết có mức độ điều luyện càng cao thì giá trị truy nguyên của đặc điểm càng cao. Giá trị đặc điểm cũng phụ thuộc vào tính ổn định của nó. Trong thực tế, ở bản viết (chữ viết) của một người có đặc điểm được lặp lại nhiều lần thì giá trị truy nguyên cao.

Trong đánh giá đặc điểm, cần xác định được hệ thống nào trong giai đoạn phân tích là cơ bản. Việc có cả hệ thống đặc điểm giống nhau và khác nhau xác định được trong giám định chữ viết là bình thường. Vấn đề quan trọng ở đây là khi thừa nhận hệ thống đặc

điểm giống nhau là cơ bản thì những đặc điểm khác nhau phải giải thích được và ngược lại, nếu thừa nhận đặc điểm khác nhau là cơ bản thì đặc điểm giống nhau còn lại cũng phải giải thích được giữa chữ viết trên tài liệu cần giám định và trên tài liệu mẫu so sánh.

*Khi đánh giá cần chú ý những vấn đề cơ bản sau:*

- Đặc điểm có tính cá biệt càng cao thì giá trị truy nguyên càng cao.

- Đặc điểm càng khác xa mẫu chữ chuẩn phổ thông thì giá trị truy nguyên càng cao.

- Tính ổn định của đặc điểm càng cao (tần số xuất hiện lặp lại nhiều lần) thì giá trị truy nguyên càng cao.

*b) Kết luận:* Kết luận là kết quả tất yếu của quá trình giám định, kết luận giám định phải được nêu rõ ràng, chính xác, đủ ý và ngắn gọn, không dẫn đến hiểu sai, hiểu lầm.

Kết luận giám định có hai mức: Kết luận khẳng định đồng nhất và kết luận khẳng định không đồng nhất:

- Kết luận khẳng định đồng nhất là kết luận tổng hợp những đặc điểm được đánh giá là có tính cá biệt cao, còn những đặc điểm khác nhau giải thích được.

- Kết luận khẳng định không đồng nhất là kết luận được đưa ra trong trường hợp những đặc điểm khác nhau là cơ bản và ổn định, còn những đặc điểm giống nhau giải thích được, những đặc điểm giống nhau đó không ảnh hưởng đến kết luận khẳng định không đồng nhất.

Kết luận khẳng định có giá trị sử dụng cao, là chứng cứ phục vụ cho công tác điều tra, truy tố, xét xử trong tố tụng hình sự và xử lý vụ việc trong tố tụng dân sự và hành chính.

Ngoài hai mức kết luận khẳng định, trong thực tế giám định có nhiều trường hợp chữ viết trá hình, số lượng chữ quá ít, không thể tìm thấy những đặc điểm cá biệt và ổn định thì Giám định viên có thể trả lời không đủ cơ sở kết luận. Ở đây tại sao không nói là “không đủ yếu tố giám định”? vì trên tài liệu cần giám định có quá ít đặc điểm, sự tổng hợp của chúng không có tính cá biệt cao.

Như vậy, khi tiến hành giám định loại tài liệu này, trong chừng mực nhất định có thể đưa ra kết luận khẳng định hay khả năng.

## **5. Viết bản kết luận giám định**

Bản kết luận giám định là một văn bản mang tính pháp lý đồng thời là một tài liệu thể hiện tổng thể và chi tiết kết quả của một vụ giám định, giúp cho cơ quan trưng cầu giám định, người yêu cầu giám định nắm bắt được nội dung cơ bản quy trình giám định, phương pháp và phương tiện giám định cũng như cơ sở khoa học và tính khách quan của kết luận giám định.

Bản kết luận giám định phải trình bày khái quát và hệ thống toàn bộ quá trình, nội dung, phương pháp giám định. Bản kết luận giám định là mẫu in sẵn,

được cơ quan quản lý có thẩm quyền ban hành, có cấu trúc và nội dung như sau:

- Phần mở đầu ghi rõ thời gian giao, nhận trưng cầu, yêu cầu giám định, vụ việc, nơi tiến hành giám định, tên Giám định viên được giao nhiệm vụ giám định cùng số thẻ Giám định viên.

- Phần nội dung (ghi rõ tiêu đề và đánh số La mã từ I đến V)

#### I. Tóm tắt nội dung sự việc

Căn cứ vào tình hình sự việc đã được nêu tóm tắt trong Quyết định trưng cầu giám định và các nguồn thông tin khác để nêu nội dung sự việc một cách có cơ sở pháp lý.

#### II. Mẫu vật gửi đến giám định

##### 1. Tài liệu cần giám định

Liệt kê toàn bộ tài liệu cần giám định có đóng dấu ký hiệu A

##### 2. Tài liệu mẫu so sánh

Liệt kê toàn bộ tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M

#### III. Yêu cầu giám định

Nêu câu hỏi đặt ra cho Giám định viên

#### IV. Giám định

- Mô tả tình trạng tài liệu cần giám định
- Mô tả đặc điểm chung và đặc điểm riêng.
- Phương pháp và phương tiện sử dụng trong quá trình giám định.
- Kết quả giám định:

- + Nêu kết quả xác định đặc điểm.
- + So sánh đặc điểm chung và đặc điểm riêng trên tài liệu cần giám định với đặc điểm chung và đặc điểm riêng trên tài liệu mẫu.
- + Đánh giá những đặc điểm đã so sánh, tổng hợp những đặc điểm giống nhau và khác nhau, đưa ra nhận xét.

## V. Kết luận

Mức độ kết luận phụ thuộc vào kết quả nghiên cứu được (xem phần III). Cuối bản giám định phải viết rõ: số lượng trang giấy của bản giám định và kèm theo bản giám định có bản ảnh minh họa.

Giám định viên ký vào góc trái cuối bản kết luận giám định.

Đại diện Cơ quan giám định ký vào góc phải cuối bản kết luận giám định.

Bản kết luận giám định phải được đánh máy thành hai liên, một liên được chuyển giao cho cơ quan trưng cầu, người yêu cầu giám định, một liên Giám định viên lưu giữ tại cơ quan giám định.

## 6. Bản ảnh minh họa

Nhằm chứng minh sinh động cho bản kết luận giám định, một vụ giám định phải có bản ảnh chứng minh đặc điểm kèm theo.

Bản ảnh minh họa phải đáp ứng yêu cầu làm rõ những nội dung được mô tả trong bản giám định. Bản ảnh

phải bảo đảm tính khoa học, trung thực, chính xác và rõ ràng.

Bản ảnh bao gồm các trang ảnh sau:

Ảnh 1 là ảnh chung tài liệu cần giám định. Tùy theo hình dạng, kích thước của tài liệu mà chụp cho phù hợp. Đối với tài liệu có kích cỡ nhỏ (dưới 210mm x 140mm) thì có cỡ ảnh tỷ lệ 1/1. Đối với tài liệu có kích thước lớn chỉ phóng cỡ ảnh 180mm x 130mm hoặc 210mm x 140mm.

Ảnh 2 là ảnh chung tài liệu mẫu so sánh được chụp như tài liệu cần giám định.

Ảnh chung tài liệu cần giám định và ảnh chung tài liệu mẫu so sánh đều phải có thước tỷ lệ.

Ảnh 3: Đặc điểm riêng chữ viết cần giám định.

Ảnh 4: Đặc điểm riêng chữ viết tài liệu mẫu so sánh.

Ảnh 3 và ảnh 4 là chụp một phần hay toàn bộ tài liệu, trong đó có toàn bộ đặc điểm riêng đã được mô tả trong bản giám định, thể hiện được vị trí của đặc điểm. Tùy theo kích thước của chữ mà phóng ảnh cho phù hợp. Chiều cao của chữ cái ngắn không được nhỏ hơn 3mm và không được lớn hơn 10mm.

Đặc điểm riêng chữ viết cần giám định và đặc điểm riêng chữ viết mẫu so sánh phải phóng cùng một cỡ ảnh. Ảnh cần giám định được đóng khung màu đỏ, ảnh mẫu được đóng khung màu xanh. Những đặc điểm giống nhau, khác nhau trên tài liệu cần giám định và trên tài liệu mẫu so sánh được đánh mũi tên và ghi số.

Đặc điểm giống nhau đánh mũi tên màu đỏ, khác nhau đánh mũi tên màu xanh.

Khi dán ảnh phải chú ý ảnh tài liệu cần giám định đối xứng với ảnh tài liệu mẫu so sánh qua trục tung của tờ giấy.

Trong bản ảnh cần ghi rõ số, ngày, tháng của bản giám định, số lượng ảnh, có chữ ký của Giám định viên và đóng dấu của cơ quan giám định.

#### **IV. NGHIÊN CỨU MỘT SỐ DẠNG CHỮ VIẾT ĐÃ BỊ THAY ĐỔI**

##### **1. Chữ viết thay đổi do các yếu tố khách quan**

- Thay đổi tư thế ngồi viết, điều kiện viết như: đứng viết, nằm viết, vật kê để viết không phẳng, thay đổi dụng cụ viết, thiếu ánh sáng hoặc ánh sáng không ổn định,...

- Thay đổi tâm, sinh lý;

- Thay đổi về độ tuổi: chữ viết thay đổi rất rõ theo tuổi của người viết (sự thay đổi rõ nhất là mức độ điều luyện và mức độ liên kết: thấp, trung bình - cao - thấp, trung bình);

- Thay đổi về trạng thái tâm lý: do cơ thể mệt mỏi, say rượu, ốm đau, mất kém, lo sợ,... Đặc điểm thay đổi rõ nhất là chữ viết đơn giản hoá, trục chữ không ổn định vì không làm chủ được khi điều khiển dụng cụ viết.

## **2. Chữ viết thay đổi do yếu tố chủ quan (cố ý):**

- Thay đổi một số đặc điểm chữ viết:

Thay đổi hình dạng, thay đổi hướng chuyển động, thay đổi độ liên kết: đặc điểm chung được thể hiện là mức độ điều luyện giảm, hướng chuyển động thay đổi và cùng một chữ hoặc cùng một nét có nhiều hướng chuyển động khác nhau. Điểm dừng bút, kích thước của từng chữ cái cũng thay đổi. Thay đổi trục chữ là thay đổi độ nghiêng thường viết. Từ nghiêng trái sang viết đứng hoặc nghiêng phải. Đặc điểm thể hiện: chiều rộng của chữ bị thay đổi. Đặc điểm riêng ổn định, trừ các nét nối, điểm bắt đầu và điểm kết thúc cũng bị thay đổi. Thay đổi kích thước chữ, đây là một cách thay đổi ít gặp trong thực tế, thông thường, thay đổi kích thước kết hợp với thay đổi trục, độ liên kết và độ nghiêng.

- Viết theo dạng chữ in:

Đây là một cách thay đổi chữ viết thường gặp, viết theo dạng chữ in mà người viết thường học được và nhớ lại khi viết. Việc xác định và nghiên cứu đặc điểm chung và đặc điểm riêng được tiến hành như giám định chữ thường. Giám định viên không cần xác định chữ viết có bình thường hay không. Bởi vì, đã viết theo dạng chữ in thì chính bản viết đã tự thể hiện rằng chữ viết không bình thường. Lẽ dĩ nhiên, muốn so sánh được thì phải có mẫu chữ in để giám định.

- Viết bằng tay không thuận (tay trái hoặc tay phải):



Để ngụy trang chữ viết, tội phạm thường dùng thủ đoạn viết bằng tay không thuận. Người thuận tay phải thì viết bằng tay trái và người thuận tay trái thì viết bằng tay phải. Đặc điểm rõ nhất của chữ viết bằng tay không thuận như sau: Mức độ điều luyện thấp, các nét ô van bị méo mó, các nét ngang thường chuyển động ngược, tốc độ viết chậm, tăng độ rộng của các chữ, trục chữ không ổn định. Giám định chữ viết bằng tay không thuận và để truy nguyên đồng nhất là công việc rất khó khăn. Giám định viên cần phải tìm những đặc điểm ổn định. Khi so sánh phải có mẫu chữ viết bằng tay không thuận và cả chữ viết bằng tay thuận.

- Giả mạo chữ viết:

Trong bản viết bắt chước chữ của người khác có thể xuất hiện ba loại đặc điểm sau: Đặc điểm rõ nhất là những đặc điểm chữ viết của người bị bắt chước; đặc điểm chữ viết của người bắt chước; đặc điểm chữ viết của người bắt chước và của người bị bắt chước đã biến dạng.

Giả mạo chữ người khác có ba thủ đoạn thường gặp: Nhìn theo mẫu chữ có sẵn để viết; tô đồ theo dạng chữ; mô phỏng bằng cách nhớ lại dạng chữ.

Ngoài ra, còn một số thủ đoạn viết khác như cố ý thay đổi tư thế, điều kiện viết.

## V. GIÁM ĐỊNH CHỮ KÝ

Chữ ký là một dạng đặc biệt của chữ viết nên nhìn

chung giám định chữ ký được tiến hành như giám định chữ viết. Mục đích là xác định được hay loại trừ người ký. Giám định chữ ký cũng phải qua trình tự các bước sau:

- Chuẩn bị giám định.
- Giám định tách biệt (nghiên cứu chi tiết).
- Giám định so sánh.
- Kết luận giám định.

Trong giám định chữ ký cần chú ý một số trường hợp đặc biệt sau đây:

+ Tìm những dấu vết, mực, loại giấy nhằm mục đích xác định chữ ký có bị giả mạo bằng phương pháp kỹ thuật hay không.

+ Mẫu chữ ký để so sánh cần bảo đảm chất lượng và số lượng: Thời gian ký tài liệu được sử dụng làm mẫu so sánh gần với thời gian ký tài liệu cần giám định, cùng dạng, dụng cụ ký và điều kiện ký cũng phải phù hợp. Về số lượng mà nói thì càng nhiều mẫu bao nhiêu càng thuận lợi cho việc giám định bấy nhiêu. Tùy theo vụ việc mà thu mẫu, có vụ chỉ cần một chữ ký mẫu, nhưng có vụ rất nhiều chữ ký mẫu mà vẫn gặp khó khăn trong việc đánh giá đặc điểm. Thông thường cần có từ 10 - 15 chữ ký mẫu. Đối với mẫu chữ ký thực nghiệm có thể trên 15 chữ và tiến hành lấy trong vài ngày, mỗi ngày lấy từ 3 - 5 tờ giấy và mỗi tờ có từ 2 - 3 chữ. Nếu chữ ký ở dạng đọc được thì phải thu thêm cả chữ viết lẫn chữ ký của người nghi vấn.

Việc viết bản kết luận giám định cũng được thực hiện giống như đối với giám định chữ viết.

## VI. THU LƯỢM VÀ BẢO QUẢN ĐỐI TƯỢNG GIÁM ĐỊNH

Để việc giám định bảo đảm kết quả cao, thì việc thu và bảo quản đối tượng giám định đóng vai trò rất quan trọng. Do vậy, công tác thu và bảo quản đối tượng giám định không chỉ đòi hỏi tuân thủ tốt các quy định của pháp luật, mà còn phải thực hiện đúng các nguyên tắc và yêu cầu chuyên môn nhất định. Tiêu chí hàng đầu của công tác này là thu và trong mọi trường hợp cần phải bảo quản tốt tài liệu bản gốc, vì bản gốc là đối tượng khách quan nhất đối với quá trình giám định. Tuy nhiên, cũng cần xem xét thực tế của từng vụ việc mà vận dụng phương pháp sử dụng phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ hỗ trợ phù hợp để công tác thu lượm, bảo quản đối tượng giám định thoả mãn được yêu cầu đề ra.

- Việc thu lượm và bảo quản đối tượng cần giám định được tiến hành theo các bước:

- + Thu trực tiếp bản viết, nếu bản viết nhỏ, nhẹ.
- + Chụp ảnh lại bản viết, nếu bản viết không thể mang vác, tháo gỡ được, hoặc khi chữ viết dễ bị mờ nhạt.

Ngoài ra, những vụ chữ viết có mức độ điêu luyện cao mà bản gốc không thu được thì cũng có thể lấy bản

photocopy. Khi bảo quản không được phép làm cho tài liệu bị thay đổi như nhàu nát, sờn, rách và đặc điểm chữ viết bị mờ hoặc mất đi.

- Việc thu lượm và bảo quản đối tượng là mẫu so sánh được tiến hành theo các bước:

Kết quả giám định phụ thuộc rất nhiều đến chất lượng và số lượng của mẫu so sánh. Mẫu có thể chia làm ba loại :

+ Mẫu chữ được thực hiện trước khi xảy ra sự việc.

+ Mẫu chữ được thực hiện sau khi xảy ra sự việc.

+ Mẫu chữ thực nghiệm, khi hai loại mẫu trên không đủ để làm mẫu so sánh thì phải có mẫu chữ thực nghiệm. Mẫu chữ thực nghiệm là mẫu chữ viết để làm mẫu so sánh theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành. Người viết biết tài liệu sẽ được dùng để làm mẫu so sánh trong công tác giám định. Trước khi thu mẫu chữ thực nghiệm cần phải nghiên cứu nội dung tài liệu cần giám định để chuẩn bị nội dung bản viết sao cho xuất hiện nhiều những chữ cần giám định (có sự giúp đỡ của nhà chuyên môn về chữ viết, chữ ký). Chuẩn bị nội dung, dụng cụ viết, vật viết, các tư thế và điều kiện viết phù hợp với chữ viết, chữ ký trên tài liệu cần giám định. Tuyệt đối không được để tài liệu cần giám định cho người phải thực hiện xem mà “vẽ” lại.

Trong tất cả mọi trường hợp thu mẫu đều cần phải kiểm tra kỹ lưỡng, xem xét có thu đúng chữ ký của người bị nghi vấn không hay là nhầm chữ của người khác.

Mẫu chữ viết cần phải đạt được những yêu cầu sau đây:

- + Tài liệu cần giám định và tài liệu mẫu phải được viết bằng một thứ tiếng.

- + Thời gian viết trên tài liệu cần giám định gần với thời gian viết trên tài liệu mẫu.

- + Vật viết, dụng cụ viết, điều kiện trên tài liệu cần giám định tương tự như trên tài liệu mẫu.

- + Số lượng phải đủ, tài liệu mẫu phải có toàn bộ những chữ cái, những ký hiệu viết như trên tài liệu cần giám định.

## VII. HỒ SƠ GIÁM ĐỊNH

Hồ sơ giám định gồm tất cả những tài liệu có liên quan đến hoạt động giám định chữ viết, do người thực hiện giám định lập và được lưu tại Cơ quan giám định theo quy định.

- Theo quy định tại Điều 33 Luật giám định tư pháp năm 2012, sửa đổi năm 2018 (hiện hành) thì hồ sơ giám định tư pháp gồm có những văn bản sau đây:

- + Quyết định trưng cầu, văn bản yêu cầu giám định và tài liệu kèm theo (nếu có);

- + Biên bản giao, nhận hồ sơ, đối tượng trưng cầu, yêu cầu giám định;

- + Văn bản ghi nhận quá trình thực hiện giám định;

- + Bản ảnh giám định (nếu có);

+ Kết luận giám định trước đó hoặc kết quả xét nghiệm, thực nghiệm giám định do người khác thực hiện (nếu có);

+ Tài liệu khác có liên quan đến việc giám định (nếu có);

+ Kết luận giám định tư pháp.

- *Hồ sơ quyết định trưng cầu giám định chữ viết gồm có:*

+ Các loại quyết định như: Quyết định trưng cầu giám định lần đầu; Quyết định trưng cầu giám định bổ sung; Quyết định trưng cầu giám định lại.

Quyết định trưng cầu giám định chữ viết là một văn bản pháp lý do cơ quan tiến hành tố tụng xác lập theo biểu mẫu được quy định thống nhất, trong đó có đầy đủ các yêu cầu về thủ tục hành chính, chuyên môn. Mỗi một hồ sơ giám định chỉ được coi là hợp pháp khi có quyết định trưng cầu giám định chữ viết kèm theo.

Trong trường hợp giám định bổ sung, giám định lại thì trong Quyết định trưng cầu giám định chữ viết phải nêu rõ lý do giám định bổ sung, giám định lại kèm theo kết luận giám định lần trước và những mẫu vật đã sử dụng giám định trước đó.

+ Văn bản yêu cầu giám định chữ viết:

Là văn bản do người có liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của họ gửi đến cá nhân, tổ chức thực hiện việc giám định chữ viết. Khi gửi văn bản yêu cầu giám định thì người yêu cầu phải gửi kèm theo đối tượng giám định, các tài liệu, đồ vật có liên quan

(nếu có) và bản sao giấy tờ chứng minh bản thân họ có liên quan đến vụ án.

Văn bản yêu cầu giám định chữ viết phải có các nội dung sau đây:

- + Tên tổ chức hoặc họ, tên người yêu cầu giám định;
- + Nội dung yêu cầu giám định;
- + Tên và đặc điểm của đối tượng giám định;
- + Tên tài liệu có liên quan hoặc mẫu so sánh gửi kèm theo (nếu có);
- + Ngày, tháng, năm yêu cầu giám định và thời hạn trả kết luận giám định;
- + Chữ ký, họ, tên người yêu cầu giám định.
- + Biên bản giao, nhận hồ sơ, đối tượng trưng cầu, yêu cầu giám định chữ viết:

Theo quy định tại Điều 27 Luật giám định tư pháp năm 2012, sửa đổi năm 2018 (hiện hành) thì Biên bản giao, nhận phải có nội dung sau đây:

- + Thời gian, địa điểm giao, nhận hồ sơ giám định;
- + Họ, tên người đại diện của bên giao và bên nhận đối tượng giám định;
- + Quyết định trưng cầu hoặc văn bản yêu cầu giám định; đối tượng cần giám định; tài liệu, đồ vật có liên quan;
- + Cách thức bảo quản đối tượng giám định, tài liệu, đồ vật có liên quan khi giao, nhận;
- + Tình trạng đối tượng giám định, tài liệu, đồ vật có liên quan khi giao, nhận;

+ Chữ ký của người đại diện bên giao và bên nhận đối tượng giám định.

Biên bản giao nhận có thể được giao nhận trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện. Việc giao nhận bằng hình thức nào cũng đều phải lập thành biên bản.

+ Văn bản ghi nhận quá trình thực hiện giám định chữ viết:

Biên bản giám định chữ viết là văn bản ghi nhận quá trình thực hiện giám định và được viết theo mẫu của Bộ Công an. Đây là văn bản ghi nhận kịp thời, đầy đủ, trung thực toàn bộ quá trình thực hiện giám định chữ viết.

Mọi hoạt động giám định chữ viết đều phải lập biên bản, vì biên bản giám định là cơ sở để viết bản kết luận giám định, là tài liệu để chứng minh và bảo vệ trước tòa.

Biên bản giám định phải do người thực hiện giám định trực tiếp xác lập theo đúng mẫu quy định. Trong biên bản giám định bắt buộc phải ghi nhận được tình trạng đối tượng giám định; phương pháp, phương tiện sử dụng trong quá trình giám định; kết luận về đối tượng giám định...

+ Kết luận giám định:

Kết luận giám định là nhận xét, đánh giá bằng văn bản của người giám định về các tài liệu được sử dụng là đối tượng giám định theo nội dung trưng cầu, yêu cầu giám định.



Bản kết luận giám định được người thực hiện giám định lập theo mẫu của Bộ Công an ban hành.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật giám định tư pháp năm 2012, sửa đổi năm 2018 (hiện hành) thì kết luận giám định chữ viết phải có các nội dung sau đây:

- + Họ, tên người thực hiện giám định; tổ chức thực hiện giám định chữ viết;

- + Tên cơ quan tiến hành tố tụng; họ, tên người tiến hành tố tụng trưng cầu giám định chữ viết; số văn bản trưng cầu giám định hoặc họ, tên người yêu cầu giám định;

- + Thông tin xác định đối tượng giám định;

- + Thời gian nhận văn bản trưng cầu, yêu cầu giám định;

- + Nội dung yêu cầu giám định;

- + Phương pháp thực hiện giám định;

- + Kết luận về tài liệu giám định;

- + Thời gian, địa điểm thực hiện, hoàn thành việc giám định.

Trong bản kết luận giám định phải ghi đầy đủ, chính xác những tài liệu sử dụng là đối tượng giám định, phương pháp giám định, phương tiện đã sử dụng khi giám định, kết quả giám định cùng những đánh giá biện luận các kết quả thu được.

Phần kết luận của bản giám định: Trả lời từng câu hỏi theo thứ tự ghi trong phần nội dung yêu cầu giám định một cách chính xác, rõ ràng, không gây hiểu sai, hiểu lầm kết quả giám định.

Kết luận giám định thường có các mức độ sau:

+ Kết luận khẳng định;

+ Kết luận khả năng;

+ Không đủ cơ sở để giám định truy nguyên đồng nhất. Điều này có nghĩa là tài liệu mẫu cần giám định hoặc tài liệu mẫu so sánh không thể hiện các đặc điểm để có thể đưa ra các kết luận.

+ Một số tài liệu khác

Trong hồ sơ giám định chữ viết có thể có một số loại tài liệu như:

+ Bản ảnh giám định;

+ Kết luận giám định trước đó;

+ Các giấy tờ, tài liệu khác có liên quan đến việc giám định.

Đây là các tài liệu có tính chất bổ sung cho hồ sơ hoặc trong một số trường hợp cần phải có để phục vụ cho công tác giám định tài liệu.

## CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Trình bày cơ sở khoa học của việc giám định chữ viết.

Câu 2. Trình bày các bước giám định chữ viết, chữ ký.

Câu 3. Nêu các dạng thay đổi chữ viết do yếu tố chủ quan và khách quan.

Câu 4. Trình bày cách thức thu lượm, bảo quản đối tượng giám định.

### **Chương 3**

## **MỘT SỐ LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP**

### **KỸ THUẬT HÌNH SỰ KHÁC**

#### **I. GIÁM ĐỊNH DẤU VẾT ĐƯỜNG VÂN**

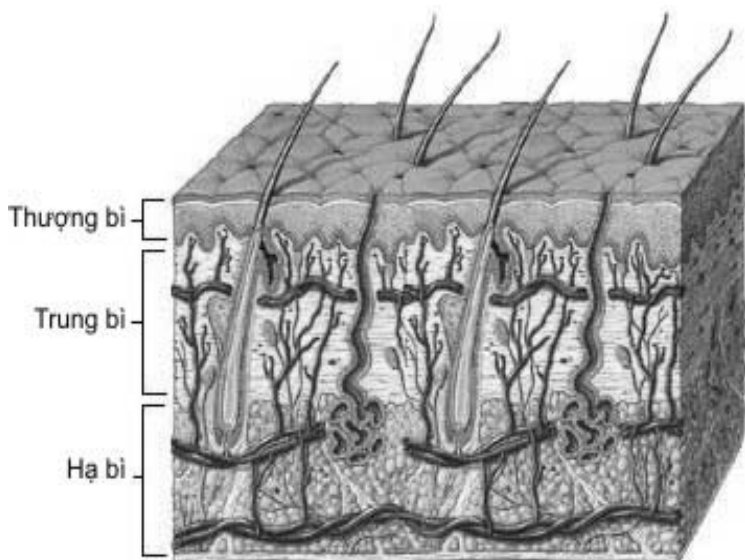
##### **1. Khái quát về đường vân**

Da là cơ quan của hệ bài tiết, có nhiệm vụ bao bọc cơ thể, che chở cơ thể khỏi sự tác động, ảnh hưởng không có lợi của môi trường bên ngoài. Ngoài ra, chức năng chính của da còn để điều hòa, cảm nhận nhiệt độ, tổng hợp vitamin B và D. Da được coi là một trong những bộ phận quan trọng nhất của cơ thể<sup>1</sup>.

Cấu tạo của da khá phức tạp với lớp ngoài cùng là lớp biểu bì.

---

1. Xem: <https://vi.wikipedia.org/wiki/Da>.



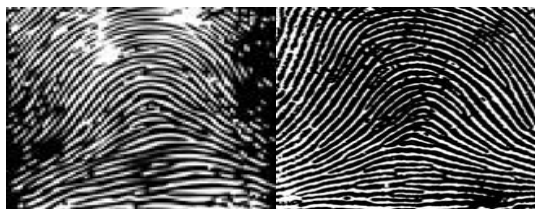
Bề mặt của da tương đối nhẵn, chỉ có một số nơi trên cơ thể da được cấu tạo thành những nếp gấp dạng vân, tập trung chủ yếu ở bàn chân, bàn tay, các ngón chân, ngón tay. Các đường vân cao 0,1-0,4mm, trên đó có nhiều lỗ mồ hôi, đường kính 0,08-0,25mm liên tiếp nhau (9-18 lỗ/cm).

Mồ hôi là một chất dịch lỏng với dung môi là nước và nhiều loại chất hòa tan hàm chứa trong đó (chất tan trong mồ hôi là muối khoáng, axit lactic và lượng nhỏ urê) do các tuyến mồ hôi nằm ở da của các động vật có vú tiết ra. Trong mồ hôi cũng hàm chứa nhiều chất thơm như 2-methylphenol (o-cresol) và 4-methylphenol (p-cresol). Mồ hôi của người tiết qua da nhằm thực hiện chức năng chủ yếu là điều hòa thân nhiệt.

Đường vân có bề rộng khoảng từ 0,2mm đến 0,7mm. Các đường vân đó có nhiều hình dạng phong phú (đứt đoạn, song song, tách nhánh, hợp nhau, nối nhau,...). Đường vân có các đặc điểm sau: tính riêng biệt; tính ổn định; tính phục hồi.

Có các dạng đường vân cơ bản:

Hình cung



Hình quai



Hình xoáy



Tính riêng biệt: Không có ai giống nhau và ở mỗi người, mỗi vùng, mỗi ngón lại có hình thái, đặc điểm riêng.

Tính ổn định: Đường vân sẽ không thay đổi trong suốt cuộc đời về đặc điểm riêng như số lượng, chiều hướng,

hình dạng, vị trí,... mà chỉ thay đổi về kích thước tương ứng với sự lớn lên của cơ thể.

Tính phục hồi: Khi lớp da ngoài bị tổn thương thì sau một thời gian sẽ có một lớp da mới thay thế nhưng các đặc điểm, hình dạng đường vân vẫn không thay đổi, trừ trường hợp da bị những tác động quá nghiêm trọng.

Khi bàn tay tác động lên vật mang vết, các đường vân, rãnh vân, lỗ mồ hôi sẽ thể hiện đặc điểm đường vân trên vật mang vết và hình ảnh lưu trên vật mang vết đó được gọi là dấu vết đường vân. Nhóm dấu vết phân biệt vân tay, vân chân, khu vực đường vân, loại vân là đặc điểm chung theo nhóm. Những đặc điểm phân biệt dấu vết đường vân của người này với người khác là đặc điểm riêng.

## **2. Nội dung giám định dấu vết đường vân**

Khi nhận được quyết định trưng cầu giám định, người giám định phải kiểm tra nội dung trưng cầu giám định có đúng theo quy định tại Điều 25 Luật giám định tư pháp năm 2012, sửa đổi năm 2018 (hiện hành) hay không. Quyết định trưng cầu giám định phải có các nội dung sau đây:

- + Tên cơ quan trưng cầu giám định; họ, tên người có thẩm quyền trưng cầu giám định;
- + Tên tổ chức; họ, tên người được trưng cầu giám định;
- + Tên và đặc điểm của đối tượng cần giám định;

+ Tên tài liệu có liên quan hoặc mẫu so sánh gửi kèm theo (nếu có);

+ Nội dung yêu cầu giám định;

+ Ngày, tháng, năm trưng cầu giám định và thời hạn trả kết luận giám định.

Trường hợp giám định bổ sung hoặc giám định lại thì trong quyết định trưng cầu giám định phải ghi rõ là trưng cầu giám định bổ sung hoặc trưng cầu giám định lại.

Khi tiếp nhận các tài liệu, dấu vết, vật chứng, mẫu so sánh cũng cần phải kiểm tra kỹ, đối chiếu với nội dung của quyết định trưng cầu giám định cho đúng và đủ. Người nhận cũng phải kiểm tra kỹ tình trạng niêm phong, đóng gói, bảo quản khi giao nhận.

Sau khi đã kiểm tra kỹ những vấn đề trên, cần phải lập Biên bản giao nhận. Biên bản giao nhận phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung sau:

+ Thời gian, địa điểm giao, nhận hồ sơ giám định;

+ Họ, tên người đại diện của bên giao và bên nhận đối tượng giám định;

+ Quyết định trưng cầu hoặc văn bản yêu cầu giám định; đối tượng cần giám định; tài liệu, đồ vật có liên quan;

+ Cách thức bảo quản đối tượng giám định, tài liệu, đồ vật có liên quan khi giao, nhận;

+ Tình trạng đối tượng giám định, tài liệu, đồ vật có liên quan khi giao, nhận;

+ Chữ ký của người đại diện bên giao và bên nhận đối tượng giám định.

Việc gửi hồ sơ, đối tượng trưng cầu giám định qua đường bưu chính phải được thực hiện theo hình thức gửi dịch vụ có số hiệu. Cá nhân, tổ chức nhận hồ sơ được gửi theo dịch vụ có số hiệu có trách nhiệm bảo quản, khi mở niêm phong phải lập biên bản với các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật giám định tư pháp năm 2012, sửa đổi năm 2018 (hiện hành).

Khi đã chuẩn bị đầy đủ điều kiện để giám định thì Giám định viên bắt đầu quá trình nghiên cứu tách biệt và giám định so sánh.

*a) Nghiên cứu tách biệt:*

Quá trình nghiên cứu, phân tích tách biệt từng dấu vết đường vân nhằm xác định các đặc điểm chung, đặc điểm riêng của từng dấu vết đó. Giám định viên phải tập trung nghiên cứu kỹ lưỡng, đánh giá đặc điểm của từng dấu vết đường vân.

Trước tiên cần xác định lại về chiều hướng, vị trí của đường vân trên bộ phận cơ thể (ví dụ: trên lòng bàn tay người chia làm 5 phần: phần dưới các ngón, phần mô ngón út, phần mô ngón cái, phần giữa lòng bàn tay, phần vùng cổ tay. Vậy cần xác định dấu vết đường vân đó thuộc phần nào của bàn tay).

Khi đã xác định được đặc điểm chung, cần nghiên cứu kỹ các đặc điểm riêng của dấu vết để xác định có đủ yếu tố giám định hay không.



Để một dấu vết đường vân có đủ yếu tố giám định thì phải đáp ứng các yêu cầu: dấu vết phải thể hiện được rõ hình của đường vân, xác định được vân thuộc vùng nào trên cơ thể, đường vân thuộc dạng vân cơ bản nào,...

Dấu vết phải thể hiện được các đặc điểm riêng của đường vân với số lượng nhất định đủ để có thể truy nguyên.

Nếu dấu vết thể hiện được rõ đặc điểm chung của đường vân thì cần ít nhất 8 đặc điểm riêng có thể phân biệt được.

Nếu dấu vết không thể hiện được rõ đặc điểm chung của đường vân thì cần phải có nhiều hơn số lượng các đặc điểm riêng trên dấu vết thì mới có thể xác định được.

Đối với các dấu vết thu được rõ ràng, có đầy đủ các đặc điểm chung, có nhiều đặc điểm riêng để nghiên cứu thì càng dễ dàng hơn cho công tác giám định dấu vết đường vân.

Để giám định được dấu vết đường vân thì cần tiến hành lấy mẫu so sánh. Mẫu so sánh là dấu vân của những người bị nghi có liên quan đến vụ việc. Đối với mẫu đường vân dùng để so sánh cũng cần nghiên cứu để xác định rõ một số nội dung:

- + Thông tin trên mẫu so sánh;
- + Các đặc điểm của đường vân trên mẫu so sánh;
- + Vị trí đường vân mẫu so sánh trên cơ thể người với vị trí của đường vân giám định;

+ Yếu tố để giám định của mẫu so sánh.

Nếu mẫu so sánh chưa đủ các điều kiện trên thì Giám định viên có thể hướng dẫn cho cơ quan trưng cầu giám định thu thập lại mẫu so sánh. Nếu mẫu so sánh đã đủ các điều kiện trên thì tiến hành hoạt động tiếp theo là giám định so sánh.

*b) Giám định so sánh:*

Hoạt động giám định so sánh được thực hiện theo hai giai đoạn: so sánh đặc điểm chung và so sánh đặc điểm riêng.

Mỗi dấu vết đường vân và mẫu so sánh khi đã xác định được đặc điểm chung thì cần so sánh với nhau. So sánh các đặc điểm chung của dấu vết và mẫu phải trên cùng vùng vân, nếu có đặc điểm giống nhau thì tiếp tục so sánh các đặc điểm riêng.

Sau khi đã xác định được vùng đường vân có đặc điểm chung, cần tiến hành giám định so sánh các đặc điểm riêng trên các vùng đường vân đó. Việc so sánh các đặc điểm riêng rất quan trọng vì có liên quan trực tiếp đến kết luận giám định. Mỗi dấu vết có hệ thống đường vân với những đặc điểm cá biệt. Khi nghiên cứu cần so sánh các đặc điểm cá biệt của dấu vết với các đặc điểm trên mẫu so sánh, nhưng cần bảo đảm việc nghiên cứu các đặc điểm đó trong mối liên hệ giữa chúng với nhau trên cùng hệ thống đường vân.

Quá trình so sánh có thể thấy các đặc điểm trên dấu vết đường vân và trên mẫu so sánh có thể có sự khác

nhau về hình dáng hoặc vị trí. Sự khác nhau đó có thể là do quá trình tạo ra dấu vết có cơ chế khác so với quá trình tạo ra mẫu so sánh. Dấu vết đường vân được tạo ra trong nhiều điều kiện, hoàn cảnh, tình huống khác nhau, nên cùng một người nhưng trong mỗi trường hợp lại tạo ra các dấu vết có hình dáng khác nhau. Nhưng mẫu so sánh thì tương đối ổn định do được tạo ra trong điều kiện thuận lợi hơn, có sự chuẩn bị trước về công cụ, phương tiện. Dấu vết để lại hiện trường thông thường không thể hiện đầy đủ các đặc điểm và đôi khi bị biến dạng trong quá trình tạo ra nó.

*c) Kết luận:*

Sau quá trình nghiên cứu các đặc điểm chung, đặc điểm riêng của dấu vết đường vân và mẫu so sánh, có thể đưa ra kết luận cụ thể trong mỗi trường hợp như sau:

+ Kết luận khẳng định không đúng đối tượng: Trong trường hợp nghiên cứu dấu vết và mẫu so sánh cho thấy không có cùng đặc điểm chung là các dạng vân cơ bản không giống nhau, không cùng chiều hướng hoặc không có đặc điểm riêng giống nhau hoặc các đặc điểm chung giống nhau nhưng không có đủ số lượng đặc điểm riêng giống nhau.

+ Kết luận khẳng định đúng đối tượng: Trường hợp dấu vết đường vân và mẫu so sánh có các đặc điểm chung và đặc điểm riêng giống nhau, các đặc điểm riêng phải có đủ số lượng giống nhau trong mối liên hệ giữa các đường vân khác. Nếu có sự khác nhau do quá trình tạo ra dấu vết

làm biến dạng dấu vết thì phải giải thích được nguyên nhân của sự khác biệt. Nếu không giải thích được nguyên nhân thì chưa thể đi đến kết luận đồng nhất.

+ Kết luận có khả năng: Trong trường hợp xác định được đặc điểm chung giống nhau, có các đặc điểm riêng giống nhau nhưng dấu vết thu được không đủ số lượng đặc điểm riêng để giám định so sánh và kết luận về tính đồng nhất thì có thể đưa ra kết luận khả năng. Điều này có nghĩa, nếu thu thập được đầy đủ các đặc điểm riêng của dấu vết thì rất có thể các đặc điểm riêng đó giống với mẫu so sánh, nhưng không ngoại trừ trường hợp các đặc điểm riêng còn thiếu đó khác biệt so với đặc điểm riêng trên mẫu so sánh. Vì vậy, không thể kết luận khẳng định hoặc loại trừ đối tượng mà phải đưa ra kết luận khả năng.

## II. GIÁM ĐỊNH DẤU VẾT SÚNG ĐẠN

### 1. Nhận thức chung về dấu vết súng, đạn

Súng bao gồm nhiều bộ phận hợp thành với mục đích bắn trúng mục tiêu bằng đạn được đẩy ra bởi áp suất lớn khi thuốc súng cháy.

Hiện nay, có rất nhiều các loại súng khác nhau như súng ngắn, súng trường, súng săn, súng thể thao,... thuộc nhiều chủng loại với mục đích sử dụng, hệ thống và cỡ nòng khác nhau.

Ví dụ:



Hình 1: Súng ngắn Makarov



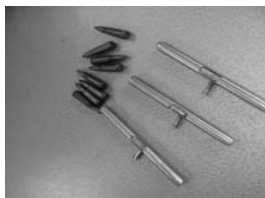
Hình 2: Súng ngắn K54



Hình 3, 4: Các loại súng AK

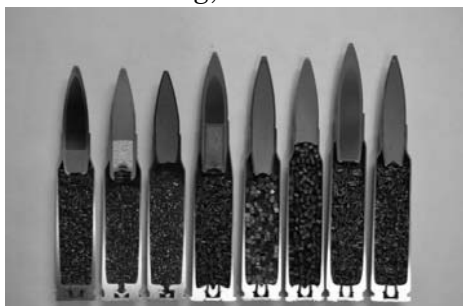
Ngoài ra, còn có các loại súng tự chế với sức sát thương có thể gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe cho người bị bắn.





Hình 5, 6, 7, 8: Các loại súng tự chế

Với mỗi loại súng sẽ có loại đạn tương ứng. Hiện nay, các phần chính: đầu đạn, vỏ đạn, thuốc đạn, hạt nổ với các hình dáng, kích cỡ khác nhau.



Hình 9, 10, 11, 12: Các loại đạn

Dấu vết súng đạn hình thành và tồn tại là do quá trình tác động giữa súng và đạn hoặc với các vật thể khác. Dấu vết súng đạn xuất hiện và tồn tại ở hiện trường như:

- Đầu đạn, vỏ đạn do hung thủ bắn ra rơi tại hiện trường

Thông thường, sau khi bắn, vỏ đạn sẽ văng qua cửa thoát vỏ đạn và nằm lại xung quanh khu vực đối tượng đứng bắn. Bắn bao nhiêu phát sẽ có bấy nhiêu vỏ đạn. Nhưng có trường hợp đối tượng cố tình nhặt, hứng lấy vỏ đạn sau khi bắn hoặc đối tượng chỉ bắn một phát, vỏ đạn vẫn nằm trong ổ chứa đạn như súng K44, Colt ổ quay. Đặc biệt, có tình trạng người phạm tội chuyên nghiệp, cố tình sửa chữa, làm thay đổi một số bộ phận của súng, làm cho vỏ đạn không thể thoát ra ngoài được sau khi bắn xong thì sẽ không có vỏ đạn rơi tại hiện trường. Việc tìm đầu đạn tại hiện trường cũng tương đối khó khăn nếu đạn không nằm trong vật cản nhìn thấy được hoặc ở hiện trường rộng lớn. Có thể dùng phương pháp căng dây hoặc dùng ống ngấm để tìm đầu đạn.

- Dấu vết trên vỏ đạn do súng tạo ra

Trong quá trình súng tác động lên viên đạn sẽ tạo ra những dấu vết đặc trưng trên vỏ đạn. Có 7 loại dấu vết trên vỏ đạn gồm:

- (1) Dấu vết kim hoa.
- (2) Dấu vết gờ mép băng tiếp đạn.
- (3) Dấu vết mặt khoá nòng.
- (4) Dấu vết móc vỏ đạn.
- (5) Dấu vết gờ hất vỏ đạn.

(6) Dấu vết ổ chứa đạn.

(7) Dấu vết cửa thoát vỏ đạn.

Tuy nhiên, tùy từng loại súng có thể sẽ không thể hiện rõ cả 7 loại dấu vết này trên vỏ đạn. Ví dụ:

Súng K54 để lại các dấu vết đặc trưng trên vỏ đạn như: dấu vết kim hỏa, dấu vết gờ hất vỏ đạn, dấu vết móc vỏ đạn, dấu vết gờ mép băng tiếp đạn.

Súng tiểu liên K43 để lại các dấu vết đặc trưng trên vỏ đạn như: dấu vết kim hỏa, dấu vết gờ hất vỏ đạn, dấu vết móc vỏ đạn, dấu vết cửa thoát vỏ đạn, dấu vết gờ mép băng tiếp đạn.

Dấu vết trên đầu đạn do nòng súng tạo ra.

Đối với các loại súng không có rãnh xoắn thì dấu vết trên đầu đạn chủ yếu là các đường xước chạy song song dọc theo thân của đầu đạn.

Đối với các loại súng có rãnh xoắn thì có 2 loại dấu vết do nòng súng tạo ra trên đầu đạn: các đường xước chạy song song, dọc theo thân của đầu đạn trong quá trình đầu đạn chuyển động ở phần chưa có đường xoắn và các đường xước chạy chéo trên thân của đầu đạn do quá trình đạn chuyển động trong nòng súng ở phần có đường xoắn. Đối với loại súng có nòng dài thì dấu vết thứ nhất thường bị dấu vết thứ hai đè lên, xóa hết nên rất khó phát hiện. Loại dấu vết thứ hai phụ thuộc vào cấu tạo của nòng súng.





Hình 13: Dấu vết trên đầu đạn

## **2. Nội dung giám định dấu vết súng, đạn**

Giám định dấu vết súng, đạn gồm các nội dung:

### *a) Giám định tình trạng kỹ thuật súng:*

Trong quá trình giám định tình trạng kỹ thuật súng, có thể xác định một số nội dung sau:

- + Loại súng, có thể xác định được súng thu được là loại súng gì trên cơ sở so sánh các thông số, đặc điểm của súng với danh mục các loại súng;

- + Cỡ nòng, tình trạng nòng, số lượng đường xoắn, chiều hướng đường xoắn;

- + Súng còn nguyên vẹn hay đã bị sửa chữa, thay đổi;

- + Số súng (nếu súng không bị thay đổi, sửa chữa các bộ phận thì số trên thân súng, trên nòng súng, trên khóa nòng, trên hệ thống búa cò trùng nhau);

- + Tình trạng hệ thống búa cò;

- + Xuất xứ và năm sản xuất;

- + Tình trạng kỹ thuật khác.

*b) Giám định đầu đạn:*

Khi tiến hành giám định đầu đạn, cần nghiên cứu các đặc điểm riêng của đầu đạn như:

- + Hình dạng;
- + Màu sắc;
- + Kích cỡ;
- + Trọng lượng.

Từ đó xác định được đây là loại đạn gì, loại súng nào có thể bắn ra được loại đạn này.

Đối với hai loại dấu vết trên đầu đạn xuất hiện trong quá trình đầu đạn chuyển động trong nòng súng, cần xác định rõ những đặc điểm riêng của từng loại dấu vết này.

Loại dấu vết thứ nhất là các đường xước chạy song song, dọc theo thân đầu đạn hình thành khi đầu đạn chuyển động chưa đến phần có rãnh xoắn hoặc đối với các khẩu súng không có rãnh xoắn. Cần xác định các đường xước này rõ hay mờ, nông hay sâu, mật độ nhiều hay ít. Nhưng đối với các loại súng có nòng dài và có rãnh xoắn thì dường như các dấu vết này không thể hiện được nhiều đặc điểm.

Loại dấu vết thứ hai là các đường xước song song chạy chéo trên thân của đầu đạn do quá trình đầu đạn chuyển động trên phần nòng súng có rãnh xoắn. Ở đây cần xem xét rất kỹ các đặc điểm của loại dấu vết thứ hai này, vì mỗi súng có đặc điểm đường rãnh xoắn khác nhau. Khi xem xét dấu vết này có thể xác định số lượng

đường xoắn của nòng súng, bề rộng, khoảng cách của đường xoắn, chiều hướng của đường xoắn quay trái hay quay phải, độ nghiêng của đường xoắn là bao nhiêu độ. Ngoài ra cũng cần nghiên cứu đường xoắn có đặc điểm riêng không. Nếu dấu vết đường xoắn thể hiện càng rõ, càng nhiều thì càng có ý nghĩa trong việc truy nguyên.

*c) Giám định vỏ đạn:*

Quá trình giám định vỏ đạn cần nghiên cứu những đặc điểm chung của vỏ đạn như: hình dáng, kích cỡ, các ký hiệu trên vỏ đạn, chất liệu vỏ đạn...; xác định đó là vỏ đạn của loại đạn nào, loại súng nào có thể bắn ra loại đạn đó, tình trạng vỏ đạn.

Đối với vỏ đạn, cần nghiên cứu kỹ những đặc điểm riêng thông qua các loại dấu vết đặc trưng tồn tại trên vỏ đạn do quá trình hoạt động của súng. Mỗi khẩu súng có các bộ phận có thể tác động trực tiếp lên vỏ, đạn tạo ra các dấu vết, mỗi bộ phận tạo ra dấu vết đó có những đặc điểm bề mặt riêng, khi sử dụng kính hiển vi có thể phát hiện được.

Giám định dấu vết trên vỏ đạn cần làm rõ các loại dấu vết:

+ Dấu vết kim hoả: Mỗi loại súng có hình dáng bề mặt kim hoả nơi tiếp xúc trực tiếp với hạt nổ khác nhau, mỗi khẩu súng có thể có những đặc điểm riêng trên bề mặt tiếp xúc của kim hoả có giá trị truy nguyên cao.

+ Dấu vết mặt khoá nòng: do đáy vỏ đạn và mặt khoá nòng tác động vào nhau trong quá trình súng bắn

nên các đặc điểm bề mặt của mặt khoá nòng sẽ thể hiện trên bề mặt của đáy vỏ đạn như: các vết hằn, xước đặc trưng của mỗi mặt khoá nòng.

+ Dấu vết hất vỏ đạn là vết hằn, lõm xuất hiện phía vành ngoài của đáy vỏ đạn, dấu vết này cũng có giá trị truy nguyên bởi các đặc điểm hình dạng của gờ hất, các đặc điểm riêng như vết sút, vết lõm trên gờ hất nơi mặt tiếp xúc với vỏ đạn được thể hiện rõ ràng.

+ Dấu vết móc vỏ đạn thường tồn tại dưới dạng hằn, lõm, khi nghiên cứu cần làm rõ những đặc điểm của vết móc, có thể có những đặc điểm riêng cá biệt thể hiện qua dấu vết.

+ Dấu vết ổ chứa đạn có thể tồn tại ở dạng hằn, xước, do phần tiếp xúc của ổ chứa đạn với vỏ đạn tạo ra trên thân của vỏ đạn. Mỗi loại ổ chứa đạn có thể tạo ra các dấu vết có hình dạng, kích thước, số lượng khác nhau.

+ Dấu vết cửa thoát vỏ đạn, trong quá trình đạn bị hất ra ngoài có thể va vào cửa thoát, tạo ra các dấu vết xước trên thân vỏ đạn. Cần nghiên cứu các đặc điểm của dấu vết để đánh giá chính xác.

+ Dấu vết gờ mép băng tiếp đạn: cần làm rõ dấu vết này có xuất hiện hay không, mờ hay rõ, nhiều hay ít.

Để giám định được đầu đạn, vỏ đạn cần có các công cụ hỗ trợ như thước, kính lúp, kính hiển vi,... Khi thu được khẩu súng nghi vấn, cần bắn thực nghiệm để so sánh các dấu vết thu được tại hiện trường với các dấu vết do khẩu súng nghi vấn bắn ra. Từ đó có thể khẳng định khẩu súng

nghi vấn đã bắn ra đầu đạn, vỏ đạn thu được tại hiện trường hay không. Khi so sánh dấu vết trên đầu đạn, vỏ đạn thu được tại hiện trường với tàng thư dấu vết súng đạn có thể xác định hai đầu đạn, vỏ đạn đó có phải do cùng một khẩu súng bắn ra hay không.

Trong công tác giám định dấu vết súng đạn, còn có nội dung giám định đạn và giám định các chất lưu lại sau khi bắn. Giám định đạn có thể xác định được loại đạn, đạn sử dụng cho loại súng nào, tình trạng kỹ thuật của đạn,... Giám định các chất lưu lại sau khi bắn có thể xác định được tầm bắn, góc độ bắn, hướng bắn,... Trong nhiều vụ án, có thể xác định được nạn nhân bị người khác bắn hay tự tử, tai nạn thông qua dấu vết các chất lưu lại sau khi bắn. Hoạt động giám định đạn và các chất lưu lại sau khi bắn có ý nghĩa nhất định phục vụ cho quá trình điều tra vụ án.

### III. GIÁM ĐỊNH GIỌNG NÓI

#### 1. Giọng nói

##### a) Khái niệm

Theo *Từ điển tiếng Việt*, “Giọng nói là giọng điệu, lời nói, biểu thị một thái độ nhất định”<sup>1</sup>.

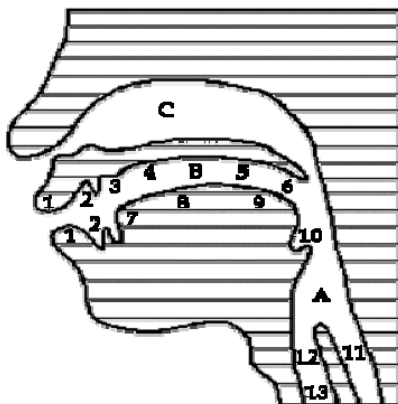
---

1. Viện Ngôn ngữ học, Giáo sư Hoàng Phê (chủ biên): *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2016.

Trong hoạt động giao tiếp, thông qua giọng nói, con người phân nào có thể trao đổi tư tưởng, tình cảm giữa các thành viên trong xã hội với nhau. Về mặt sinh học, giọng nói là sản phẩm do hoạt động của bộ máy cấu âm con người tạo ra. Như vậy, giọng nói là âm thanh do bộ máy cấu âm của con người tạo ra, đảm nhận chức năng giao tiếp trong cộng đồng

Cơ chế hình thành của giọng nói có thể mô tả thông qua bộ máy cấu âm của con người như sau:

- A. Khoang hầu
- B. Khoang miệng
- C. Khoang mũi
- 1. Mũi
- 2. Răng
- 3. Lợi
- 4. Ngạc cứng
- 5. Mạc hay ngạc mềm
- 6. Lưỡi con (tiểu tríệt)
- 7. Đầu lưỡi
- 8. Mặt lưỡi
- 9. Góc (cuối) lưỡi
- 10. Nếp họng
- 11. Thực quản
- 12. Thanh hầu
- 13. Khí quản



#### *b) Đặc trưng của giọng nói*

Giọng nói của con người mang tính ổn định tương đối, điều đó có nghĩa là giọng nói của một người sẽ có đặc điểm vận tốc, âm sắc, cao độ, trường độ, cường độ và sự cộng hưởng tương đối bền vững. Đây chính là những đặc điểm có thể dùng để xác thực giọng nói của

một người cũng như phân biệt giữa giọng nói của người này với người khác. Mặt khác, giọng nói của con người là một dạng âm thanh tồn tại dưới dạng sóng, được truyền năng lượng, do đó bằng các phương tiện kỹ thuật như thiết bị ghi âm, ghi hình, v.v.. Giọng nói đó có thể được thu thập, lưu giữ để phục vụ nhu cầu của người thu thập nói chung và quá trình điều tra vụ án hình sự nói riêng.

Giọng nói của mỗi người được đặc trưng bởi các yếu tố âm học và yếu tố sinh lý học, cụ thể bao gồm:

- *Yếu tố âm học:*

+ Cao độ giọng nói là độ cao, thấp, trầm, bổng của giọng nói. Cao độ giọng nói được xác định bởi sự dao động của dây thanh đới. Cao độ chính là yếu tố cơ bản tạo nên thanh điệu, ngữ điệu và trọng âm, trong đó tốc độ dao động của dây thanh phụ thuộc độ dài, độ dày, độ căng và độ dẫn của dây thanh. Đơn vị đo của cao độ giọng nói được tính bằng Hec (Hz) hoặc bội số của Hz.

+ Cường độ giọng nói là độ to, nhỏ, mạnh, nhẹ của giọng nói, là yếu tố cơ bản tạo nên hiện tượng trọng âm. Cường độ giọng nói bị chi phối bởi biên độ (kích cỡ) của những dao động của dây thanh. Cụ thể, biên độ dao động càng lớn thì năng lượng sóng càng nhiều, cường độ càng lớn, âm thanh nghe được càng to và ngược lại.

Đơn vị đo lường của cường độ giọng nói là Decibel (dB).

Cường độ giọng nói phụ thuộc vào hoạt động phát âm mà âm lượng có thể biến đổi đáng kể từ một giọng nói thầm với khoảng 10 dB đến nói to, la hét mà âm lượng có thể đạt đến 90 dB.

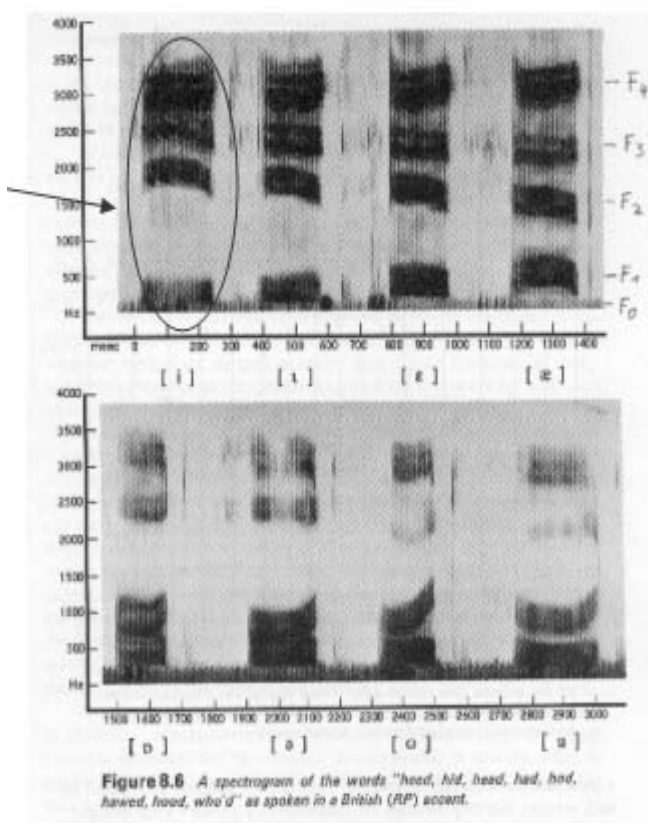
+ Trường độ giọng nói là độ ngân dài hoặc ngắn của giọng nói. Trường độ giọng nói được tính bằng thời gian ngân với đơn vị đo là giây (second) hoặc mili giây (ms). Độ dài của âm thanh tạo nên sự tương phản giữa các bộ phận của lời nói, là yếu tố tạo nên trọng âm, tạo nên sự đối lập giữa nguyên âm này với nguyên âm khác trong một số ngôn ngữ.

+ Âm sắc giọng nói là sắc thái của giọng nói, giúp phân biệt âm thanh phát ra từ các nguồn khác nhau kể cả khi nguyên âm và cao độ giống nhau.

+ Sự cộng hưởng giọng nói: Mỗi giọng nói luôn có một tần số cơ bản và các bội âm. Ngoài các bội âm, một giọng nói có thể có nhiều âm cơ bản có cường độ bé hơn và các âm cơ bản đó lại có các bội âm của nó. Như vậy, giọng nói là một tập hợp các âm to nhỏ cộng lại. Vì vậy, mỗi giọng nói có đặc trưng riêng với các họa âm, âm phụ có tần số và biên độ khác nhau

Sự cộng hưởng là một đặc điểm mang tính định lượng (formant) có thể quan sát được rất rõ ràng trong phổ ba chiều (năng lượng - tần số - thời gian). Formant thường được sử dụng như những đặc trưng để nghiên cứu giám định truy nguyên người nói thực sự.





Nhóm những âm bội tương ứng với tần số cộng hưởng (formant) do sự chuyển động của dòng khí trong tuyến âm.

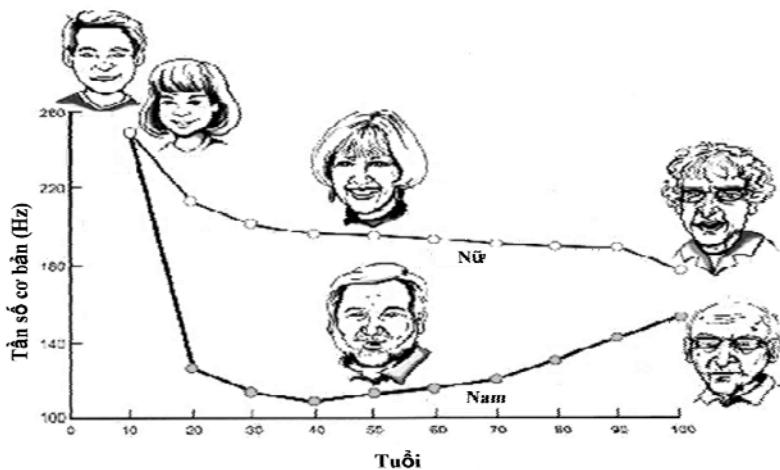
Nguyên âm được đặc trưng bởi 3 formant (F1, F2, F3).

- *Yếu tố sinh lý học*, thể hiện qua bộ máy phát âm gồm:

+ Giới tính: Thông thường giọng nói nữ giới có cao độ cao hơn nhiều so với giọng nói nam giới bởi dây thanh

của nữ giới thường ngắn hơn nam giới. Nam giới trưởng thành, giọng nói thường trầm hơn do dây thanh đới dài hơn và dày hơn (1,75-2,5cm), trong khi đó nữ giới độ dài thường chỉ 1,25-1,75cm

+ Độ tuổi: Mỗi độ tuổi khác nhau giọng nó sẽ có nhiều thay đổi, đặc biệt là tần số của âm thanh.



*Sự thay đổi tần số cơ bản theo độ tuổi từ 1 đến 100 của nam và nữ<sup>1</sup>*

- Ngoài ra giọng nói còn được đặc trưng bởi các yếu tố:

+ Phương ngữ: Là hệ thống ngôn ngữ được dùng cho một tập hợp người nhất định trong xã hội, thường là phân chia theo lãnh thổ. Có các loại phương ngữ cơ bản sau:

---

1. Nguồn: Anil Alexander: Fundamentals of sound, audio and voice analysis, Trung tâm Nghiên cứu sóng âm Oxford, tr. 65.

\* Phương ngữ lãnh thổ (thổ ngữ): Là một biến thể của một ngôn ngữ, được hình thành từ thói quen phong tục, tập quán của từng địa phương, tạo ra ngữ giọng khác nhau như giọng miền Bắc, miền Trung, miền Nam.

Ví dụ: vùng miền Trung thường không phân biệt “?” và “~”

Vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh, giọng nặng, thường nhấn trọng âm các phụ âm cuối: /c/-/t/, /n/-/ng/, /ch/-/tr/, /s/-/x/; không phân biệt được phụ âm đầu: /d/-/gi/

Vùng Thừa Thiên Huế, giọng cao và dịu dàng, phân biệt rõ: /ch/-/tr/, /s/-/x/, không phân biệt được phụ âm cuối: /c/-/t/, /c/: cắt - cắc, không phân biệt được phụ âm đầu: /d/-/gi/-/nh/ - /gi/, khi phát âm: /OI/ thành /OAI/ (“nói năng” thành “noái năng”,...).

Như vậy, nghiên cứu phương ngữ giúp phân biệt được vùng hay địa phương nơi người sinh sống, là người bản địa hay người nước ngoài.

\* Phương ngữ xã hội: Phương ngữ xã hội là ngôn ngữ của một nhóm người nhất định trong xã hội, bao gồm tiếng nghề nghiệp, tiếng lóng,... Đặc điểm này của giọng nói phụ thuộc kết quả của hoạt động giáo dục trong môi trường gia đình, cộng đồng, nhà trường, v.v. và chịu ảnh hưởng bởi nghề nghiệp hay công việc thường làm của người nói.

+ Cảm xúc của người nói.

## CẢM XÚC

Cảm xúc	Hân hoan	Giận dữ	Buồn chán	Sợ hãi	Chán ghét, ghê tởm
Đặc điểm					
Cao độ trung bình	Cao	Rất cao	Rất thấp	Rất cao	Rất thấp
Dài cao độ	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao - nam Thấp - nữ
Biến đổi cao độ	Cao	Rất cao	Thấp	Rất cao	Thấp
Cường độ trung bình	Cao	Rất cao - nam Cao - nữ	Thấp	Trung bình/cao	Thấp
Dài cường độ	Cao	Cao	Thấp	Cao	Thấp
Tốc độ nói	Cao	Thấp - nam Cao - nữ	Cao - nam Thấp - nữ	Cao	Rất thấp - nam Thấp - nữ
Sự ổn định âm lượng	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Cao

6/8/2017

NBGN-GDGN/KTHS-T32/2016

36

## 2. Nội dung giám định giọng nói

Đây là hoạt động truy nguyên người nói, xác thực giọng nói của một người và xác định các nội dung đã nói.

### a) Truy nguyên người nói

- Yêu cầu đối với mẫu giọng nói cần giám định:

+ Nghe rõ.

+ Hiểu được nội dung.

+ Thể hiện rõ các đặc trưng phổ khi đưa vào phân tích bằng các thiết bị phân tích phổ tín hiệu.

- Yêu cầu đối với mẫu giọng nói so sánh:

+ Cùng điều kiện ghi âm với mẫu giọng nói cần giám định.

+ Cùng loại thiết bị ghi và lưu giữ (có thể thiết bị ghi âm khác nhau với điều kiện mẫu giọng nói so sánh có chất lượng ghi âm tốt hơn hoặc bằng so với mẫu giọng nói cần giám định).

+ Cùng phương thức ghi âm (ghi âm trực tiếp hay ghi âm trên mạng điện thoại).

- Trình tự thu mẫu so sánh:

Người chủ trì cuộc ghi âm phải giới thiệu thành phần tham gia, lý do ghi âm, đặt ra yêu cầu đối với đối tượng được ghi âm giọng nói làm mẫu so sánh. Tiếp đến, đối tượng được ghi âm giọng nói phải tự giới thiệu về mình: họ tên, quê quán, nơi thường trú,... Sau đó, đối tượng tường thuật lại câu chuyện như hoặc có liên quan đến nội dung trong băng cần giám định. Trong thời gian tường thuật, người khác không được can thiệp vào, khi cần thiết thì người chủ trì mới gợi ý thật ngắn gọn.

Khi tường thuật xong thì người chủ trì có thể đặt một số câu hỏi để đối tượng trả lời. Sau đó, cho đối tượng đọc lại nguyên văn một đoạn khoảng 10-20 câu giống tiếng nói của đối tượng nghi vấn trong băng cần giám định. Đoạn nội dung này ở băng cần giám định phải có tiếng nói rõ ràng, rành mạch, ít tiếng động, ồn và nhiễu.

Sau khi ghi âm xong, cần phát lại băng cho mọi người nghe, xác nhận rồi lập biên bản đóng gói và niêm phong băng theo đúng thủ tục. Ngoài bì của gói niêm phong và trên nhãn của băng ghi âm phải có chữ ký của đối tượng được ghi âm, chữ ký của người chủ trì cuộc ghi âm,...

### *b) Xác thực giọng nói*

Một bản ghi âm được tạo thành về vụ việc có giọng nói được ghi âm, hoàn toàn phù hợp với những phương pháp ghi âm đã được tuyên bố, khẳng định bởi chủ thể thực hiện ghi âm; đồng thời là một bản ghi âm không bị bổ sung, xóa bỏ hoặc chỉnh sửa (Tiêu chuẩn AES27-1996, Hiệp hội Khoa học âm thanh - Audio Engineering Society (AES), New York, Hoa Kỳ)

*Để xác thực giọng nói cần nghiên cứu kỹ các nội dung:*

- *Nhóm nội dung thứ nhất:* xác minh nội dung giọng nói được ghi âm có phù hợp với thông tin đã biết hoặc được viện dẫn về sự việc trong quá trình điều tra, bao gồm:

+ Xác minh giọng nói được nghe trong bản ghi phù hợp với người được cho là xuất hiện ở thời điểm ghi âm không;

+ Xác minh thời gian bản ghi âm được tạo thành có phù hợp với thời gian xảy ra vụ việc được ghi âm không;

+ Xác minh bản ghi được tạo thành có đúng ở địa điểm được viện dẫn không.

- *Nhóm nội dung thứ hai:* xác minh tính nguyên gốc, nguyên thủy của bản ghi, xem xét bản ghi có bị tác động, can thiệp làm thay đổi nội dung không, bao gồm:

+ Bản ghi là nguyên gốc hay là bản sao;

+ Bản ghi có bị chỉnh sửa, biên tập nội dung không;

+ Kể từ thời điểm được sản xuất, có bản ghi khác nào được chỉnh sửa hoặc biên tập chưa;

+ Bản ghi có phải được tạo thành trên phương tiện ghi nguyên gốc không;

+ Những nội dung ghi âm có phù hợp với những gì đã biết hoặc được viện dẫn không.

+ Các mẫu giọng nói cần giám định thường bị tác động bởi các âm thanh không mong muốn: Tiếng gió, tiếng mưa, tiếng ồn của phương tiện,... khi ghi âm ngoài trời; tiếng quạt, điều hòa nhiệt độ, tivi, tiếng động cơ khác,... khi ghi âm trong nhà.

Nhiều trường hợp, thiết bị ghi âm được đặt bí mật nên giọng nói mong muốn cần ghi âm thì nhỏ trong khi những âm thanh khác thì lại lớn quá mức cần thiết, hay các vật bao phủ để che giấu micro như quần áo, túi xách... cũng bị cọ xát ngay gần micro, gây ra những tiếng động mạnh.

Sử dụng phần mềm lọc nhiễu: Adobe Audition CS6

*Phương pháp giám định giọng nói:*

Để giám định giọng nói có thể sử dụng các phần mềm tự động hoặc sử dụng phương pháp nghe, sau đó căn cứ vào các đặc điểm định lượng và định tính (âm sắc) hay những đặc điểm mang tính xã hội của giọng nói để có thể đi đến kết luận về câu trả lời cho yêu cầu giám định. Nếu sử dụng phương pháp nghe thì kết quả phải được thể hiện qua các tiêu chí đánh giá sự giống, khác nhau dưới đây để đi đến kết luận về tính đồng nhất.

## Phương pháp nghe trong giám định giọng nói

STT	Các đặc trưng so sánh		Mẫu giám định	Mẫu so sánh	Đánh giá độ giống nhau
1	Giới tính	Giọng nam/nữ			.../2
2	Phương ngữ	Bắc/ Trung/ Nam - Thanh Hóa/Nghệ An - Hà Tĩnh/Huế/Quảng Nam/Nam Trung Bộ/...			.../3
3	Cao độ	Cao/hoi cao/trung/hoi trầm/trầm Nữ >300/250-300/175-250/125- 175<125Hz Nam>175/150-175/125-150/100- 125<100Hz			.../5
4	Cường độ	mạnh/ trung bình/ yếu			.../5
5	Trường độ	dài/ trung bình/ngắn			.../5
6	Đặc điểm ngôn điệu	- Tốc độ phát âm: nhanh/bình thường/chậm - Phát âm đều giọng/nhấn mạnh thành phần nào trong câu (cuối, đầu, giữa câu)/hay cả hai - Cách nhấn giọng (cao độ/cường độ/trường độ) - Lưu loát/không lưu loát			.../5 .../5 .../5 .../5

### c) Hồ sơ giám định

Hồ sơ gửi trưng cầu giám định âm thanh (giọng nói) bao gồm:



- Quyết định trưng cầu giám định, trong đó cần mô tả mẫu vật gửi giám định và đặt câu hỏi, yêu cầu giám định. Khi mô tả mẫu vật gửi giám định cần chú ý đầy đủ các thông tin như:

+ Tập tin (dữ liệu) âm thanh trong phương tiện ghi lưu.

+ Tên tập tin.

+ Dung lượng/thời lượng ghi.

+ Ghi mẫu tiếng nói của ai (mẫu so sánh)

- Phương tiện ghi lưu: đĩa CD, USB, điện thoại,...

+ Nhãn hiệu.

+ Màu sắc.

+ Số seri/EMEI (điện thoại di động).

.....

- Phương tiện bao gói cần thể hiện được các đặc điểm về loại, đặc điểm khác, tình trạng niêm phong, v.v..

- Trong Quyết định trưng cầu giám định có thể hỏi cơ quan giám định các nội dung sau:

+ Câu hỏi nhằm truy nguyên người nói như: “Giọng nói của người tự xưng là... trong tập tin âm thanh mẫu cần giám định... (ký hiệu A) với giọng nói của... trong tập tin âm thanh mẫu so sánh... (ký hiệu) có phải do cùng một người nói ra hay không/có phải là giọng nói của cùng một người không?”.

+ Câu hỏi nhằm xác thực giọng nói như: “Xác định tính liên tục, toàn vẹn của tập tin âm thanh ... được lưu giữ trong ....(ký hiệu ...),” hay “Tập tin âm thanh được

lưu giữ trong... (ký hiệu...) có bị cắt ghép, chỉnh sửa nội dung không?”.

+ Câu hỏi nhằm xác định nội dung nói như: “Yêu cầu chuyển nội dung lời thoại trong tập tin âm thanh... được lưu giữ trong... ra thành văn bản” hay “chuyển nội dung lời thoại trong... (thiết bị lưu giữ)... ra thành văn bản...”.

#### IV. GIÁM ĐỊNH DẤU VẾT CƠ HỌC

Dấu vết cơ học là một trong các lĩnh vực thuộc dấu vết kỹ thuật hình sự truyền thống, đây là loại dấu vết tương đối phổ biến, xuất hiện trong các vụ án hình sự, có thể kể đến như: dấu vết công cụ; dấu vết chân, giày dép; dấu vết về khóa; dấu vết phương tiện giao thông đường bộ,... Những loại dấu vết này được hình thành và tồn tại trong các vụ án hình sự, nghiên cứu chúng có ý nghĩa rất lớn đối với quá trình điều tra vụ án. Bản kết luận giám định kỹ thuật hình sự về dấu vết cơ học là một nguồn của chứng cứ và được sử dụng công khai trong tố tụng hình sự.

Mỗi loại dấu vết cơ học, mỗi vụ án hình sự sẽ có quá trình hình thành, tồn tại dấu vết riêng của mình, có những vụ án nghiên cứu dấu vết cơ học giúp cho cơ quan điều tra củng cố, xác lập thêm chứng cứ đấu tranh với đối tượng phạm tội, cũng có những vụ án cụ thể kết

luận giám định về dấu vết cơ học là một căn cứ khẳng định đối tượng gây án.

## **1. Một số phương tiện sử dụng trong giám định dấu vết cơ học**

Các phương tiện thường được sử dụng trong giám định dấu vết cơ học bao gồm:

### *a). Kính lúp:*

- Cấu tạo: gồm 01 thấu kính lồi (hội tụ) thường có dạng hình tròn, nhỏ gọn, cầm tay.

- Công dụng: phóng to vật quan sát dưới kính (độ phóng đại không lớn).

- Cách sử dụng: đưa kính vào giữa mắt và vật quan sát. Độ phóng đại phụ thuộc vào việc đưa kính vào gần hay xa vật cần quan sát

### *b) Kính hiển vi soi nổi:*

- Cấu tạo: gồm một hệ thống thấu kính ghép lại với nhau: mắt kính, vật kính, giá đỡ, hệ thống đèn chiếu xiên, camera, màn hình, máy ảnh, máy tính.

- Công dụng: phóng to vật quan sát dưới kính. Độ phóng đại lớn có thể đến 80 lần.

- Cách sử dụng:

- + Đặt núm điều chỉnh độ phóng đại ở mức độ phóng đại cần thiết.

- + Đặt vật trên giá đỡ dưới vật kính với khoảng cách

phù hợp. Đặt mẫu sao cho bề mặt dấu vết cần giám định song song với bề mặt ống kính (song song với mặt đất).

+ Sử dụng đèn chiếu xiên: Hướng chiếu của đèn vuông góc với đặc điểm (đường xước) của dấu vết. Di chuyển đèn chiếu xiên, tìm góc chiếu phù hợp sao cho đặc điểm dấu vết thể hiện rõ nhất.

+ Quan sát, nghiên cứu.

+ Sau khi nghiên cứu xong thao tác tắt đèn chiếu xiên thực hiện theo trình tự ngược lại.

Lưu ý: Trước khi bật đèn chiếu xiên cần kiểm tra vận chuyển áp về mức 0 rồi mới ấn công tắc bật đèn, sau đó vận chuyển áp lên từ từ đến độ sáng cần thiết. Để tránh tình trạng cháy đèn do làm việc quá tải, sau khi đèn bật sáng liên tục khoảng 20 phút thì tắt cho đèn nghỉ khoảng 10 phút.

### *c) Kính hiển vi so sánh*

- Cấu tạo: tương đương với hai kính hiển vi soi nổi: mắt kính, vật kính, hệ thống giá đỡ, hệ thống đèn chiếu xiên, hệ thống đèn chiếu mờ, camera, màn hình, máy ảnh, máy tính

- Công dụng: phóng to vật quan sát dưới kính, độ phóng đại lớn có thể đến 150 lần; dùng để so sánh đặc điểm các dấu vết

- Cách sử dụng:

+ Đặt mẫu sao cho bề mặt dấu vết cần giám định song song với bề mặt ống kính (song song với mặt đất).

+ Các đặc điểm (đường xước) của dấu vết giám định và so sánh phải cùng chiều.

+ Khoảng cách đặt là khoảng cách từ bề mặt ống kính (vật kính) đến bề mặt dấu vết.

+ Kính hiển vi so sánh có ba hoặc bốn ống kính với ba độ phóng đại khác nhau, do vậy khoảng cách đặt đối với các ống kính này cũng khác nhau. Với ống kính có độ phóng đại nhỏ thì khoảng cách đặt xa, với ống kính có độ phóng đại lớn thì khoảng cách đặt nhỏ lại.

Cách đặt:

+ Sử dụng các giá đỡ chuyên dụng cùng si mềm để giữ mẫu vật.

+ Dịch chuyển mẫu vật lên, xuống hay theo các phương, các góc độ bằng các núm điều khiển của giá đỡ hoặc quay giá đỡ quanh trục của nó.

Sử dụng nguồn sáng chiếu xiên theo nguyên tắc: Hướng chiếu của đèn vuông góc với đặc điểm (đường xước) của dấu vết. Di chuyển đèn chiếu xiên nhằm mục đích tìm góc chiếu phù hợp sao cho đặc điểm dấu vết thể hiện rõ nhất.

Cách thực hiện:

+ Bấm nút đen ở đế đèn để nâng lên hay hạ xuống độ cao của đèn (khi thực hiện động tác này nên tắt đèn tránh cháy bóng).

+ Quay đèn sang phải, trái, lên hoặc xuống quanh trục của nó.

Bật đèn:

- + Kiểm tra vận hết chiết áp về 0.

- + Bật công tắc, vận núm chiết áp tăng cường độ sáng một cách từ từ đến khi đủ độ sáng thì dừng. Không nên vận chiết áp đến vị trí cực đại vì rất hại đèn, làm bóng nhanh già.

- + Tắt theo trình tự ngược lại, vận chiết áp về 0 rồi tắt công tắc nguồn điện vào đèn.

\* Lưu ý: Sử dụng đèn chiếu sáng trong khoảng một tiếng thì tắt cho đèn nghỉ khoảng 10 phút, tránh việc đèn làm việc liên tục trong nhiều tiếng, làm cháy bóng.

*d) Kính đo góc*

- Cấu tạo: gồm một hệ thống thấu kính: mắt kính, vật kính, giá đỡ (có các vạch chia độ): chỉ di chuyển quay tròn, đèn chiếu xiên,

- Cách sử dụng:

- + Đặt mẫu.

- + Sử dụng đèn chiếu xiên.

- + Quay giá đỡ cho 2 cạnh tạo góc của mẫu vật trùng với 2 cạnh góc vuông trên kính, đếm số độ đó quay trên giá đỡ và tính góc.

## **2. Quy trình giám định dấu vết cơ học**

*a) Giám định dấu vết công cụ*

- Nghiên cứu dấu vết cần giám định:

- + Đánh giá tính chất vật liệu, tính cơ học, tính hóa học của đối tượng giám định:

Đối tượng giám định (vật mang vết) rất đa dạng, có thể là kim loại, hợp kim, gỗ, đất hoặc các loại vật liệu khác. Mỗi loại vật liệu có tính chất vật liệu, tính cơ học, tính hóa học khác nhau và ảnh hưởng đến quá trình hình thành dấu vết cũng như biến đổi đặc điểm của dấu vết trong quá trình phát hiện, thu lượm, bảo quản, vận chuyển và giám định là không đồng nhất.

+ Đánh giá yếu tố thời gian của dấu vết (nếu có):

Căn cứ vào các yếu tố sau đây để nhận định thời gian hình thành dấu vết: mức độ ô xy hóa; mức độ tươi, khô của dấu vết; hiện tượng chất, vật lạ trên dấu vết.

+ Nghiên cứu cấu trúc của dấu vết cắt:

Số lượng mặt cắt và góc cắt hình thành trong dấu vết công cụ phụ thuộc vào loại công cụ cắt.

Cấu trúc dấu vết cắt của công cụ cắt một lưỡi gồm hai mặt cắt.

Cấu trúc dấu vết cắt của công cụ hai lưỡi cắt gồm hai góc cắt và bốn mặt cắt.

+ Nghiên cứu cấu trúc của dấu vết xước:

Khi công cụ tác động lên vật mang dấu vết, phần tác động của công cụ dịch chuyển trên bề mặt mang dấu vết thì các điểm nhấp nhô trên phần tác động gây ra các đường xước trên vật mang vết. Tập hợp các đường xước là dấu vết xước và có cấu trúc như hình sau.

+ Nghiên cứu cấu trúc của dấu vết hằn:

Khi phần tác động của công cụ tác động lên vật mang vết, làm vật mang dấu vết biến dạng lún (lõm).

Sự biến dạng của vật mang vết gọi là dấu vết hàn.

Sự nhấp nhô ở phần tác động của công cụ gây nên sự biến dạng, có độ lồi, lõm khác nhau, có vị trí, hình dáng, kích thước, chiều hướng khác nhau.

+ Nghiên cứu cấu trúc của dấu vết in:

Dấu vết in hình thành khi công cụ tác động lên vật mang vết nhưng vị trí bị tác động không bị biến dạng mà chỉ nhận chất dính từ vật tác động in sang vật mang dấu vết.

Vị trí, hình dáng, kích thước, chiều hướng chất dính ở những chỗ tiếp xúc giữa công cụ và vật mang vết để lại trên vật mang vết.

+ Nghiên cứu góc đặt của công cụ:

Là góc tạo thành giữa cạnh tác dụng của công cụ lên vật mang dấu vết với hướng chuyển động của công cụ. Góc đặt có ý nghĩa trong dấu vết cắt và dấu vết xước. Khi góc đặt thay đổi thì các yếu tố sau đây thay đổi bề rộng dấu vết, khoảng cách giữa các đường xước, cấu trúc của đường xước.

+ Nghiên cứu góc nghiêng của công cụ:

Là góc tạo thành giữa trục tâm của bề mặt công cụ với bề mặt vật mang dấu vết. Khi góc nghiêng thay đổi thì phần tiếp xúc của công cụ với vật mang dấu vết thay đổi, do vậy hình dáng dấu vết, số lượng và chất lượng đặc điểm riêng (đường xước) cũng thay đổi.

+ Nghiên cứu đặc điểm chung của dấu vết gồm hình dáng, kích thước, cấu trúc, góc cắt, số lượng mặt cắt,... Đặc điểm chung có giá trị truy nguyên nhóm công cụ.



Đánh giá đặc điểm chung:

(1) Đặc điểm chung của dấu vết cắt không đủ yếu tố giám định, kết thúc giám định và kết luận không đủ yếu tố giám định.

(2) Đặc điểm chung đủ yếu tố giám định (có sự phản ánh nhóm thuộc tính chung cơ bản), xác định loại công cụ gây ra dấu vết và chuyển sang nghiên cứu đặc điểm riêng.

+ Nghiên cứu đặc điểm riêng của dấu vết:

- Đặc điểm riêng của dấu vết có giá trị truy nguyên đồng nhất công cụ gây ra dấu vết.

- Đánh giá chất lượng đặc điểm riêng:

(1) Đối với dấu vết in, hằn: đặc điểm riêng phản ánh đúng vị trí, hình dáng, chiều hướng, kích thước như trên công cụ, vì vậy đánh giá chất lượng đặc điểm riêng của dấu vết in, hằn phải căn cứ vào số lượng đặc điểm và tính riêng biệt của một đặc điểm, thể hiện sự ổn định ở bốn yếu tố: vị trí đặc điểm, chiều hướng của đặc điểm, hình dáng của đặc điểm, kích thước của đặc điểm.

(2) Đối với dấu vết xước: có bốn yếu tố tạo nên cấu trúc của đặc điểm xước: đỉnh, rãnh, độ lớn đường xước (chiều cao và bề rộng) và hình dáng. Số lượng đường xước càng nhiều thì chất lượng dấu vết, giá trị truy nguyên càng cao. Độ cao thấp của đỉnh và rãnh, độ lớn, khoảng cách giữa các đường xước càng khác nhau, không đều về số đo thì chất lượng truy nguyên càng cao.

Đánh giá tính ổn định của đặc điểm phải chú ý góc nghiêng và góc đặt của công cụ.

Đặc điểm riêng của dấu vết không đủ yếu tố giám định (không có sự phản ánh nhóm thuộc tính riêng cơ bản hoặc các đặc điểm không ổn định và không có giá trị truy nguyên cao), nghiên cứu công cụ, dấu vết thực nghiệm hoặc dấu vết gửi làm mẫu so sánh, rồi chuyển sang giám định so sánh đặc điểm chung.

Đặc điểm riêng của dấu vết đủ yếu tố giám định (có sự phản ánh nhóm thuộc tính riêng cơ bản), nghiên cứu công cụ, dấu vết thực nghiệm hoặc dấu vết gửi làm mẫu so sánh.

- + Chụp ảnh đặc điểm chung của dấu vết.

- *Nghiên cứu công cụ, dấu vết thực nghiệm hoặc dấu vết gửi làm mẫu so sánh:*

- + Nghiên cứu công cụ nhằm xác định:

- + Loại công cụ (một lưỡi, hai lưỡi, công cụ kẹp, bẫy, cưa, đục,...).

- Khả năng thực nghiệm của công cụ. Nếu không thực nghiệm được thì kết thúc giám định và kết luận là không đủ yếu tố giám định khả năng tạo ra dấu vết của công cụ này. Nếu thực nghiệm được thì tiến hành thực nghiệm.

- \* Nghiên cứu dấu vết thực nghiệm hoặc dấu vết gửi làm mẫu so sánh:

- \* Tiến hành thực nghiệm (tạo dấu vết so sánh) trên vật liệu phù hợp.

\* Dấu vết thực nghiệm phải có đầy đủ các yếu tố hình thành giống dấu vết hiện trường. Khi thực nghiệm phải lưu ý góc nghiêng và góc đặt của công cụ.

\* Tiến hành thực nghiệm nhiều lần trên vật liệu từ mềm và cứng dần đến cùng loại vật liệu của vật mang vết, nhằm tránh phá hủy các thuộc tính của công cụ ngay từ đầu, ảnh hưởng đến kết quả so sánh.

\* Nghiên cứu đặc điểm chung của dấu vết thực nghiệm hoặc dấu vết gửi làm mẫu so sánh (thực hiện giống như nghiên cứu đặc điểm chung của dấu vết cần giám định). Chụp ảnh đặc điểm chung.

\* Nghiên cứu đặc điểm riêng của dấu vết thực nghiệm hoặc dấu vết gửi làm mẫu so sánh (thực hiện giống như nghiên cứu đặc điểm riêng của dấu vết cần giám định). Xác định những đặc điểm bền vững và có tính ổn định cao.

(1) Nếu đặc điểm riêng của dấu vết thực nghiệm hoặc dấu vết gửi làm mẫu so sánh không đủ yếu tố giám định thì chuyển sang bước so sánh đặc điểm chung.

(2) Nếu đặc điểm riêng của dấu vết thực nghiệm hoặc dấu vết gửi làm mẫu so sánh đủ yếu tố giám định thì chuyển sang bước giám định so sánh.

\* Chụp ảnh đặc điểm riêng.

(1) Chụp ảnh đặc điểm riêng dấu của vết giám định.

(2) Chụp ảnh đặc điểm riêng của dấu vết thực nghiệm hoặc so sánh.

- *Giám định so sánh:*

+ So sánh đặc điểm chung:

Nếu đặc điểm chung khác nhau thì kết luận không phải do công cụ gây ra.

Nếu đặc điểm chung giống nhau thì kết luận cùng loại công cụ và chuyển so sánh đặc điểm riêng.

+ So sánh đặc điểm riêng:

Nếu đặc điểm riêng khác nhau thì kết luận không phải do công cụ gây ra.

Nếu đặc điểm riêng trùng khớp hoặc giống nhau thì kết luận do đúng công cụ gây ra.

+ Chụp ảnh đặc điểm so sánh của dấu vết.

- *Kết luận giám định:*

+ Kết luận khẳng định đúng công cụ gây ra (khi có nhóm đặc điểm chung và đặc điểm riêng cơ bản giống nhau, một số đặc điểm không cơ bản khác nhau giải thích được).

+ Kết luận khẳng định không phải do công cụ gây ra (khi có nhiều đặc điểm chung khác nhau hoặc nhóm đặc điểm chung và đặc điểm riêng cơ bản khác nhau).

+ *Lập hồ sơ giám định:*

- Lập biên bản giám định thể hiện đầy đủ nội dung các thông tin cũng như toàn bộ quá trình nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và kết quả giám định theo mẫu được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Làm bản ảnh giám định để chứng minh kết quả giám định bằng hình ảnh. Ảnh được dán nối tiếp theo

trình tự: từ ảnh niêm phong đến ảnh chung, ảnh dấu vết rồi ảnh đặc điểm dấu vết và cuối cùng là ảnh so sánh; ảnh dấu vết cần giám định để ở phía trên, ảnh dấu vết so sánh ở phía dưới.

+ Đánh máy kết luận giám định theo mẫu được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Giám định dấu vết cơ học trong tai nạn giao thông

- *Nội dung giám định:*

+ Giám định dấu vết va chạm giữa phương tiện với phương tiện và với vật cản liên quan đến tai nạn.

+ Giám định tốc độ của các phương tiện khi tai nạn.

+ Giám định vị trí va chạm giữa các phương tiện trên mặt đường.

+ Giám định hướng đi của các phương tiện khi tai nạn.

- *Hình thức giám định:*

+ Giám định trực tiếp: Nghiên cứu trực tiếp dấu vết trên các đối tượng tham gia tai nạn.

+ Giám định qua hồ sơ: Nghiên cứu dấu vết trên các đối tượng tham gia tai nạn qua hồ sơ gửi giám định (biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường, ảnh hiện trường, ảnh dấu vết trên phương tiện, biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn giao thông,... ).

- *Cách thức tiến hành giám định:*

(1) Giám định trực tiếp dấu vết va chạm giữa phương tiện với phương tiện và với vật cản liên quan đến tai nạn:

- Nghiên cứu đặc điểm chung của dấu vết trên các phương tiện và vật cản.

+ Dấu vết cơ học trong tai nạn giao thông là tổng hợp của rất nhiều loại dấu vết (in, hằn, xước, gãy, vỡ,...). Do vậy, đặc điểm chung của dấu vết cũng là các phản ánh về chất liệu, màu sắc, hình dáng, kích thước, chiều hướng, các hình thức gãy, vỡ, tách rời, các hình vân.

+ Xác định vị trí, độ cao, khoảng cách giữa các dấu vết.

+ Nếu đặc điểm chung không đủ yếu tố giám định thì kết thúc giám định và kết luận là không đủ yếu tố giám định dấu vết va chạm giữa các đối tượng giám định.

+ Nếu đặc điểm chung đủ yếu tố giám định thì chuyển sang nghiên cứu đặc điểm riêng.

- Nghiên cứu đặc điểm riêng của dấu vết.

+ Đặc điểm riêng của dấu vết cơ học trong tai nạn giao thông là đặc điểm riêng của các dấu vết in, hằn, xước, khớp. Do vậy, nghiên cứu đặc điểm riêng của dấu vết cơ học trong tai nạn giao thông tương tự như nghiên cứu đặc điểm riêng của các dấu vết in, hằn, xước, khớp.

+ Nếu đặc điểm riêng không đủ yếu tố giám định thì chuyển sang so sánh đặc điểm chung.

+ Nếu đặc điểm riêng đủ yếu tố giám định (trong trường hợp có thể thực nghiệm được, thì tiến hành thực nghiệm tạo mẫu so sánh) thì chuyển sang giám định so sánh.

+ Chụp ảnh chung và ảnh riêng của các dấu vết trên phương tiện và vật cản.

- Giám định so sánh:

+ So sánh đặc điểm chung của các dấu vết:

Nếu đặc điểm chung khác nhau thì kết luận là không va chạm.

Nếu đặc điểm chung giống nhau thì chuyển sang so sánh đặc điểm riêng.

+ So sánh đặc điểm riêng của dấu vết:

Nếu đặc điểm riêng khác nhau thì kết luận là không va chạm.

Nếu đặc điểm riêng giống nhau thì kết luận là có va chạm.

+ Chụp ảnh đặc điểm so sánh giữa các dấu vết để minh họa.

(2) Giám định qua hồ sơ dấu vết va chạm giữa phương tiện với phương tiện và với vật cản liên quan đến tai nạn, xác định tốc độ theo dấu vết phanh, vị trí va chạm giữa các phương tiện trên mặt đường và chiều hướng chuyển động của các phương tiện khi tai nạn:

- Giám định qua hồ sơ dấu vết va chạm giữa phương tiện với phương tiện và với vật cản liên quan đến tai nạn.

+ Nghiên cứu đặc điểm chung của dấu vết trên ảnh và trên hồ sơ:

Nếu đặc điểm chung của dấu vết trên ảnh và hồ sơ không thể hiện rõ, không đủ yếu tố giám định thì kết thúc giám định và kết luận là không đủ yếu tố giám định dấu vết va chạm giữa các phương tiện.

Nếu đặc điểm chung của dấu vết trên ảnh và hồ sơ thể hiện rõ thì chuyển sang nghiên cứu đặc điểm riêng.

+ Nghiên cứu đặc điểm riêng của dấu vết trên ảnh và hồ sơ:

Nếu đặc điểm riêng không đủ yếu tố thì chuyển sang bước so sánh đặc điểm chung.

Nếu đặc điểm riêng đủ yếu tố thì chuyển sang giám định so sánh.

+ Giám định so sánh:

So sánh đặc điểm chung: Đặc điểm chung khác nhau thì kết luận là không va chạm. Đặc điểm chung giống nhau thì kết luận là phù hợp, chuyển sang so sánh đặc điểm riêng.

So sánh đặc điểm riêng: Đặc điểm riêng khác nhau thì kết luận là không va chạm. Đặc điểm riêng giống nhau thì kết luận là có va chạm.

- Giám định qua hồ sơ tốc độ phương tiện theo dấu vết phanh: Nghiên cứu dấu vết phanh do phương tiện để lại ở hiện trường, nếu:

+ Dấu vết phanh không đủ yếu tố và điều kiện (dấu vết phanh không thể hiện rõ, không liên tục, điểm cuối dấu vết phanh không trùng với mặt lăn lớp bánh xe, phương tiện khi phanh gặp lực cản lớn hoặc vật cản ảnh hưởng tới sự tiếp xúc giữa lớp xe và mặt đường) thì kết thúc giám định và kết luận là không xác định được tốc độ phương tiện.

+ Dấu vết phanh đủ yếu tố và điều kiện (dấu vết phanh thể hiện rõ, liên tục, có điểm cuối trùng với mặt lăn lớp bánh xe, phương tiện khi phanh không gặp vật



cản đáng kể và vật cản ảnh hưởng tới sự tiếp xúc giữa lốp xe và mặt đường).

- Giám định qua hồ sơ vị trí va chạm giữa các phương tiện trên mặt đường.

Đây là một loại giám định khó và phức tạp, đòi hỏi khả năng tư duy, phân tích, tổng hợp của người giám định trên cơ sở các dấu vết, vật chứng ở hiện trường vụ tai nạn giao thông. Để xác định được vị trí va chạm trên mặt đường cần căn cứ vào:

- + Vị trí dấu vết phanh, dấu vết vân lốp và dấu vết rê lốp trên mặt đường của các phương tiện bị tai nạn .

- + Vị trí dấu vết cày xước do các phương tiện bị tai nạn để lại trên mặt đường.

- + Vị trí các phương tiện bị tai nạn, vị trí nạn nhân, các mảnh vỡ của phương tiện, các dấu vết vật chất khác (máu, dầu, mỡ, sơn, đất, cát,...).

- + Vị trí, chiều hướng dấu vết va chạm trên các đối tượng tham gia giao thông.

- Giám định qua hồ sơ chiều hướng chuyển động của các phương tiện khi bị/xảy ra tai nạn.

- + Căn cứ vào chiều dấu vết phanh để xác định chiều chuyển động của phương tiện. Chiều chuyển động của phương tiện cùng chiều với chiều dấu vết phanh.

- + Căn cứ vào chiều dấu vết cày xước trên mặt đường, quy luật quán tính để xác định chiều chuyển động của phương tiện.

- + Căn cứ vào vị trí, chiều hướng dấu vết va chạm và cơ chế hình thành nên các dấu vết này để xác định

chiều chuyển động của phương tiện khi va chạm (cùng chiều, ngược chiều, vuông góc,...).

- *Kết luận giám định:*

+ Xác định được dấu vết va chạm hay không xác định được dấu vết va chạm; hoặc không phát hiện thấy dấu vết va chạm.

+ Không đủ yếu tố giám định.

+ Xác định được tốc độ hay không xác định được tốc độ.

+ Xác định được vị trí va chạm trên hiện trường hay không xác định được vị trí va chạm trên hiện trường.

+ Xác định được chiều hướng đi của phương tiện hay không xác định được chiều hướng đi của phương tiện

- *Lập hồ sơ giám định:*

+ Lập biên bản giám định (Mẫu 02/KTHS BH theo Thông tư số 30/2014/TT-BCC ngày 23/7/2014), trong đó phải thể hiện đầy đủ nội dung các thông tin cũng như toàn bộ quá trình nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và kết quả giám định.

+ Làm bản ảnh giám định để chứng minh kết quả giám định bằng hình ảnh. Ảnh được dán nối tiếp theo trình tự: từ ảnh chung đối tượng giám định đến ảnh dấu vết rồi ảnh đặc điểm dấu vết và cuối cùng là ảnh so sánh; ảnh dấu vết cần giám định đặt ở phía trên, ảnh dấu vết so sánh ở phía dưới.

+ Đánh máy kết luận giám định theo mẫu được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **Chương 4**

### **GIÁM ĐỊNH PHÁP Y**

#### **I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ GIÁM ĐỊNH PHÁP Y**

##### **1. Lý luận chung về pháp y**

###### *a) Khái niệm*

Pháp y là một ngành khoa học đa lĩnh vực, lấy y học hiện đại làm nền tảng, nghiên cứu ứng dụng và sử dụng các thành tựu khoa học công nghệ y học và các ngành khoa học khác để giải quyết các vụ án, vụ việc có tính chất hình sự, dân sự, hành chính và nghề nghiệp liên quan đến tính mạng, sức khỏe và nhân phẩm con người.

Về thuật ngữ: thế giới dùng: medicine legal (Pháp); forensic Medicine (Anh)... Việt Nam dùng: pháp y, y học pháp lý, y pháp.

###### *b) Nội dung của giám định pháp y*

Giám định pháp y là hoạt động giám định trên cơ sở sử dụng tri thức, phương tiện y học để tiến hành khám nghiệm và rút ra các kết luận có tính khoa học về những vấn đề liên quan đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm

của con người nhằm phục vụ yêu cầu của các cơ quan pháp luật. Mục đích của giám định pháp y là thu thập tài liệu, chứng cứ, tìm ra nguyên nhân, xác định, đánh giá mức độ thương tích, hậu quả do chấn thương, do bệnh, xác định khả năng lao động hoặc giải đáp những vấn đề có liên quan đến tính mạng, sức khỏe con người nhằm phục vụ yêu cầu của cơ quan điều tra.

Pháp y không chỉ phục vụ cho các hoạt động hình sự mà cho cả dân sự và nghề nghiệp. Thực tế trong quá trình tiến hành giám định pháp y có những vụ việc khi tiến hành giám định chưa xác định được vụ việc giám định đó là hình sự hay dân sự mà phải chờ sau khi có kết luận giám định (ví dụ giám định thương tích trên người sống, xác định nguyên nhân chết của nạn nhân,...).

Giám định pháp y gồm 3 nội dung chính:

- Pháp y hình sự: Nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến việc xâm hại tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm con người, các vụ án mạng, gây thương tích, các mẫu vật có nguồn gốc từ cơ thể người có liên quan đến vụ án.

- Pháp y dân sự: Nghiên cứu các vấn đề có liên quan tới các yêu cầu dân sự, các vụ kiện dân sự như: giám định huyết thống, giám định hài cốt người mất tích, nhận dạng người trong các vụ thảm họa, xác định tình trạng sức khỏe trong việc bồi thường thiệt hại về sức khỏe của nạn nhân trong các vụ tai nạn lao động, giả thương, giả bệnh, xác định tình trạng sức khỏe tiền hôn nhân,...

- Pháp y nghề nghiệp: Nghiên cứu các vụ việc liên quan đến nạn nhân chết trong bệnh viện, không phải do bệnh nặng vượt quá khả năng y tế mà là lỗi của nhân viên y tế do thiếu tinh thần trách nhiệm, những sai sót về chuyên môn (chẩn đoán sai, mổ sai, sử dụng nhầm thuốc, để sót dụng cụ trong phẫu thuật,...).

*c) Ý nghĩa của giám định pháp y*

- Phục vụ cho công tác điều tra, truy tố, xét xử.  
- Các kết luận của giám định viên là chứng cứ pháp lý.  
- Các nhận xét của giám định viên pháp y tại hiện trường nhiều khi có ý nghĩa quan trọng phục vụ kịp thời cho công tác truy xét, điều tra theo dấu vết nóng, giúp nhanh chóng tìm ra thủ phạm.

- Kết luận của giám định viên là cơ sở để minh oan cho người không phạm tội bị nghi oan.

- Giám định pháp y còn mang tính chất phòng ngừa tội phạm.

Qua việc giám định pháp y, phát hiện những vấn đề như phương thức, thủ đoạn gây án mới của thủ phạm; những quan niệm, tập tục sai trái gây nguy hại đến sức khỏe, tính mạng, nhân phẩm và tài sản của công dân,... thì có thể thông qua thông tin đại chúng tuyên truyền cho nhân dân biết, phòng tránh.

*d) Đối tượng của giám định pháp y*

- Giám định trên người sống.
- Giám định pháp y tử thi.
- Giám định mẫu vật có nguồn gốc cơ thể người.

- Giám định nhận dạng người.
- Giám định vật gây thương tích.
- Giám định dựa trên hồ sơ tài liệu.

#### e) Tình hình phát triển pháp y ở Việt Nam

Trước năm 1945 việc giám định pháp y tử thi do bác sĩ người Pháp làm việc tại Hà Nội tiến hành.

Sau đó, liên bộ Tư pháp y tế ra Thông tư số 2795/HCTP ngày 12/12/1956, nêu rõ về sự cần thiết phải trưng cầu bác sĩ pháp y để giúp công an, toà án thụ lý những trường hợp tình nghi có phạm pháp hoặc nhận xét trách nhiệm của can phạm để định hình phạt cho đúng. Thời kỳ này chưa có Giám định viên pháp y chuyên trách, chỉ có một số bác sĩ kiêm nhiệm.

Đến năm 1988, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 117-NĐ/HĐBT ngày 21/7/1988 về công tác giám định tư pháp, tổ chức giám định pháp y tương đương nhau về mặt hành chính ở nước ta là:

- Pháp y Bộ Công an.
- Pháp y Bộ Quốc phòng.
- Pháp y Bộ Y tế.

Ngày 29/4/2004, Quốc hội thông qua Pháp lệnh giám định tư pháp. Theo Pháp lệnh này, giám định pháp y vẫn được tổ chức ở: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và Bộ Y tế.

Luật giám định tư pháp số 13/2012/QH13 đã được Quốc hội thông qua ngày 20/6/2012, quy định tổ chức giám định tư pháp công lập về pháp y như sau:

- *Tổ chức giám định tư pháp về pháp y công lập bao gồm:*
- Viện Pháp y quốc gia thuộc Bộ Y tế.
- Trung tâm Pháp y cấp tỉnh.
- Viện Pháp y quân đội thuộc Bộ Quốc phòng.
- Trung tâm Giám định pháp y thuộc Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an.

Căn cứ vào nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương, phòng kỹ thuật hình sự thuộc Công an cấp tỉnh có Giám định viên pháp y thực hiện giám định pháp y tử thi.

- *Tổ chức giám định tư pháp về pháp y công lập về tâm thần bao gồm:*

- Viện Pháp y tâm thần Trung ương thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực thuộc Bộ Y tế.

## **2. Cơ sở khoa học của giám định pháp y**

Pháp y là một ngành khoa học độc lập, đa lĩnh vực, sử dụng những thành tựu khoa học trong lĩnh vực y học, sinh học, hoá học, vật lý học, tin học,... trong đó lấy y học hiện đại làm nền tảng. Cơ sở khoa học của pháp y nghiên cứu ứng dụng và sử dụng các thành tựu khoa học công nghệ y học và các ngành khoa học khác để giải quyết các vụ án, vụ việc có tính chất hình sự, dân sự hành chính,... và nghề nghiệp liên quan đến sức khỏe, nhân phẩm và tính mạng con người.

### **3. Các lĩnh vực của giám định pháp y**

#### *a) Giám định trên người sống*

- Trên nạn nhân: Xác định thương tích trên cơ thể nạn nhân, mức độ tổn hại sức khỏe do di chứng của chấn thương.

- Trên thủ phạm, người bị tình nghi là thủ phạm: Xác định thương tích để lại trên cơ thể do quá trình phạm pháp tạo nên.

- Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng, bị can, người làm chứng, giúp cơ quan tiến hành tố tụng có cơ sở để đưa ra những biện pháp áp dụng phù hợp.

- Xác định tuổi thực: Khi chưa rõ ràng về tuổi giữa thành niên và chưa thành niên của bị can, bị hại cần giám định xác định tuổi thực của các đối tượng để có khung hình phạt phù hợp.

- Xác định chết não phục vụ công tác hiến ghép mô.

#### *b) Giám định pháp y tử thi*

- Xác định nguyên nhân chết, thời gian chết, các bệnh lý kèm theo.

- Xác định thương tích trên nạn nhân (thương tích trước chết, thương tích sau chết, cơ chế hình thành,...).

- Xác định hung khí gây ra các thương tích.

*c) Giám định mẫu vật có nguồn gốc cơ thể người: trong các vụ án, nghi án, (mô, lông, tóc, máu, nước bọt, mô hôi, tinh dịch).*

*d) Giám định nhận dạng người.*



- Những tử thi chưa rõ tung tích, ngoài xác định nguyên nhân chết còn cần xác định tuổi, giới tính, chủng tộc, đặc điểm bệnh tật, truy nguyên cá thể.

- Các bộ xương chưa rõ tung tích có thể xác định tuổi, chiều cao, giới tính, chủng tộc, các dấu vết thương tích trên xương, đặc điểm bệnh tật khi còn sống, truy nguyên phả hệ.

*e) Giám định vật gây thương tích*

Xác định các vật có thể gây ra thương tích trên nạn nhân.

*f) Giám định dựa trên hồ sơ tài liệu*

Qua hồ sơ tài liệu pháp lý có liên quan (bản ảnh pháp y, hồ sơ bệnh án, biên bản giải phẫu tử thi, bản ghi lời khai,...) có thể xác định nguyên nhân chết, cơ chế gây tổn thương, vật gây thương tích,...

*Một số nhiệm vụ chính của giám định pháp y:*

- Xác định thương tích, đặc điểm, mức độ thương tích;
- Xác định các loại tổn thương trên cơ thể;
- Giám định tỷ lệ thương tật;
- Xác định vật gây thương tích, cơ chế hình thành thương tích;
- Xác định tình trạng sức khỏe, bệnh tật của các đối tượng đang bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù;
- Xác định nguyên nhân chết, thời gian chết;
- Giám định các vụ xâm phạm tình dục;
- Xác định độ tuổi;

- Xác định giới tính, tình trạng tiền hôn nhân;
- Tiến hành thực nghiệm giám định, tham gia thực nghiệm điều tra.

## II. MỘT SỐ TỔN THƯƠNG DO NGOẠI LỰC TÁC ĐỘNG

### 1. Tổn thương do vật sắc

Vật sắc là những vật cứng, có lưỡi sắc hoặc có cạnh sắc.

Những vật được gọi là vật sắc là: dao sắc các loại; mảnh kính vỡ; mảnh vỡ của chai lọ thủy tinh, sành sứ và nhiều vật cứng có cạnh sắc khác nhau thường gặp,...

#### *a) Cơ chế gây thương tích của vật sắc*

Do vật sắc đè, ấn và kéo lưỡi sắc hoặc cạnh sắc trên bề mặt của cơ thể, tạo ra vết thương rạch hoặc vết thương cắt. Những vật sắc to và nặng ngoài việc tạo vết thương như trên, còn có thể chém (chặt, bằm, bổ) tạo ra tổn thương nặng hơn.

#### *b) Nguồn gốc xảy ra vết thương do vật sắc*

- Trường hợp nạn nhân tự sát: vết cắt được gây ra ở các vị trí mà tay nạn nhân có thể với tới được và có vết nông, vết sâu, các vết này thường song song với nhau.

- Trường hợp án mạng: vết thương có thể ở bất cứ vị trí nào trên cơ thể; chú ý các vết thương ở tay do nạn nhân có sự chống đỡ.

- Trường hợp do tự mình vô ý gây ra (đứt tay, chân,...).

## **2. Tổn thương do vật nhọn**

Vật nhọn là vật cứng, có độ dài và có mũi nhọn.

Vật nhọn tròn (có thiết diện tròn) như: đinh, kim, dùi, xiên, vụn nút chai,...

Vật nhọn có cạnh (thiết diện không tròn): lê của súng K44, đinh ba xiên cá, hai lưỡi kéo chập đôi,...

### *Cơ chế gây thương tích*

Vật nhọn khi đâm xuyên vào cơ thể sẽ làm dẫn tách tổ chức. Đây là tổn thương vừa có lỗ vết thương vào, có rãnh xuyên và có thể có lỗ vết thương ra, miệng vết thương hẹp và sâu, tổn thương rất khó phát hiện nếu khám không toàn diện.

## **3. Tổn thương do vật sắc, nhọn**

Vật sắc nhọn là vật cứng, có lưỡi sắc và có mũi nhọn.

### *Cơ chế gây thương tích*

Tác động lên cơ thể vừa đâm vừa cắt (mũi nhọn có tác dụng đâm, lưỡi sắc có tác dụng cắt).

Tổn thương do vật sắc nhọn gây nên trên cơ thể: có lỗ vết thương vào, có rãnh xuyên và có thể có lỗ vết thương ra.

## **4. Tổn thương do vật tầy**

a) *Khái niệm*: Chấn thương do vật tầy là chấn thương cơ học, gây ra do vật cứng hoặc tương đối cứng và có diện

rộng nhất định, tác động lên cơ thể bằng các hình thức: va đập, cọ xát, xô đẩy, chèn ép, giằng kéo, cắn xé,...

Loại tổn thương này rất phức tạp vì bản thân vật gây thương tích có đặc điểm và hình thái rất khác nhau (nói một cách khác, ngoài vật sắc, vật nhọn và vật sắc nhọn ra thì những vật còn lại là vật tầy): các vật cứng nhỏ (gậy, búa, hòn gạch, hòn đá,...); vật cứng lớn có diện rộng (mặt đường, nền nhà, bàn ghế, máy móc, phương tiện giao thông,...); vật tương đối cứng (dùi cui cao su, chân, tay,...).

*Trong giám định pháp y phải chú ý:*

- Dựa vào đặc điểm của tổn thương để xác định vật gây thương tích.

- Xác định hướng của lực tác động.

- Nếu trên cơ thể có nhiều thương tích thì phải xác định thứ tự các thương tích và các thương tích đó do một hay nhiều loại công cụ gây nên.

- Vị trí tương quan giữa thủ phạm và nạn nhân.

- Mức độ tổn thương nặng, nhẹ.

- Nếu nạn nhân chết thì phải xác định tổn thương nào quyết định gây tử vong.

*b) Các đặc điểm tổn thương cơ bản*

Tổn thương do vật tầy gây ra có thể gặp: vết sây sát da, vết bầm tụ máu, vết thương dập rách, bong tróc da, cơ, vết gãy và vỡ xương, sai khớp dẫn dây chằng, dập vỡ các tạng,...

## 5. Thương tích do súng đạn

Tổn thương cơ thể do súng đạn là tổn thương cơ học gây nên.

### *a) Cơ chế gây thương tích do súng bắn*

Khi bắn: Kim hỏa đập vào hạt nổ làm khối thuốc trong vỏ đạn bắt cháy nhanh, tạo ra áp lực khoảng  $1.000 \rightarrow 3.000 \text{ atm}$  (át một phe) và áp lực hơi này đẩy đầu đạn đi với tốc độ khoảng  $600 \rightarrow 1.000 \text{ m/s}$  (tùy theo súng ngắn hay súng dài).

Đầu đạn là yếu tố chính gây sát thương. Các yếu tố khác từ trong nòng súng bắn ra cùng đầu đạn gọi là yếu tố phụ của đạn: *Cột không khí, hơi thuốc đạn, hạt thuốc đạn, khói, bụi thuốc đạn, dầu súng,...*

Nghiên cứu yếu tố phụ của đạn trong lĩnh vực khoa học hình sự giúp xác định hướng bắn và tầm bắn.

Khái niệm tầm bắn trong khoa học hình sự và pháp y khác với cự ly bắn trong xạ kích quân sự. Vì cự ly bắn là khoảng cách tính bằng đơn vị đo chiều dài từ đầu nòng súng đến mục tiêu. Còn tầm bắn phụ thuộc vào mức độ tác động của các yếu tố gây tổn thương do bắn (yếu tố phụ) lên mục tiêu và phụ thuộc vào khoảng cách từ đầu nòng súng đến mục tiêu của các loại súng khác nhau.

Như vậy, tầm bắn là một khái niệm xác định khoảng

cách khi đạn bay ra từ tiết diện của đầu nòng súng cho đến bề mặt tiếp cận của mục tiêu, chia ra: tầm kê, tầm gần, tầm xa.

Trên thực tế các súng khác nhau thì tầm bắn cũng khác nhau. Để chính xác với từng súng phải làm thực nghiệm.

*b) Các đặc điểm của cả ba tầm bắn*

- Vết đạn vào:

Lỗ đạn vào có khuyết da hình tròn, hình bầu dục hoặc hình khe, có vòng xước da, có khi có vòng chùi.

Xung quanh lỗ đạn vào hoặc trong hốc vết thương do bắn (tầm kê, tầm gần) có yếu tố phụ của đạn.

Trong trường hợp đầu đạn trước khi bắn vào người nạn nhân đã va phải vật cản mà biến dạng hoặc bị vỡ thì lỗ đạn vào có thể có hình khe hoặc hình không xác định.

- Vết đạn ra:

Khi đầu đạn qua cơ thể người, có thể chuyển đổi hướng; nếu gặp xương cứng có thể biến dạng, hoặc làm vỡ xương thành nhiều mảnh, tạo nên nhiều lỗ ở vết đạn ra.

Đầu đạn có xu hướng làm căng da từ trong ra, da của cơ thể lại có xu hướng kéo ngược lại. Vì vậy, hình dáng lỗ đạn ra thường to hơn lỗ đạn vào, có hình khe hẹp hoặc hình sao nhiều góc cạnh (nhất là tầm gần và xa).

- Rãnh xuyên:

Có thể to nhỏ, thẳng hay không thẳng, gãy khúc,... phụ thuộc vào động năng, kích thước của đầu đạn và vị trí cơ thể, nơi bị đạn bắn vào, do chạm vật cản đổi hướng, do môi trường tổ chức không đồng nhất, do tư thế nạn nhân khi bị bắn,... Khi đầu đạn xuyên qua cơ thể, làm tổn thương phần mềm (vùng chấn động) rộng hơn kích thước thật của rãnh xuyên.

Trong trường hợp vết đạn chột thì ở cuối rãnh xuyên tìm thấy đầu đạn.

## **6. Tổn thương cơ thể do điện**

Tổn thương do dòng điện tác động đến cơ thể nguy hiểm hơn gấp nhiều lần so với tổn thương do các tai nạn khác.

Dòng điện đi qua cơ thể có thể trực tiếp, gián tiếp hoặc do phóng điện qua không khí ở một khoảng cách ngắn. Tổn thương do điện là tổn thương nặng, có tỷ lệ tàn phế và tử vong rất cao. Chúng ta khó có thể biết trước những tổn thương do điện gây ra, nhất là không thể biết trước được mức độ tổn thương cụ thể của từng cơ thể do cùng một dòng điện nhất định tác động.

Tổn thương do điện chia làm hai dạng:

- Tổn thương do tia lửa điện (bỏng điện): Tổn thương bỏng do tia lửa điện là bỏng nhiệt ở nhiệt độ rất cao tới 3.200 - 4.800 °C gây nên.

- Tổn thương do dòng điện gây ra (luồng điện không truyền qua cơ thể): Dòng điện dẫn truyền qua cơ thể sẽ gây tổn thương tại chỗ tiếp xúc và làm rối loạn bệnh lý toàn thân.

Sét đánh cũng là do luồng điện hàng triệu vôn của khí quyển gây ra.

## 7. Ngạt

### a) Khái niệm:

Ngạt là quá trình bệnh lý xảy ra do thiếu ôxy ( $O_2$ ), thừa khí cacbonic ( $CO_2$ ) trong máu và tổ chức của cơ thể.

### b) Phân loại ngạt:

Dựa vào nguyên nhân gây ngạt có:

+ *Ngạt do bệnh*: bệnh đường hô hấp (viêm thanh quản cấp), bệnh phổi: hen, viêm phổi,... bệnh tim, bệnh về máu,...

+ *Ngạt do độc chất*:

+ Trúng độc CO (ôxít cacbon): sản phẩm cháy không hoàn toàn của tất cả các vụ cháy, nổ, khí thải của động cơ máy nổ chạy bằng xăng dầu,...

+ Trúng độc Xyanua:

Xyanua có trong vỏ và lõi của củ sắn (củ mì) tươi, măng tươi,... Trong y dược có sử dụng muối  $CaCN_2$  (canxi xyanamit),  $Hg(CN)_2$  (thủy ngân xyanua) để diệt rệp,...

Nếu ở thể nguyên chất hydro xyanua rất độc, bị xấp vào chất độc toàn thân.



Chất độc hoá học: phốtzen, piphốtzen gây ngạt. Một số loại khí gây hắt hơi, chảy nước mắt, làm mất sự chống cự của đối phương; nếu ở trong môi trường kín chật hẹp, khí này có nồng độ cao sẽ gây phù phổi, ngạt.

+ *Ngạt cơ học:*

Do các yếu tố cơ học gây ra:

- Chèn ép khí quản và mạch máu thần kinh ở cổ (treo cổ, siết cổ, bóp cổ).

- Bít tắc đường thở do: dị vật đường thở như dị vật cứng (hạt ngũ cốc, thuốc tân dược, viên bi...), dị vật lỏng (ngạt nước, xăng dầu hoặc các chất lỏng khác...), dị vật là bụi, bột,...bịt mũi miệng: gặp trong tai nạn, án mạng,...

- Đè ép ngực bụng gặp trong hội chứng vùi lấp: tai nạn sập hầm, sập nhà..., án mạng (vật nặng đè ép ngực bụng, làm cố định cơ hoành cản trở hô hấp, dẫn đến ngạt).

+ *Ngạt do áp lực ôxy trong không khí thở bị giảm:*

Trong hồi sức cấp cứu người ta pha lẫn 5% CO<sub>2</sub> + 95 % O<sub>2</sub>.

Nếu CO<sub>2</sub> trong không khí tăng đến 10% sẽ gây đau đầu; CO<sub>2</sub> tăng đến 40% trong khí thở sẽ gây tử vong ngay sau khi hít thở.

c) Dấu hiệu của ngạt cơ học

- *Khám ngoài:*

+ Xuất huyết kết mạc mắt: do ngạt thiếu ô xy, hồng cầu dễ dàng thẩm thấu qua thành mạch; thường gặp trong các trường hợp chết treo cổ (các trường hợp khác có thể không thấy dấu hiệu này).

+ Nếu ngạt xảy ra từ từ: ngoài xuất huyết kết mạc

còn có thể thấy chảy máu ở niêm mạc miệng, ở dưới da vùng cổ - ngực,...

- + Mặt tím tái phù nề, nếu để đầu cao thì sau 5 đến 6 phút sau sẽ hết dấu hiệu này.

- + Các vết hoen tử thi có màu tím sẫm, lan rộng.

- + Hiện tượng thoát phân, nước tiểu, tinh dịch, nhầy tử cung chảy ra ngoài có khi thấy, có khi không.

- *Giải phẫu tử thi:*

- + Máu màu đỏ thẫm, khi khám máu không dính vào găng tay do độ nhót của máu giảm (dấu hiệu này không đặc trưng).

- + Tim phải chứa nhiều hoặc đầy máu, do cản trở vòng tuần hoàn bé vì ngạt cơ học.

- + Xung huyết các nội tạng, trừ lách vì khi  $O_2$  giảm  $CO_2$  tăng sẽ dẫn tới huyết áp giảm, làm cho thượng thận phải tăng tiết catecolamin (adrenalin và noadrenalin), dẫn đến co mạch, co cả mạch lách (thiếu máu lách).

- + Các chấm chảy máu nhỏ lấm tấm ở dưới màng bọc các tạng: phổi, tim (mặt sau); có thể gặp ở thận và cơ thất lưng, hoặc các tạng khác,...

## **8. Thương tích do tai nạn giao thông**

Ngày nay, người ta coi tai nạn giao thông là hiểm họa của thế giới, hoành hành ở tất cả các nước, kể cả các nước phát triển lẫn các nước đang phát triển. Theo các con số thống kê gần đây nhất, khi cao điểm, một ngày ở Việt Nam có đến 45 người chết (trung bình khoảng trên

30 người) do tai nạn giao thông và để lại hàng vạn người bị tàn tật, chưa kể các thiệt hại vật chất khác.

Trên thực tế, tai nạn giao thông chiếm 70-90% các vụ khám nghiệm và giải phẫu tử thi ở các địa phương.

a) Trước một vụ tai nạn giao thông, cần đặt ra các vấn đề phải giải quyết sau:

- Xác định xem đây có phải là vụ tai nạn giao thông không ?

- Nếu đúng là tai nạn giao thông thì nguyên nhân chết là gì? Các thương tích trên cơ thể nạn nhân do phương tiện giao thông trực tiếp gây ra hay gián tiếp làm nạn nhân ngã hoặc tự ngã gây ra?

- Trên người nạn nhân, ngoài các thương tích do tai nạn giao thông gây ra còn có tổn thương nào do bệnh lý không? Tổn thương bệnh lý đó có ảnh hưởng đến nguyên nhân gây chết không? (điều này giúp các điều tra viên cân nhắc khi xử lý vụ việc: tăng nặng, giảm nhẹ. Ví dụ: nạn nhân bị bệnh huyết áp cao dễ gây xuất huyết não; nạn nhân có khối ung thư dễ bị vỡ khi có va chạm,...).

- Nhiều khi việc xác định nguyên nhân chết không khó, vấn đề đặt ra quan trọng hơn là trên cơ sở các dấu vết, thương tích cần xác định cơ chế hình thành, xác định chiều hướng lực tác động, xác định tư thế, tình huống khi xảy ra tai nạn, xác định điểm va chạm giữa người và phương tiện,... giúp cho cơ quan điều tra xác định ai là người sai phạm dẫn đến tai nạn,...

- Cần giám định cả các thương tích trên cơ thể những người còn sống sót để có sự đánh giá chung tình huống khi xảy ra tai nạn (ai cầm lái, ai ngồi sau,...), mặt khác làm cơ sở giúp các cơ quan chức năng giải quyết việc bồi thường, bảo hiểm sau này.

- Với tai nạn giao thông đường sắt, đường thủy, đường hàng không ngoài những vấn đề đặt ra như trong các loại tai nạn giao thông khác, còn một vấn đề quan trọng, khó khăn khác là việc nhận dạng các nạn nhân (thương tích rất đa dạng và nhiều loại, lại kèm thêm cháy, ngâm mình dưới nước lâu ngày, làm mức độ biến dạng càng trầm trọng thêm).

- Trong quá trình khám nghiệm, khi cần thiết phải thu các mẫu để làm xét nghiệm như: mẫu máu, lông, tóc, da, vải sợi,... trên hiện trường, trên phương tiện gây tai nạn; mẫu nhựa, kính, sơn,... bám dính trên người nạn nhân, mẫu máu nạn nhân để xét nghiệm nồng độ cồn, kể cả thu mẫu để xét nghiệm ADN khi cần thiết.

b) Tai nạn giao thông được chia ra gồm: tai nạn giao thông đường bộ, tai nạn giao thông đường sắt, tai nạn giao thông đường thủy, tai nạn giao thông đường hàng không.

### *8.1. Tai nạn giao thông đường bộ*

Thương tích trong tai nạn giao thông đường bộ gồm:

- Thương tích trong tai nạn xe mô tô.
- Thương tích trong tai nạn xe ô tô.

### *Thương tích trong tai nạn xe mô tô:*

Thương vong xảy ra không chỉ với người đi đường mà ngay cả với người lái xe và người ngồi trên xe (xe mô tô đâm vào xe khác, đâm vào người đi bộ trên đường, đâm vào các vật bất động trên đường: thanh chắn, cột mốc,...). Đây là dạng tai nạn giao thông thường gặp.

Có thể tập hợp lại một số dạng thương tích sau:

- Thương tích đối với người đi bộ trên đường, thường do va đập vào các bộ phận của xe như: bánh trước, giỏ xe, tay lái, gương chiếu hậu,... Rất ít khi bánh xe chèn qua người, thường do lái xe bị mất đà, xe chạy mất phương hướng bị đổ, lái xe cũng bị thương (tuỳ mức độ).

+ Thương tích của cú đập đầu tiên thường ở phần dưới cơ thể. Cú đập do bàn đạp, bánh xe, chắn bùn,... thường gây các vết sây sát da đa dạng, các vết xước, đôi khi kèm theo các vết lê quệt, các vết tụ máu, các vết thương đụng dập, rách nát và gãy xương cẳng chân.

+ Nếu va đập do tay lái thường ở các vùng: bụng, thắt lưng, vùng chậu hông,... gây tổn thương các cơ quan nội tạng trong ổ bụng, cũng có khi gây vỡ xương chậu.

+ Giai đoạn ngã tiếp theo (giai đoạn 2, 3...) thường làm cho nạn nhân bị chấn thương sọ não dẫn đến tử vong.

- Đối với người lái xe và người ngồi trên xe thường gặp các thương tích sau:

+ Các chấn thương chi dưới thường do lê quệt xuống mặt đường và do va đập vào các bộ phận của xe gây ra: thường ở mặt trước trong của đùi và cẳng chân, dưới

dạng các vết xước thành vạch song song, các vết thương dập dật và rách nát, gãy xương cẳng chân, cũng có khi gãy xương đùi.

+ Các giai đoạn ngã tiếp theo (giai đoạn 2, 3, 4,...) do đập người xuống mặt đường gây dập, rách da, cơ, rạn nứt hoặc vỡ lún, vỡ nát xương hộp sọ thành nhiều mảnh, kèm các tổn thương của não (dập, chảy máu,...), nhất là khi không đội mũ bảo hiểm.

+ Những trường hợp va đập mạnh, người cầm lái bị va đập đầu và bị ép ngực vào ngay phía trước của xe, gây các tổn thương nặng nề ở đầu, ngực và chi trên (nhiều trường hợp còn găm cả các mảnh nhựa, kính... vào người và quần áo).

+ Với riêng người cầm lái đôi khi có các vết sướt và vết thương nông ở các mặt tiếp xúc của ngón cái và ngón trỏ, phần gan bàn tay của một hay cả hai bàn tay do va đập và tỳ quẹt vào tay lái (dấu hiệu đặc trưng).

+ Với những người ngồi trên xe (đèo 2, 3...) thì tổn thương của người cầm lái thường nặng nề nhất, tập trung ở phía trước như đầu, mặt, ngực, bụng, tay, chân... do va đập và do sức ép của những người ngồi phía sau. Những người ngồi phía sau thường ít bị tổn thương vào ngực, bụng mà chủ yếu là vào tay, chân và đầu do bị bất ngờ, theo lực quán tính người bị lao chồm ra phía trước, đập đầu vào xe đối diện, vào các vật cố định bên đường hoặc xuống mặt đường.

+ Trường hợp xe máy đổ đè lên người gây thêm các thương tích phụ như: ngạt cơ giới do bị chèn ép ngực, bụng, bị bỏng do tiếp xúc lâu với động cơ của xe, do xăng cháy hoặc do sức nóng của ống xả (bô xe),...

Nhìn chung, thương tích trong tai nạn do xe mô tô gây ra không nặng bằng thương tích do xe ô tô, tàu hoả gây ra, trừ trường hợp xe mô tô đâm vào ô tô hoặc tàu hoả thì các thương tích thường rất nặng,...

#### *Thương tích trong tai nạn xe ô tô:*

Đại đa số các vụ tai nạn giao thông do xe ô tô gây ra thường diễn biến rất nhanh, mỗi trường hợp chấn thương đều phải trải qua một quá trình phức tạp, gồm nhiều pha diễn biến liên tiếp nhau. Mỗi pha tương ứng với một cơ chế hình thành thương tích nhất định. Như vậy, các thương tích của nạn nhân có thể xảy ra do va đập và chấn động cơ thể, do chèn ép kéo căng và ma sát, tùy từng trường hợp cụ thể.

Đây là một trong những loại chấn thương có nhiều vết thương đa dạng và trên khắp cơ thể, do các phần bên ngoài hoặc bên trong của xe đang chuyển động gây ra hoặc do ngã từ trên xe đang chuyển động xuống. Bao gồm các hình thái tổn thương cơ bản sau:

- + Thương tích do xe ô tô đâm vào cơ thể.
- + Thương tích do bánh xe lăn qua.
- + Thương tích do ngã từ trên xe đang chạy xuống.
- + Thương tích do các bộ phận bên trong xe gây ra.

- + Thương tích do ép cơ thể giữa xe ô tô và các vật khác.
- + Các dạng thương tích hỗn hợp.

## *8.2. Thương tích trong tai nạn đường sắt*

- Thương tích trong tai nạn đường sắt ít gặp hơn so với thương tích do mô tô, ô tô nhưng nếu xảy ra thì hậu quả luôn nặng nề, nhiều khi rất phức tạp.

Trước một trường hợp tai nạn giao thông đường sắt chúng ta cần phải giải đáp các vấn đề sau:

- + Có phải thương tích do tàu hoả gây ra hay không?
- + Thuộc loại hình thương tích nào?
- + Do bộ phận nào gây ra?
- + Thương tích đầu tiên ở đâu?
- + Tư thế nạn nhân lúc bị thương, bị chết?
- + Tàu hoả chạy theo hướng nào?
- + Nạn nhân chết ở đường ray bên nào? Hay do bánh bên nào gây ra lúc tàu chạy?
- + Thứ tự của các thương tích? Bao nhiêu bánh xe lăn qua người?
- + Toa ấy, đầu tàu ấy, bộ phận ấy của tàu hay đường ray có gây ra được các thương tích trên người nạn nhân hay không?
- + Thương tích trên người và trên quần áo nạn nhân có xảy ra cùng một thời điểm không?
- + Các mảnh đứt rời cơ thể có phải của cùng một người không?
- + Các thương tích tìm thấy có phải là thương tích xảy ra khi còn sống hay không?



+ Trên người nạn nhân có thương tích nào không phải do tàu hoả gây ra không?

+ Nguyên nhân chết của nạn nhân?

- Thương tích trong tai nạn giao thông đường sắt được chia ra hai nhóm cơ bản:

+ Các thương tích điển hình (do bánh xe và các bộ phận khác của tàu gây ra).

+ Các thương tích không điển hình (không do các bộ phận chuyển động của tàu hoả gây ra).

Các thương tích này về nguyên tắc là do các vật tày tác động với lực rất lớn hoặc do người va đập vào các vật tày gây ra. Nó phụ thuộc vào sức nặng và tốc độ chuyển động của tàu hoả cũng như sức nặng và tốc độ chuyển động của nạn nhân

### *8.3. Thương tích trong tai nạn đường hàng không*

Trên thực tế, các vụ tai nạn máy bay không nhiều như tai nạn mô tô, ô tô, tàu hoả. Đi bằng máy bay có độ an toàn cao hơn hẳn so với các loại phương tiện khác nhưng khi xảy ra tai nạn lại rất nặng nề và tỷ lệ tử vong rất cao.

- Nguyên nhân xảy ra tai nạn rất đa dạng do:

+ Sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng máy bay không tốt.

+ Tổ chức chuyến bay không tuân theo những quy tắc nghiêm ngặt.

+ Khí hậu phức tạp: nhiều mây, gió xoáy, không khí loãng; chim làm hỏng động cơ, điện khí quyển, máy bay đâm vào chướng ngại vật (núi,...).

+ Các bệnh xuất hiện đột ngột ở phi công: cơn đau tim, co giật, mất ý thức, tai biến mạch máu não, đột tử, v.v..

+ Ngoài ra, còn các nguyên nhân khác như thiếu oxy, thay đổi áp suất trong buồng lái hoặc ngộ độc rượu, các chất độc bay hơi.

Phần lớn các trường hợp tai nạn máy bay là không may, hoặc do cướp máy bay, khủng bố.

Do tốc độ lớn, nên khi máy bay đâm hoặc va đập với mặt đất lực tác động lên cơ thể mạnh gấp hàng trăm, hàng ngàn lần trong các trường hợp tai nạn giao thông đường sắt, đường bộ, làm chia lìa cơ thể thành nhiều mảnh hoặc làm biến dạng thân thể. Vì vậy, khi giám định các tử thi trong các trường hợp tai nạn máy bay, Giám định viên phải có kiến thức vững vàng về nhận dạng người, kèm theo những phương tiện cần thiết. Trường hợp sau nhiều ngày mới phát hiện được nơi máy bay rơi, hoặc máy bay bị cháy, việc giám định trở lên rất khó khăn. Khi đó, xác định nguyên nhân chết của nạn nhân là cần thiết nhưng không phải là quan trọng nhất.

- Vài nét về khám nghiệm hiện trường các trường hợp tai nạn máy bay:

+ Phải có đủ phương tiện cho việc khám nghiệm: gậy đánh số, túi nilon, thước đo, máy ảnh, máy quay phim, v.v..

+ Chia vùng máy bay rơi theo các hình vuông có diện tích  $225\text{m}^2$ , đánh số bằng gậy ghi số.

+ Khi thu giữ mẫu vật, dấu vết ô nào thì bảo quản trong túi ni lon có số của ô đó.

Khi máy bay rơi thẳng sẽ tạo thành một hố có hình phễu. Rơi vào vùng đất mềm hoặc lầy thụt, máy bay có thể ngập trong lòng đất. Nếu lao xuống với một góc nhỏ có thể thấy các bộ phận máy bay hoặc cơ thể bắn về hướng máy bay trượt đến nhiều hơn, một số ít ở lại phía sau, có thể thấy các bộ phận của máy bay ở cách xa nó hàng ngàn mét.

Cần xác định hướng rơi của máy bay, căn cứ vào đường va quyết của máy bay với đất, cây cối bị phạt gãy, hướng bắn của đất đá và hố phù hợp với góc rơi. Các dấu vết, bộ phận cơ thể có thể văng đi xa, có khi ở trên cao như mắc vào cây, ở trên các tòa nhà, cần phải thu giữ để tiến hành giám định. Thu giữ, bảo quản các vật dụng của nạn nhân: quần áo, đồng hồ, tư trang, v.v..

#### *8.4. Tai nạn giao thông đường thủy*

Tai nạn giao thông đường thủy thường rất phức tạp, đó là sự kết hợp giữa các chấn thương do va đập với thân tàu, với chân vịt, mái chèo,...với ngạt nước, đôi khi là chấn thương do cháy nổ hoặc chèn ép (xô đẩy nhau trong lúc hỗn loạn,...).

- Không phải trường hợp nào cũng tiến hành giám định sớm được do nạn nhân chìm cùng với tàu, bị trôi dạt đi xa theo dòng nước nên việc giám định các nạn nhân là vô cùng khó khăn, vất vả, đôi khi phải kết hợp nhiều lực lượng cùng tham gia giải quyết.

*Lưu ý những trường hợp chết nhiều người (thảm họa):*

Ngoài những vấn đề đặt ra như các trường hợp kể trên

thì khi xảy ra tai nạn thảm khốc, thảm họa..., công việc rất khó khăn cần giải quyết là kịp thời cấp cứu các nạn nhân còn sống và nhận dạng các nạn nhân bị tử vong.

Trong những thảm họa này, nhiều nạn nhân bị thương và bị chết, hành lý, tư trang bị thất lạc, bị cháy, bị ngâm nước, nạn nhân có khi bị rơi xuống sông, xuống biển hay rơi cùng máy bay trên núi, trong rừng,... thường gặp nhiều chấn thương phức tạp do va đập với thương tích do bỏng, cháy, do ngạt nước, ngâm nước và bị mắc kẹt trên núi hay treo lơ lửng trên cây,... làm biến dạng các nạn nhân.

Để tránh nhầm lẫn và bỏ sót, kinh nghiệm khi tiến hành khám nghiệm phải tuân thủ theo phương pháp cuốn chiếu, chia ô..., dứt điểm từng nạn nhân.

Phải có đủ phương tiện cho việc khám nghiệm: dụng cụ đánh số, túi nilon, thước đo, máy ảnh, máy quay phim, v.v..

Khi chia vùng theo ô phải đánh số.

Khi thu giữ mẫu vật, dấu vết ô nào thì bảo quản trong túi nilon có số của ô đó.

Từng nạn nhân phải có hồ sơ riêng và được đánh số.

## **9. Độc chất học pháp y**

### **a) Khái niệm độc chất**

Vật chất nào khi vào cơ thể với một liều nhỏ mà đã làm ảnh hưởng tới sinh lý bình thường và dẫn tới trúng độc, thì gọi vật chất đó là độc chất.

Chất độc khi xâm nhập cơ thể dù bằng đường nào, nhưng khi đã vào máu, sau 23 giây chúng đều được phân bố khắp cơ thể.

Độc chất học pháp y nghiên cứu các trường hợp do chất độc làm rối loạn sức khỏe hoặc tử vong, xảy ra trong đời sống sinh hoạt hằng ngày, có thể gặp trong tai nạn, án mạng hay tự sát.

b) Phân loại độc chất

(i) *Phân loại theo hoá học:*

- Độc chất vô cơ: là những chất có cấu tạo gồm một kim loại hay phi á kim liên kết với ôxy hay một đơn chất phi kim khác, hoặc với các gốc vô cơ ( $\text{SO}_4$   $\text{NO}_3$   $\text{CO}_3$   $\text{PO}_4\ldots$ ).

Ví dụ: Asenic ( $\text{As}_2\text{O}_3$ ), kẽm photphua ( $\text{Zn}_3\text{P}_2$ ).

Nhiều khi một nguyên tố cũng là một chất độc như: chì, photpho, thủy ngân.

Chất độc vô cơ rất bền vững trong tự nhiên và cả khi đi vào trong cơ thể con người.

- Độc chất hữu cơ:

Có ba nguồn:

+ Độc chất hữu cơ từ nguồn gốc thực vật, cây cỏ thảo mộc như: ancanloit của cây lá ngón (koumin, kouminidin), các glucosit cường tim của cây trúc đào,...

+ Độc chất hữu cơ có nguồn gốc từ động vật như: nọc rắn chứa muscaridin, phaloidien, làm rối loạn quá trình đông máu. Sâu ban miêu có chất cantharidin làm bỏng rát da và kích dục mạnh.

+ Độc chất hữu cơ được tổng hợp trong phòng thí nghiệm: thuốc trừ sâu diệt cỏ Lân hữu cơ (wofatox, monitor,...)

Các chất độc hữu cơ có bản chất là các liên kết cácbua hydro, trong công thức hoá học của chúng có ôxy, nitơ hoặc một vài gốc vô cơ hay lưu huỳnh. Chúng kém bền vững trong tự nhiên cũng như khi đã vào trong cơ thể người. Việc kiểm nghiệm các chất này gặp nhiều khó khăn. Khi nghi ngờ bị trúng độc các chất độc hữu cơ, nhất là các chất có nguồn gốc từ cây cỏ, thảo mộc, yêu cầu đặt ra là xử lý càng sớm càng tốt, nhiều trường hợp có xét nghiệm cũng không tìm thấy.

*(ii) Phân loại theo vật lý:*

Các loại chất độc có ở các dạng: rắn, lỏng, khí, hơi và bụi độc.

*(iii) Phân loại theo sinh lý:*

- Chất độc thần kinh: tabun, soman, sarin, vx, wofatox, monitor.

- Chất độc toàn thân như: HCN (hydro xyanua).

- Chất độc ngoài da: yperit, lovizit, gây loét, phá hủy tổ chức của cơ thể.

- Chất độc gây ngạt, kích thích hắt hơi, chảy nước mắt như: xêsi, phôtzen, điphotzen.

- Chất độc gây ảo giác: amphetamin

*(iv) Phân loại theo đường chất độc vào cơ thể:*

- Chất thể hơi, bụi độc theo đường hô hấp.

- Chất độc thể rắn, lỏng qua đường tiêu hoá.
- Chất độc thể lỏng ngấm qua da và dễ gây độc khi được tiêm truyền vào máu.

### III. KHÁM NGHIỆM TỬ THI

#### 1. Một số khái niệm:

##### a) Chết

Chết là sự ngừng hồi phục mọi hoạt động của cơ thể. Chết không xảy ra tức thì mà là một quá trình, bắt đầu bằng rối loạn chức năng của các hệ cơ quan quan trọng của sự sống (hô hấp, tuần hoàn, thần kinh trung ương) và sự ngừng hoạt động của các cơ quan đó dần dần đến ngừng quá trình trao đổi chất của mọi loại tế bào.

- Chết tự nhiên là chết theo quy luật tự nhiên, do tuổi già hoặc do nguyên nhân bệnh lý rõ ràng.

- Chết không tự nhiên là chết do một tác nhân từ bên ngoài tác động vào cơ thể trái với diễn biến sinh lý bình thường của sự sống: án mạng, ngộ sát, tự sát, tai nạn.

- Đột tử là một dạng đặc biệt của chết tự nhiên, khi cái chết xảy ra bất ngờ vì lý do bệnh lý. Cái chết xảy ra rất nhanh ở một người dường như đang hoàn toàn khỏe mạnh, các triệu chứng bệnh hoặc không xuất hiện hoặc

chỉ xuất hiện và dồn dập trong khoảng thời gian rất ngắn trước khi chết.

- Chết não là sự ngừng hoạt động của hệ hô hấp, tuần hoàn và hệ thần kinh trung ương. Tuy nhiên, nhờ những tiến bộ y học, một người có thể duy trì hô hấp nhờ thở máy, duy trì hoạt động của tim bằng máy tạo nhịp tim. Cách duy nhất xác định một người đã thực sự chết hay chưa là phải dựa vào việc xác định não người đó đã chết chưa. Chết não có thể có nguyên nhân từ chính não (não bị chấn thương, bị chảy máu), nhưng nguyên nhân thường gặp hơn chính là tim ngừng thở trước đó dẫn đến thiếu oxy đưa lên não và hoạt động của não ngừng, không hồi phục bất chấp nỗ lực khôi phục chức năng hô hấp tuần hoàn nhân tạo. Việc xác định chết não là tiêu chuẩn để khẳng định bệnh nhân đó đã chết (cái chết được khẳng định bằng cách ghi điện não đồ).

Trên thế giới, chết não là cơ sở pháp lý để quyết định lấy, ghép tạng, ở Việt Nam, chết não là cơ sở quyết định việc ngừng điều trị.

b) Các giai đoạn của sự chết bao gồm: chết lâm sàng và chết sinh vật

- *Giai đoạn chết lâm sàng*

Khi những biểu hiện bên ngoài của sự sống không còn như tim, phổi không hoạt động, mạch không còn, các chức năng quan trọng của sự sống ở giai đoạn ức chế sâu, quá trình chuyển hoá diễn ra ở mức độ thấp. Giai



đoạn này kéo dài 4-6 phút, có khi kéo dài 1-2 giờ và nếu cấp cứu hồi sức tích cực, sự sống của cơ thể có thể trở lại bình thường.

- *Giai đoạn chết sinh vật*

Là giai đoạn cơ thể đã vượt qua giới hạn chết lâm sàng, các chức năng hoạt động sống của cơ thể không hồi phục. Giai đoạn chết sinh vật có thể xuất hiện nhanh hoặc chậm, thường được gọi là chết nhanh và chết chậm.

Với trình độ y học hiện nay, người đã rơi vào giai đoạn chết sinh vật thì không thể cứu sống lại được.

c) Các dấu hiệu biến đổi sớm và biến đổi muộn sau khi chết

- Dấu hiệu biến đổi sớm:

+ Sự lạnh tử thi

+ Sự mất nước (khô tử thi)

+ Xuất hiện vết hoen tử thi

+ Sự co cứng

+ Hiện tượng tự phân hủy

- Dấu hiệu biến đổi muộn:

+ Sự hư thối tử thi

+ Tượng hóa, xà phòng hóa

+ Sáp hóa

+ Chỉ còn xương cốt

+ Biến đổi tử thi do các sinh vật

Khi khám nghiệm tử thi cần tuân thủ nguyên tắc: Khám từ ngoài vào trong, từ phải qua trái, từ đầu xuống chân, từ trước ra sau, từ chung đến chi tiết.

## **2. Khám nghiệm**

### **a) Khám ngoài**

Trường hợp khám giám định ngoài hiện trường, phải quan sát vị trí, tư thế của tử thi trong mối liên quan với hiện trường.

#### **- *Xác định tử thi***

+ Tử thi rõ tung tích: Họ và tên, tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nghề nghiệp.

+ Tử thi chưa rõ tung tích, phải xác định: giới tính, độ tuổi, các đặc điểm nhận dạng, lấy vân tay, lấy mẫu giám định ADN (trong quá trình giải phẫu tử thi).

+ Trang phục và các vật dụng mang theo: quần áo, giày dép, khăn, mũ, v.v., mô tả rõ về màu sắc, kích cỡ, nhãn mác; tình trạng quần áo; ghi nhận các dấu vết có trên quần áo,... Các vật dụng mang theo: giấy tờ, tiền, điện thoại, đồng hồ, đồ trang sức, v.v., ghi nhận số lượng, mô tả hình dạng, tính chất,...

#### **- *Mô tả tử thi***

+ Thể trạng, chiều dài đỉnh gót, tình trạng đầu tóc.

+ Tình trạng biến đổi tử thi:

+ Tình trạng lạnh, cứng xác, tư thế cứng xác, tình trạng khô xác,...

+ Vết hoen tử thi: vị trí, mật độ, màu sắc, mức độ cố định..., đánh giá trong mối tương quan với tư thế tử thi khi phát hiện.

+ Mức độ phân hủy của tử thi (các mảng xanh lục, mức độ bong tróc, phồng rộp da, bong mảng tóc, mức độ phân hủy phần mềm, tình trạng dồi bọ, côn trùng,...).

- Khám dấu vết, tổn thương:

+ Nguyên tắc tìm và khám dấu vết, tổn thương: Theo trình tự từ trên xuống dưới, trước ra sau, phải sang trái, ngoài vào trong. Quan sát bằng mắt thường, sờ, nắn. Với các tổn thương khó phát hiện (vết sâu sát nhỏ, vết kim tiêm,...) phải dùng phương tiện hỗ trợ (kính lúp, đèn chiếu xiên,...), nếu nghi ngờ tổn thương tụ máu có thể rạch kiểm tra.

Với mỗi tổn thương cần tiến hành định khu tức là xác định vùng cơ thể bị tổn thương; định vị tức là xác định vị trí tổn thương căn cứ các mốc giải phẫu. Sau đó, giám định nên cần xác định loại tổn thương (vết thương, tụ máu, sâu sát,...); mô tả hình dạng tổn thương (tròn, oval, chữ V, chữ T,...), cách thức tổn thương hiện diện trên cơ thể (nằm dọc, chéo chéo,...); đo kích thước tổn thương (cm); mô tả các đặc điểm, tính chất tổn thương (màu sắc, bề mặt, rìa mép vết thương,...), phát hiện các dị vật trong lòng vết thương, hướng và độ dài rãnh thương,...; xác định cơ chế hình thành tổn thương; chụp ảnh tổn thương (chụp chung và đặc tả, có thước tỷ lệ); thu mẫu xét nghiệm (chất bám dính trên cơ thể, dị vật trong vết thương,...).

+ Giám định viên khi khám dấu vết tổn thương cần mô tả cụ thể tổn thương đó:

- Vùng đầu: phát hiện và ghi nhận các tổn thương da đầu và dị vật bám dính vùng có tóc che phủ.

- Vùng mặt: phát hiện và ghi nhận các dấu vết, tổn thương ở mặt, màu sắc da mặt,...

- Hai mắt: độ giãn đồng tử, tình trạng kết - giác mạc.

- Hai tai: tình trạng loa tai, ống tai.

- Mũi: tình trạng hai lỗ mũi, dị vật.

- Khoang miệng: tình trạng 2 môi, 2 cung răng, lưỡi, dị vật,...

- Vùng cổ: tình trạng da cổ, phát hiện và ghi nhận các dấu vết, tổn thương.

- Vùng ngực: đánh giá sự cân đối, độ vững chắc của lồng ngực; phát hiện và ghi nhận các dấu vết tổn thương,...

- Vùng bụng - bẹn: đánh giá độ chướng bụng, phát hiện ghi nhận các dấu vết, tổn thương.

- Vùng lưng - mông: phát hiện, ghi nhận các dấu vết, tổn thương.

- Tứ chi: phát hiện, ghi nhận các dấu vết, tổn thương, chú ý các vết tiêm truyền, các chất bám dính trong lòng bàn tay, kẽ móng tay, gan bàn chân.

- Bộ phận sinh dục:

Đối với nam giới: phát hiện, ghi nhận các dấu vết, tổn thương ở bộ phận sinh dục ngoài, dấu vết tinh dịch; đối với nữ: phát hiện, ghi nhận các dấu vết, tổn thương ở bộ phận sinh dục ngoài, tình trạng màng trinh, lấy mẫu dịch âm đạo trong trường hợp có nghi ngờ.

b) Khám trong

- Mở vùng đầu - mặt:

+ Ghi nhận tình trạng da cơ vùng đầu;

+ Kiểm tra tình trạng vòm sọ từ bên ngoài;

+ Kiểm tra vòm sọ từ bên trong;

+ Kiểm tra tình trạng các màng não;

+ Kiểm tra não: đại não, tiểu não, thân não, hành tuỷ, các não thất,...

+ Kiểm tra xương nền sọ.

- *Mở vùng cổ:*

+ Kiểm tra mô dưới da, cơ và hệ thống mạch máu, thần kinh, các cơ quan vùng cổ (thanh quản, khí quản, xương móng, sụn giáp, động mạch cảnh,...);

+ Kiểm tra các đốt sống cổ;

+ Mở kiểm tra tủy sống cổ nếu có nghi ngờ tổn thương.

- *Mở khoang ngực:*

+ Kiểm tra mô dưới da, cơ vùng ngực, xương ức và các xương sườn, xương cột sống; kiểm tra khoang màng phổi hai bên...;

+ Kiểm tra hai phổi (màng phổi, độ căng xóp nhu mô phổi, kiểm tra lòng khí phế quản, niêm mạc khí phế quản,...);

+ Kiểm tra bao màng tim; khoang màng tim, hình dạng, kích thước tim, tình trạng cơ tim (mật độ, màu sắc), van tim, động mạch vành, động mạch chủ.

- *Mở khoang bụng:*

+ Kiểm tra mô dưới da, cơ; tìm dị vật trong ổ bụng (dịch, máu).

+ Kiểm tra các cơ quan ổ bụng (gan, lách, tụy, thận, bàng quang, dạ dày, ruột, chất chứa dạ dày,...).

+ Ở nữ, kiểm tra phần phụ: buồng trứng, tử cung, buồng tử cung, âm đạo.

+ Kiểm tra hệ thống mạch máu trong ổ bụng (động mạch chủ bụng, tĩnh mạch chủ dưới,...).

- *Tứ chi:*

Trường hợp có nghi ngờ tổn thương ở tứ chi thì rạch ra kiểm tra.

*c) Thu mẫu xét nghiệm*

Trong trường hợp cần thiết, Giám định viên sẽ thu mẫu (mẫu mô, máu, nước tiểu, chất chứa dạ dày,...) để giám định mô, độc chất phủ tạng, xét nghiệm tìm rượu, ma túy trong máu, giám định ADN, v.v. phục vụ kết luận giám định và các yêu cầu của cơ quan trưng cầu nêu ra.

d) Giám định xác định cơ chế hình thành dấu vết, thương tích

Nghiên cứu vật gây thương tích, lực, hướng tác động, mối tương quan giữa nạn nhân và thủ phạm, tư thế, vị trí của nạn nhân và thủ phạm, trạng thái của nạn nhân, thương tích để lại trên cơ thể nạn nhân,... sẽ thu được nhiều thông tin quan trọng phục vụ cho quá trình xác định sự thật của vụ án.

Các dấu vết thương tích được hình thành phụ thuộc vào một số yếu tố như vật tác động, lực tác động, góc độ tác động (hướng), trọng lượng của vật tác động, tư thế tác động, tương quan vị trí, hoạt động của hai bên tại thời điểm tác động, trạng thái tinh thần,...

Trong rất nhiều vụ án, hoạt động giám định pháp y còn xác định cơ chế hình thành thương tích. Giám định thương tích trên người sống là hoạt động rất khó khăn vì sau khi bị thương nạn nhân được cấp cứu và điều trị tại các cơ sở y tế, các y bác sỹ thường tập trung cấp cứu, xử lý vết thương, không chú ý tới việc mô tả chi tiết đặc điểm vết thương,... Vết thương vật tày sau khi cắt lọc xử lý, khi liền vết thương để lại sẹo có đặc điểm gần giống với sẹo của vết thương vật sắc, do đó rất khó xác định cơ chế hình thành thương tích và vật gây thương tích. Cũng cùng một vật khi tác động ở những vị trí khác nhau (mũi dao, cán dao, lưỡi dao, sống dao,...), hướng tác động khác nhau, sự tương quan vị trí tư thế của nạn nhân và thủ phạm sẽ tạo ra thương tích có đặc điểm, hình dạng, kích thước khác nhau,...

Trên thực tế, để xác định được cơ chế hình thành thương tích nhiều trường hợp còn phải tiến hành thực nghiệm giám định mới có cơ sở để kết luận.

## CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Trình bày khái niệm, định nghĩa và nội dung của giám định pháp y.

Câu 2. Trình bày ý nghĩa và đối tượng của giám định pháp y.

Câu 3. Trình bày các lĩnh vực của giám định pháp y và nội dung của các lĩnh vực đó.

Câu 4. Trình bày nội dung tổn thương do vật sắc, vật nhọn và vật tày gây ra trên cơ thể người.

Câu 5. Trình bày thương tích do súng, đạn và tổn thương cơ thể do điện gây ra.

Câu 6. Phân loại ngạt (theo pháp y dựa vào nguyên nhân gây ngạt) và nêu nội dung của từng loại ngạt.

Câu 7. Trình bày khái niệm, nội dung về độc chất học pháp y.



## **Chương 5**

### **PHÁP Y TÂM THẦN**

#### **I. KHÁI NIỆM**

##### **1. Khái niệm giám định pháp y tâm thần**

Giám định pháp y tâm thần là một hoạt động hỗ trợ tư pháp nhằm cung cấp những chứng cứ khoa học về sức khỏe tâm thần của đối tượng giám định, giúp các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết dứt điểm các vụ án, vụ việc. Nhiệm vụ trọng tâm của pháp y tâm thần là xác định đối tượng mà người trưng cầu hoặc yêu cầu giám định đưa ra có bị bệnh, rối loạn tâm thần hay không? Loại bệnh, rối loạn tâm thần gì? Mức độ bệnh, rối loạn tâm thần ra sao? Đối tượng giám định giả bệnh hay làm tăng triệu chứng bệnh không? Giám định tâm thần xác định khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, trên cơ sở đó cơ quan xét xử quyết định năng lực trách nhiệm hình sự của đối tượng giám định.

Người trưng cầu giám định bao gồm cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

## **2. Người yêu cầu giám định**

Là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trưng cầu giám định mà không được chấp nhận. Người có quyền tự mình yêu cầu giám định bao gồm đương sự trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ, trừ trường hợp việc yêu cầu giám định liên quan đến việc xác định trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo.

## **3. Giám định viên pháp y tâm thần**

Là người có kiến thức cần thiết về chuyên ngành tâm thần, đủ tiêu chuẩn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm và được cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu theo quy định của pháp luật.

## **4. Người giám định pháp y tâm thần theo vụ việc**

Là người đủ tiêu chuẩn như một Giám định viên pháp y tâm thần nhưng chưa được bổ nhiệm Giám định viên pháp y tâm thần được trưng cầu, yêu cầu giám định.

## **5. Tổ chức giám định pháp y tâm thần theo vụ việc**

Là các cơ sở chuyên khoa tâm thần không phải là

các tổ chức giám định pháp y tâm thần công lập (viện, các trung tâm giám định pháp y tâm thần khu vực), đủ tư cách pháp nhân, có điều kiện về cán bộ chuyên môn, cơ sở vật chất bảo đảm cho việc thực hiện giám định và được trưng cầu, yêu cầu giám định

## II. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN GIÁM ĐỊNH PHÁP Y TÂM THẦN

### 1. Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989

Điều 29 quy định phải tiến hành điều trị bắt buộc một số trường hợp bệnh tật, trong đó có người bệnh tâm thần.

### 2. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015

Các điều luật có liên quan đến giám định pháp y tâm thần: Điều 68 - Người giám định, Điều 100 - Kết luận giám định, Điều 205 - Trưng cầu giám định, Điều 206 - Các trường hợp bắt buộc phải trưng cầu giám định, Điều 207 - Yêu cầu giám định, Điều 208 - Thời hạn giám định, Điều 209 - Việc tiến hành giám định, Điều 210 - Giám định bổ sung, Điều 211 - Giám định lại, Điều 212 - Giám định lại trong trường hợp đặc biệt, Điều 213 - Kết luận giám định, Điều 214 - Quyền của bị can, bị cáo, bị hại, người tham gia tố tụng khác đối với kết luận giám định, Điều 294 - Sự có mặt của người

giám định, người giám định giá tài sản, Điều 303 - Cam đoan của người phiên dịch, người dịch thuật, người giám định, người giám định tài sản, Chương XXX - Thủ tục áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh (08 điều, từ Điều 447 đến Điều 454).

### **3. Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017**

Các điều luật: Điều 13 - Phạm tội do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác, Điều 21 - Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự, Điều 49 - Bắt buộc chữa bệnh, Điều 51 - Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Điều 383 - Tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu.

### **4. Các văn bản pháp luật có liên quan khác:**

- Luật giám định tư pháp số 13/2012/QH13 ngày 20/6/2012 (được sửa đổi theo Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch) gồm 8 chương 46 điều quy định về hoạt động giám định tư pháp.

- Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật giám định tư pháp.

- Nghị định số 64/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định về công tác bắt buộc chữa bệnh.

- Quyết định số 01/2014/TTg ngày 01/01/2014 của

Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp.

- Thông tư số 02/2009/TT-BTP ngày 17/9/2009 của Bộ Tư pháp quy định về chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc giám định tư pháp.

- Thông tư số 02/2014/TT-BYT ngày 15/01/2014 của Bộ Y tế hướng dẫn về tiêu chuẩn điều kiện, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám định viên pháp y và Giám định viên pháp y tâm thần.

- Thông tư số 35/2014/TT-BTC ngày 21/3/2014 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí giám định tư pháp trong lĩnh vực giám định pháp y tâm thần.

- Thông tư số 18/2015/TT-BYT ngày 14/7/2015 của Bộ Y tế ban hành quy trình giám định pháp y tâm thần và biểu mẫu sử dụng trong giám định pháp y tâm thần.

- Thông tư số 31/2015/TT-BYT ngày 14/10/2015 của Bộ Y tế quy định việc áp dụng chế độ bồi dưỡng, thời gian và số người thực hiện giám định đối với từng loại việc giám định pháp y, pháp y tâm thần.

### III. TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP CÔNG LẬP VỀ PHÁP Y TÂM THẦN

Tổ chức giám định tư pháp công lập về pháp y tâm thần được quy định tại điểm 3 Điều 12 Luật giám định

tư pháp năm 2012 được sửa đổi năm 2018 (hiện hành), bao gồm:

- Viện Pháp y tâm thần trung ương thuộc Bộ Y tế.
- Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực thuộc Bộ Y tế.

Nhằm triển khai Luật giám định tư pháp, Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ, Bộ Y tế đã ban hành Quyết định số 5151/QĐ-BYT ngày 12/12/2014 về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới tổ chức pháp y tâm thần đến năm 2020.

Hiện nay, hệ thống tổ chức giám định tư pháp công lập về pháp y tâm thần bao gồm:

- Viện Pháp y tâm thần trung ương tại Hà Nội

Thực hiện giám định pháp y tâm thần cho 19 tỉnh/thành phố phía Bắc, bao gồm: Thành phố Hà Nội, Hòa Bình, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nam, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh.

- Viện Pháp y tâm thần trung ương Biên Hòa tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Thực hiện giám định pháp y tâm thần cho 10 tỉnh/thành phố khu vực phía Nam, bao gồm: Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long.

- Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực miền núi phía Bắc tại thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ

Thực hiện giám định pháp y tâm thần cho 9 tỉnh: Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang và Vĩnh Phúc. Quy mô 50 giường bệnh.

- Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực miền Trung tại Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế

Thực hiện giám định pháp y tâm thần cho 7 tỉnh/thành: Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Quảng Trị, thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, và Bình Định. Quy mô 70 giường bệnh.

- Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực Thành phố Hồ Chí Minh tại Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện giám định pháp y tâm thần cho Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu và Long An. Quy mô 70 giường bệnh.

- Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực Tây Nguyên tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Thực hiện giám định pháp y tâm thần cho 7 tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Khánh Hòa, Phú Yên và Lâm Đồng. Quy mô 50 giường bệnh.

Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực Tây Nam Bộ tại thành phố Cần Thơ

Thực hiện giám định pháp y tâm thần cho 8 tỉnh/thành phố: Cần Thơ, Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp và An Giang. Quy mô 50 giường bệnh.

## **1. Chức năng, nhiệm vụ của Viện pháp y tâm thần trung ương**

Chức năng, nhiệm vụ của Viện Pháp y tâm thần trung ương trực thuộc Bộ Y tế được quy định tại Điều 7 Nghị định số 85/2013/NĐ-CP, gồm:

- Thực hiện giám định pháp y tâm thần theo quy định của pháp luật tố tụng và Luật giám định tư pháp;
- Xây dựng quy chuẩn giám định pháp y tâm thần trình Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;
- Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức, hướng dẫn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ pháp y tâm thần;
- Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra nghiệp vụ pháp y tâm thần đối với các tổ chức giám định pháp y tâm thần trong toàn quốc theo quy định của Bộ Y tế;
- Nghiên cứu khoa học về chuyên ngành pháp y tâm thần;
- Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về pháp y tâm thần theo quy định của Bộ Y tế;
- Tổng kết, báo cáo Bộ Y tế, Bộ Tư pháp về tổ chức, hoạt động giám định pháp y tâm thần theo định kỳ hằng năm, đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động giám định pháp y tâm thần;
- Các nhiệm vụ khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

## **2. Chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực thuộc Bộ Y tế**

Theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 85/2013/NĐ-CP,



Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực thuộc Bộ Y tế có chức năng, nhiệm vụ sau:

- Thực hiện giám định pháp y tâm thần theo quy định của pháp luật tố tụng và Luật giám định tư pháp;
- Nghiên cứu khoa học về chuyên ngành pháp y tâm thần;
- Báo cáo Bộ Y tế về tổ chức, hoạt động giám định pháp y tâm thần, đồng thời gửi báo cáo về Viện Pháp y tâm thần trung ương theo định kỳ hằng năm;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

#### IV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA GIÁM ĐỊNH VIÊN PHÁP Y TÂM THẦN

Điều 11, Điều 23 Luật giám định tư pháp năm 2012 sửa đổi năm 2018 quy định quyền và nghĩa vụ Giám định viên tư pháp

##### 1. Quyền hạn

a) Thực hiện giám định theo trưng cầu, yêu cầu của người trưng cầu, người yêu cầu giám định hoặc theo sự phân công của cơ quan, tổ chức được trưng cầu, yêu cầu.

b) Lựa chọn phương pháp cần thiết, phù hợp để tiến hành giám định theo nội dung yêu cầu giám định.

c) Sử dụng kết quả xét nghiệm bổ sung hoặc kết luận chuyên môn do cá nhân, tổ chức khác thực hiện nhằm phục vụ cho việc giám định.

d) Độc lập đưa ra kết luận giám định.

đ) Từ chối giám định trong trường hợp nội dung cần giám định vượt quá khả năng chuyên môn; đối tượng giám định, các tài liệu liên quan được cung cấp không đủ hoặc không có giá trị để kết luận giám định; thời gian không đủ để thực hiện giám định hoặc có lý do chính đáng khác. Trường hợp từ chối giám định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định trưng cầu hoặc yêu cầu giám định phải thông báo cho người trưng cầu, người yêu cầu giám định bằng văn bản và nêu rõ lý do.

e) Tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ giám định, kiến thức pháp luật.

g) Thành lập Văn phòng giám định tư pháp khi có đủ điều kiện quy định tại Điều 15 của Luật giám định tư pháp.

h) Thành lập, tham gia hội giám định viên tư pháp theo quy định của pháp luật về hội.

i) Hưởng chế độ, chính sách theo quy định của Luật giám định tư pháp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

k) Được bảo đảm an toàn khi thực hiện giám định hoặc tham gia tố tụng với tư cách là người giám định tư pháp.

## **2. Nghĩa vụ**

a) Tuân thủ các nguyên tắc thực hiện giám định tư pháp.

b) Thực hiện giám định theo đúng nội dung yêu cầu giám định.

c) Thực hiện giám định theo đúng thời hạn yêu cầu, nếu kéo dài thời gian phải thông báo cho cơ quan trưng cầu biết.

d) Lập hồ sơ giám định

đ) Có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng và giải thích kết luận giám định khi có yêu cầu.

e) Bảo quản các tài liệu liên quan đến vụ việc giám định.

g) Giữ bí mật về kết quả giám định, thông tin và tài liệu giám định.

h) Các quyền hạn và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật tố tụng.

## **V. CÁC NGUYÊN TẮC, THỦ TỤC TRONG CÔNG TÁC GIÁM ĐỊNH PHÁP Y TÂM THẦN**

### **1. Thẩm quyền trưng cầu giám định pháp y tâm thần**

Theo quy định tại các Điều 205, 206 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (hiện hành) quy định thẩm quyền trưng cầu giám định pháp y tâm thần:

- Khi có yêu cầu xác định tình trạng tâm thần của các đối tượng liên quan đến vụ án thì cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định trưng cầu giám định pháp y tâm thần.

- Quyết định trưng cầu giám định phải nêu rõ yêu cầu giám định vấn đề gì, họ tên người được trưng cầu giám định hoặc tên cơ quan tiến hành giám định, ghi rõ quyền và nghĩa vụ của người giám định.

## **2. Nguyên tắc thực hiện giám định pháp y tâm thần**

Điều 3 Luật giám định tư pháp năm 2012, sửa đổi năm 2018 (hiện hành) quy định nguyên tắc thực hiện giám định pháp y tâm thần:

- Tuân thủ pháp luật, tuân theo quy chuẩn chuyên môn.
- Trung thực, chính xác, khách quan, vô tư, kịp thời.
- Chỉ kết luận về chuyên môn những vấn đề trong phạm vi được yêu cầu.
- Chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về kết luận giám định.

## **3. Nội dung hồ sơ trưng cầu và nguyên tắc tiếp nhận giám định**

- a) Nội dung hồ sơ trưng cầu giám định
- Quyết định trưng cầu giám định;
  - Lý lịch đối tượng giám định;
  - Hồ sơ điều tra vụ án (các bản cung, bản tự khai, biên bản ghi lời khai nhân chứng, lời khai người bị hại, kết luận điều tra, bản cáo trạng, biên bản phiên tòa,...);
  - Hồ sơ sức khỏe:
- + Báo cáo của gia đình đối tượng giám định (bố, mẹ,

vợ, con, anh, em) về quá trình sinh trưởng, phát triển, tính tình, khả năng học tập, lao động và tình trạng sức khỏe tâm thần của đối tượng giám định từ nhỏ đến khi xảy ra vụ án;

+ Nhận xét của chính quyền, y tế địa phương và của người hàng xóm, người cùng cơ quan (từ 2 người trở lên) về tính tình, quan hệ xã hội và tình trạng sức khỏe tâm thần của đối tượng giám định;

+ Báo cáo của cán bộ quản giáo, y tế trại tạm giam và của phạm nhân cùng buồng giam (từ 2 phạm nhân trở lên) về quá trình sinh hoạt và tình trạng sức khỏe, bệnh tật của đối tượng giám định trong thời gian bị giam giữ (nếu đối tượng giám định có giai đoạn bị tạm giam).

b) Nguyên tắc tiếp nhận giám định

- Tiếp nhận hồ sơ và quyết định trưng cầu giám định.
- Phân công Giám định viên tham gia giám định.
- Công văn thông báo tiếp nhận đối tượng giám định.
- Tiếp nhận đối tượng giám định (có biên bản bàn giao).

#### **4. Các hình thức giám định pháp y tâm thần**

Căn cứ Điều 209 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (hiện hành), việc tiến hành giám định theo hình thức nào phải tùy thuộc vào tính chất phức tạp và nghiêm trọng của vụ án. Thông thường, trong công tác giám định pháp y tâm thần, thực hiện theo một số hình thức sau:

a) Giám định nội trú

Áp dụng đối với những trường hợp khó khăn và

phức tạp cho việc chẩn đoán bệnh cũng như xác định năng lực trách nhiệm hành vi. Đối tượng giám định được lưu lại tại cơ sở giám định, Giám định viên có trách nhiệm theo dõi, khám xét lâm sàng, cho đối tượng giám định làm các xét nghiệm cận lâm sàng, đồng thời nghiên cứu hồ sơ, tài liệu do cơ quan trưng cầu cung cấp. Khi đủ điều kiện thì tiến hành giám định và làm văn bản kết luận, thời gian lưu đối tượng giám định tối đa không quá 6 tuần, nếu thời gian theo dõi giám định dài hơn phải thông báo cho cơ quan trưng cầu giám định biết bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Giám định tại phòng khám

Áp dụng đối với những trường hợp đơn giản, dễ chẩn đoán và xác định năng lực trách nhiệm hành vi. Giám định viên nghiên cứu hồ sơ trưng cầu giám định, yêu cầu cơ quan trưng cầu giám định cho đối tượng làm một số xét nghiệm cận lâm sàng cần thiết. Đối tượng giám định được đưa tới phòng khám của cơ sở giám định, tại đây Giám định viên tiến hành thăm khám và đưa ra kết luận giám định.

c) Giám định tại chỗ

Áp dụng đối với những trường hợp đối tượng giám định đang bị giam giữ, nếu đưa ra ngoài sẽ có khó khăn và không an toàn trong công tác quản lý. Giám định viên nghiên cứu hồ sơ trưng cầu giám định, yêu cầu cơ quan trưng cầu giám định cho đối tượng làm một số xét nghiệm cận lâm sàng cần thiết. Giám định viên tới cơ sở

giám giữ đối tượng để thăm khám và đưa ra kết luận giám định.

d) Giám định vắng mặt

Đây là hình thức giám định đặc biệt trong giám định pháp y tâm thần, còn gọi là giám định trên hồ sơ. Hình thức này áp dụng khi đối tượng giám định đã chết hoặc giám định những trường hợp có hồ sơ đầy đủ nhưng cơ quan tiến hành tố tụng có nghi ngờ về kết luận của tổ chức giám định pháp y tâm thần này và trưng cầu tổ chức giám định pháp y tâm thần khác.

## **5. Nội dung biên bản và kết luận giám định pháp y tâm thần**

Kết luận giám định là rất quan trọng, do đó phải được ghi lại bằng văn bản, gồm các phần sau:

- *Phần mở đầu:*

- + Nêu rõ cơ quan trưng cầu giám định;
- + Lý do, mục đích yêu cầu giám định;
- + Hình thức tiến hành giám định;
- + Thời gian, địa điểm giám định;
- + Thành phần Giám định viên tham gia giám định (nêu rõ họ tên, trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn).

- *Sơ lược lý lịch đối tượng giám định*

- *Lịch sử bản thân và hành vi liên quan đến tố tụng*

+ Tóm tắt quá trình sinh trưởng, phát triển của đối tượng;

+ Diễn biến trạng thái tâm lý, tình trạng sức khỏe,

đặc biệt là sức khỏe tâm thần (tài liệu, hồ sơ bệnh án liên quan đến quá trình điều trị bệnh nếu có);

- + Diễn biến hành vi liên quan đến tố tụng;

- + Tình trạng sức khỏe của đối tượng thời gian sau khi có hành vi liên quan đến tố tụng;

- + Diễn biến quá trình theo dõi giám định.

- *Phần khám xét.*

- + Khám toàn diện nội khoa, thần kinh các chuyên khoa;

- + Khám tâm thần;

- + Đánh giá các kết quả xét nghiệm.

- *Kết luận:*

Phải trả lời đầy đủ nội dung yêu cầu giám định, nêu rõ hai tiêu chuẩn:

- + Về y học: Trên cơ sở tổng hợp tất cả các tài liệu do cơ quan trưng cầu giám định cung cấp về tình trạng sức khỏe bệnh tật của đối tượng kết hợp với kết quả thăm khám lâm sàng, cận lâm sàng đối tượng trong thời gian theo dõi giám định, căn cứ vào tiêu chuẩn chẩn đoán bệnh của Tổ chức Y tế thế giới tại Bảng phân loại bệnh quốc tế lần thứ 10 (ICD10) năm 1992 để xác định đối tượng giám định có bị bệnh, rối loạn tâm thần hay không? Loại bệnh, rối loạn tâm thần gì? Mức độ bệnh, rối loạn tâm thần? Các bệnh khác kèm theo nếu có?

- + Về pháp luật: Nếu đối tượng mắc bệnh, rối loạn tâm thần thì xác định mức độ ảnh hưởng của bệnh tật



đối với khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, trên cơ sở đó xác định năng lực trách nhiệm hành vi.

Bản kết luận giám định phải có chữ ký của người giám định tư pháp. Trong trường hợp tổ chức được trưng cầu giám định thì bản kết luận giám định phải được người đứng đầu tổ chức đó ký tên, đóng dấu.

## **6. Đánh giá kết luận giám định**

Kết luận giám định chỉ là một trong những chứng cứ để cơ quan tiến hành tố tụng xem xét năng lực trách nhiệm hình sự.

Sau khi nghiên cứu, kiểm tra, kết luận giám định, nếu có vấn đề nào chưa rõ cơ quan tiến hành tố tụng có quyền yêu cầu giám định viên làm rõ thêm hoặc giám định bổ sung. Nếu vấn đề nào chưa đồng ý với kết luận thì cần nêu rõ lý do và có quyền trưng cầu giám định lại.

## **7. Hồ sơ giám định tư pháp**

Điều 33 của Luật giám định tư pháp năm 2012 sửa đổi năm 2018 (hiện hành) quy định về hồ sơ giám định tư pháp.

Hồ sơ giám định do người giám định tư pháp lập gồm có các tài liệu: quyết định trưng cầu giám định, văn bản yêu cầu giám định và tài liệu kèm theo (nếu có); biên bản giao, nhận hồ sơ, đối tượng trưng cầu, yêu cầu giám định; văn bản ghi nhận quá trình thực hiện giám định; bản ảnh giám định (nếu có); kết luận giám định trước đó hoặc kết quả xét nghiệm, thử nghiệm giám định do người khác

thực hiện (nếu có); các tài liệu khác có liên quan đến việc giám định (nếu có); kết luận giám định tư pháp.

- Hồ sơ giám định phải được lập theo mẫu thống nhất, Bộ Công an, Bộ Y tế và các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định thống nhất mẫu hồ sơ giám định tư pháp.

- Cá nhân, tổ chức thực hiện giám định tư pháp chịu trách nhiệm bảo quản, lưu giữ hồ sơ giám định do mình thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

- Hồ sơ giám định tư pháp được xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có thẩm quyền giải quyết vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự.

## **VI. QUY TRÌNH CHUNG GIÁM ĐỊNH PHÁP Y TÂM THẦN**

### **1. Chỉ định**

Thực hiện theo quyết định trưng cầu giám định pháp y tâm thần của người trưng cầu giám định nghi ngờ đối tượng giám định mắc bệnh tâm thần.

### **2. Các điều kiện cần thiết để giám định**

a) Quyết định trưng cầu giám định và hồ sơ trưng cầu giám định

Người trưng cầu giám định cung cấp đầy đủ các tài liệu theo yêu cầu của cơ sở giám định và chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các tài liệu đó.

b) Cán bộ

- Giám định viên pháp y tâm thần.
- Người giúp việc.
- Cán bộ của người trưng cầu giám định phối hợp quản lý đối tượng giám định (trường hợp đối tượng đang bị giam giữ).

c) Phương tiện

- Phòng lưu đối tượng giám định: an toàn, dễ quan sát.
- Camera theo dõi (những trường hợp cần thiết).
- Bệnh án theo dõi giám định.
- Phương tiện xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng.
- Phương tiện, dụng cụ tiến hành các kiểm tra tâm lý.
- Bảng phân loại bệnh quốc tế lần thứ 10 (ICD 10).
- Thuốc men, phương tiện, dụng cụ khám, chữa bệnh khi cần thiết.
- Phương tiện để xác minh, thăm khám chuyên khoa, cấp cứu đối tượng nếu cần thiết.

d) Đối tượng giám định

Là các đối tượng do người trưng cầu giám định đưa tới theo quyết định trưng cầu giám định pháp y tâm thần và đã được cơ sở tiến hành giám định pháp y tâm thần đồng ý tiếp nhận.

đ) Từ chối giám định

Tổ chức pháp y tâm thần từ chối giám định khi có một trong các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật giám định tư pháp.

### **3. Các bước tiến hành**

a) Hình thức giám định nội trú

*Bước 1.* Tiếp nhận quyết định trưng cầu và hồ sơ trưng cầu giám định (do bộ phận thường trực thực hiện và có biên bản bàn giao).

*Bước 2.* Tiếp nhận đối tượng giám định (có biên bản giao nhận).

*Bước 3.* Thủ trưởng tổ chức giám định ra quyết định phân công Giám định viên tham gia giám định.

Mỗi trường hợp đều phải có từ 3 Giám định viên trở lên, trong đó có 1 Giám định viên chủ trì và 1 Giám định viên thư ký.

*Bước 4.* Nghiên cứu hồ sơ trưng cầu giám định.

Tất cả các thành viên tham gia giám định đều phải nghiên cứu hồ sơ do người trưng cầu giám định cung cấp. Trong quá trình thực hiện giám định, nếu thấy cần thiết thì yêu cầu người trưng cầu giám định bổ sung tài liệu, trường hợp đặc biệt, Giám định viên phải trực tiếp cùng người trưng cầu giám định thu thập thêm tài liệu. Giám định viên thư ký là người tổng hợp hồ sơ để thông qua Hội đồng giám định.

*Bước 5.* Theo dõi giám định:

+ Các đối tượng giám định được đưa vào buồng theo dõi giám định (trường hợp đặc biệt phải theo dõi bằng camera).

+ Theo dõi sát, ghi chép tỉ mỉ, đầy đủ mọi diễn biến của đối tượng giám định vào bệnh án theo dõi giám định.

+ Trường hợp cần phải điều trị: các thành viên tham gia giám định phải hội chẩn và thống nhất hướng điều trị, ngoài giờ hành chính thì bác sĩ trực xử trí.

*Bước 6. Thăm khám lâm sàng đối tượng giám định:*

- Khám tâm thần: Khám chi tiết, tỉ mỉ tất cả các mặt hoạt động tâm thần.

- Khám nội khoa và thần kinh.

- Khám các chuyên khoa khác (nếu cần thiết).

Tất cả các thành viên tham gia giám định đều phải trực tiếp khám lâm sàng đối tượng giám định, Giám định viên thư ký là người ghi chép đầy đủ mọi diễn biến lâm sàng vào bệnh án theo dõi giám định.

*Bước 7. Cho đối tượng giám định làm các xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng.*

Các xét nghiệm cơ bản: xét nghiệm máu (sinh hoá, huyết học), XQ tim, phổi, XQ sọ não thẳng nghiêng, điện não đồ, test tâm lý.

- Các xét nghiệm chuyên biệt (tùy từng trường hợp có thể cho làm một số trong các xét nghiệm sau): lưu huyết não; điện tâm đồ, CT Scanner sọ não hoặc MRI sọ não, xét nghiệm nước tiểu, xét nghiệm HIV, xét nghiệm khác khi cần thiết.

*Bước 8.* Giám định viên thư ký tổng hợp hồ sơ

*Bước 9.* Họp các thành viên tham gia giám định:

Giám định viên thư ký báo cáo tóm tắt hồ sơ vụ án và diễn biến quá trình theo dõi giám định.

Các thành viên tham gia giám định cùng trực tiếp thăm khám đối tượng giám định.

Thảo luận và kết luận giám định.

*Bước 10.* Kết luận giám định:

- Kết luận giám định phải được lập thành văn bản và trả lời đầy đủ các nội dung yêu cầu của quyết định trưng cầu giám định.

- Kết luận bệnh:

+ Tiêu chuẩn chẩn đoán dựa vào ICD 10.

+ Xác định đối tượng giám định có bệnh, rối loạn tâm thần hay không? Bệnh, rối loạn tâm thần gì? Tình trạng bệnh trước, trong và sau khi phạm tội?

+ Kết luận về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi (trong từng thời điểm, đặc biệt tại thời điểm phạm tội): mất - hạn chế - đủ.

Tất cả thành viên tham gia giám định đều phải ký vào kết luận giám định. Nếu không thống nhất thì mỗi thành viên đều có quyền bảo lưu kết luận của mình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận đó.

*Bước 11.* Lập hồ sơ giám định.

*Bước 12.* Kết thúc giám định:

+ Bàn giao lại đối tượng và hồ sơ trưng cầu giám định cho người trưng cầu giám định (có biên bản ghi nhận).

+ Trả kết luận giám định: Chỉ trả kết luận giám định cho người trưng cầu giám định.

b) Hình thức giám định tại phòng khám

*Bước 1.* Tiếp nhận quyết định trưng cầu và hồ sơ trưng cầu giám định (do bộ phận thường trực thực hiện và có biên bản bàn giao)

*Bước 2.* Thủ trưởng cơ sở giám định ra quyết định phân công Giám định viên tham gia giám định,

*Bước 3.* Nghiên cứu hồ sơ trưng cầu giám định. Tất cả các thành viên tham gia giám định đều phải nghiên cứu hồ sơ do cơ quan trưng cầu giám định cung cấp. Nếu thấy cần thiết thì yêu cầu người trưng cầu giám định bổ sung tài liệu, trường hợp đặc biệt Giám định viên phải trực tiếp cùng người trưng cầu giám định thu thập tài liệu.

*Bước 4.* Cho đối tượng giám định đi làm các xét nghiệm cần thiết: người trưng cầu đưa đối tượng giám định đi làm các xét nghiệm theo yêu cầu của cơ sở thực hiện giám định.

*Bước 5.* Tiếp nhận đối tượng giám định tại phòng khám của cơ sở giám định để các Giám định viên thăm khám đối tượng giám định.

*Bước 6.* Giám định viên thư ký tổng hợp các tài liệu hồ sơ.

*Bước 7.* Họp các Giám định viên tham gia giám định: Dựa trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ trưng cầu giám định, kết quả thăm khám trực tiếp đối tượng giám định tại

phòng khám và các kết quả cận lâm sàng đã làm, Giám định viên tham gia giám định thảo luận và kết luận giám định.

*Bước 8. Kết luận giám định:*

Kết luận giám định phải được lập thành văn bản và trả lời đầy đủ các nội dung yêu cầu của quyết định trưng cầu giám định:

- Kết luận bệnh:

+ Tiêu chuẩn chẩn đoán dựa vào ICD 10.

+ Xác định đối tượng giám định có bệnh, rối loạn tâm thần hay không? Bệnh, rối loạn tâm thần gì? Tình trạng bệnh trước, trong và sau khi phạm tội?

+ Kết luận về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi (trong từng thời điểm đặc biệt tại thời điểm phạm tội): mất - hạn chế - đủ.

Tất cả các thành viên trong hội đồng đều phải ký vào kết luận giám định. Nếu không thống nhất thì mỗi thành viên đều có quyền bảo lưu kết luận của mình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận đó.

*Bước 9. Lập hồ sơ giám định.*

*Bước 10. Kết thúc giám định:*

+ Bàn giao lại hồ sơ trưng cầu giám định cho người trưng cầu giám định (có biên bản ghi nhận).

+ Trả kết luận giám định: Chỉ trả kết luận giám định cho người trưng cầu giám định.

c) Hình thức giám định tại chỗ

*Bước 1. Tiếp nhận quyết định trưng cầu và hồ sơ*



trưng cầu giám định (do bộ phận thường trực thực hiện và có biên bản bàn giao).

*Bước 2.* Thủ trưởng cơ sở giám định ra quyết định phân công Giám định viên tham gia giám định.

*Bước 3.* Nghiên cứu hồ sơ trưng cầu giám định. Tất cả các thành viên tham gia giám định đều phải nghiên cứu hồ sơ do cơ quan trưng cầu giám định cung cấp. Nếu thấy cần thiết thì yêu cầu người trưng cầu giám định bổ sung tài liệu, trường hợp đặc biệt Giám định viên phải trực tiếp cùng người trưng cầu giám định thu thập tài liệu.

*Bước 4.* Cho đối tượng giám định đi làm các xét nghiệm cần thiết: người trưng cầu đưa đối tượng giám định đi làm các xét nghiệm theo yêu cầu của cơ sở thực hiện giám định.

*Bước 5.* Thăm khám đối tượng giám định: Giám định viên tới nơi quản lý đối tượng giám định để tiến hành thăm khám đối tượng giám định.

*Bước 6.* Giám định viên thư ký tổng hợp tài liệu hồ sơ.

*Bước 7.* Họp các Giám định viên tham gia giám định. Dựa trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ trưng cầu giám định, kết quả thăm khám trực tiếp đối tượng giám định tại nơi quản lý đối tượng giám định và các kết quả cận lâm sàng đã làm, hội đồng thảo luận và kết luận giám định.

*Bước 8.* Kết luận giám định.

Phải được lập thành văn bản và trả lời đầy đủ các nội dung yêu cầu của quyết định trưng cầu giám định:

- Kết luận bệnh:

+ Tiêu chuẩn chẩn đoán dựa vào ICD 10.

+ Xác định đối tượng giám định có bệnh, rối loạn tâm thần hay không? Bệnh, rối loạn tâm thần gì? Tình trạng bệnh trước, trong và sau khi phạm tội?

+ Kết luận về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi (trong từng thời điểm đặc biệt tại thời điểm phạm tội): mất - hạn chế - đủ.

Tất cả các thành viên trong hội đồng đều phải ký vào kết luận giám định. Nếu không thống nhất thì mỗi thành viên đều có quyền bảo lưu kết luận của mình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận đó.

*Bước 9. Lập hồ sơ giám định.*

*Bước 10. Kết thúc giám định.*

Bàn giao lại hồ sơ trưng cầu giám định và trả kết luận giám định cho người trưng cầu giám định.

d) Hình thức giám định vắng mặt

*Bước 1. Tiếp nhận quyết định trưng cầu và hồ sơ trưng cầu giám định (do bộ phận thường trực thực hiện và có biên bản bàn giao).*

*Bước 2. Thủ trưởng cơ sở giám định ra quyết định phân công Giám định viên tham gia giám định*

*Bước 3. Nghiên cứu hồ sơ trưng cầu giám định. Tất cả các thành viên tham gia giám định đều phải nghiên cứu hồ sơ do cơ quan trưng cầu giám định cung cấp. Nếu thấy cần thiết thì yêu cầu người trưng cầu giám định bổ sung tài liệu, trường hợp đặc biệt Giám định*

viên phải trực tiếp cùng người trưng cầu giám định thu thập tài liệu.

*Bước 4.* Giám định viên thu ký tổng hợp các tài liệu hồ sơ.

*Bước 5.* Họp các Giám định viên tham gia giám định. Dựa trên các tài liệu do người trưng cầu giám định cung cấp, các giám định viên thảo luận và kết luận giám định.

*Bước 6.* Kết luận giám định:

Kết luận giám định phải được lập thành văn bản và trả lời đầy đủ các nội dung yêu cầu của quyết định trưng cầu giám định:

- Kết luận bệnh:

+ Tiêu chuẩn chẩn đoán dựa vào ICD 10.

+ Xác định đối tượng giám định có bệnh, rối loạn tâm thần hay không? Bệnh, rối loạn tâm thần gì? Tình trạng bệnh trước, trong và sau khi phạm tội?

+ Kết luận về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi (trong từng thời điểm đặc biệt tại thời điểm phạm tội): mất - hạn chế - đủ.

Tất cả các thành viên trong hội đồng đều phải ký vào kết luận giám định. Nếu không thống nhất thì mỗi thành viên đều có quyền bảo lưu kết luận của mình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận đó.

*Bước 7.* Lập hồ sơ giám định.

*Bước 8.* Kết thúc giám định:

Bàn giao lại hồ sơ trưng cầu giám định và trả kết luận giám định cho người trưng cầu giám định.

## VII. TỔ CHỨC MỘT CƠ SỞ GIÁM ĐỊNH PHÁP Y TÂM THẦN

### 1. Cán bộ

#### *a) Cán bộ y tế*

+ Giám định viên: Làm nhiệm vụ theo dõi, khám xét, thực hiện giám định.

+ Điều dưỡng và nhân viên y tế: Làm nhiệm vụ quản lý, theo dõi và chăm sóc đối tượng giám định.

#### *b) Cán bộ quản lý đối tượng giám định*

Là những cán bộ do cơ quan trưng cầu giám định cử tới để phối hợp với nhân viên y tế làm nhiệm vụ quản lý đối tượng giám định.

### 2. Cơ sở vật chất

*a) Phòng lưu đối tượng giám định:* Phải bảo đảm được yếu tố an toàn cho công tác quản lý mà thuận lợi cho quá trình theo dõi, giám sát.

*b) Camera:* Hỗ trợ cho việc theo dõi đối tượng giám định và ghi hình phục vụ cho việc chẩn đoán, kết luận giám định.

*c) Máy móc, trang thiết bị y tế:* Máy xét nghiệm sinh hóa huyết học, máy chụp Xquang, máy chụp cộng hưởng từ, chụp CT scanner, máy ghi điện não đồ, ghi lưu huyết não, điện tâm đồ và các dụng cụ để thực hiện các test tâm lý.

*d) Phương tiện vận chuyển:* Ôtô để Giám định viên đi lại thực hiện nhiệm vụ giám định và ô tô chuyên dụng để chuyên chở đối tượng giám định.

## CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Trình bày nội dung hồ sơ trưng cầu giám định và nguyên tắc tiếp nhận giám định pháp y tâm thần.

Câu 2. Nêu các hình thức giám định pháp y tâm thần.

Câu 3. Trình bày về thẩm quyền trưng cầu giám định pháp y tâm thần và nguyên tắc đánh giá kết luận giám định pháp y tâm thần.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bộ luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 100/2015/QH13.*
2. *Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018.
3. *Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1989.
4. *Luật giám định tư pháp số 13/2012/QH13*, ngày 20/6/2012.
5. *Nghị định số 85/2013/NĐ-CP*, ngày 29/7/2013 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật giám định tư pháp.
6. *Thông tư số 18/2015/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành quy trình giám định và biểu mẫu sử dụng trong giám định pháp y tâm thần.*
7. *Vụ Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp: Đổi mới tổ chức, hoạt động giám định tư pháp*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2004.
8. *Đại học Cảnh sát nhân dân: Giáo trình dấu vết hình sự*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2001.

9. Đại học Cảnh sát nhân dân: *Một số vấn đề về dấu vết hình sự*, Hà Nội, 2001.

10. Học viện Cảnh sát nhân dân, Khoa kỹ thuật hình sự: *Tập bài giảng kỹ thuật hình sự*, Hà Nội, 2015.

11. Học viện Cảnh sát nhân dân: *Giáo trình pháp y hình sự*, Hà Nội, 2004.

12. Học viện Cảnh sát nhân dân, Khoa nghiệp vụ Kỹ thuật hình sự: *Giáo trình giám định tài liệu*, Hà Nội, 2007.

13. Học viện Cảnh sát nhân dân: *Giáo trình kỹ thuật hình sự*, Hà Nội, 2011.

14. Học viện Cảnh sát nhân dân: *Giáo trình kỹ thuật hình sự*, tái bản lần 2, Hà Nội, 2003.

15. Học viện An ninh nhân dân: *Giáo trình pháp y hình sự* (lưu hành nội bộ).

16. Trường Cao đẳng cảnh sát nhân dân I: *Giáo trình pháp y hình sự* (lưu hành nội bộ).

17. Viện Nghiên cứu chiến lược và khoa học công an: *Từ điển bách khoa công an nhân dân Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2005.

18. *Tập bài giảng pháp y dùng cho sinh viên khoa luật*, Đại học Luật Hà Nội (lưu hành nội bộ).

19. PGS.TS. Ngô Tiến Quý, ThS. Ngô Tiến Khải: *Phát hiện, thu, bảo quản và giám định dấu vết đường vân*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2009.

20. ThS. Hoàng Trọng Lực, ThS. Quách Công Chính: *Tài liệu giả một số dấu hiệu nhận biết cơ bản*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2012.

21. PGS. TS. Ngô Sỹ Hiền, ThS. Hoàng Trọng Lực: *Giám định kỹ thuật tài liệu trong điều tra hình sự*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2012.

22. Ngô Sỹ Hiền: *Tìm hiểu về kỹ thuật điều tra hình sự*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2007.

23. Phạm Ngọc Hiền: *Dấu vết hình sự trong lĩnh vực tài liệu ấn phẩm*, Báo cáo đề tài khoa học cấp Bộ, Hà Nội, 2003.

24. Bùi Quang Luyện: *Giám định kỹ thuật tài liệu giấy trong điều tra tội phạm của lực lượng kỹ thuật hình sự*, Luận án tiến sĩ, Học viện Cảnh sát nhân dân, 2016.

25. Ngô Tiến Quý (chủ biên): *Giám định tài liệu*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2012.

26. Hoàng Thuởng: *Hệ thống dấu vết hình sự trong điều kiện Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Khoa học hình sự, Hà Nội, 1997.

27. Guyéc-Gien Toóc-Van: *100 năm Khoa học hình sự thế giới*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2001.

5. Lê Minh Hùng: *Giáo trình khoa học điều tra hình sự dùng cho các trường đại học, cao đẳng luật, an ninh, cảnh sát, học viện tư pháp*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2011.

6. Nguyễn Hồng Quang (chủ biên): *Sử dụng dấu vết hình sự xây dựng mô hình đối tượng gây án phục vụ điều tra hình sự*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2012.

11. Nguyễn Như Ý: *Đại từ điển tiếng Việt năm 1999*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1999.



12. Nguyễn Xuân Yêm (chủ biên): *Khoa học hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2012, tập 2.

13. Tiến sĩ Nguyễn Văn Hùng: *Những vấn đề pháp y xã hội chủ nghĩa*, 1980.

14. TS. Trần Đức Đĩnh: *Dấu vết y học hình sự*, 1999.

15. GS. Vũ Ngọc Thụ: *Y học tư pháp*, 1992.

16. Dược sỹ Hoàng Như Tố: *Độc chất học*, 1970.

17. PGS, TS. Ngô Tiến Quý: *Bảo vệ và khám nghiệm hiện trường*, 2008.

18. Viện Khoa học hình sự: *Tập giáo trình pháp y* (lưu hành nội bộ).

19. Trần Văn Cường: *Giám định pháp y tâm thần, Tâm thần học đại cương và điều trị các bệnh tâm thần*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003.

20. Tổ chức Y tế thế giới: *Phân loại bệnh quốc tế lần thứ 10 về các rối loạn tâm thần và hành vi, mô tả lâm sàng và nguyên tắc chẩn đoán*, 1992.

21. Tổ chức Y tế thế giới: *Phân loại bệnh quốc tế lần thứ 10 về các rối loạn tâm thần và hành vi, tiêu chuẩn chẩn đoán giành cho nghiên cứu*, 1993.

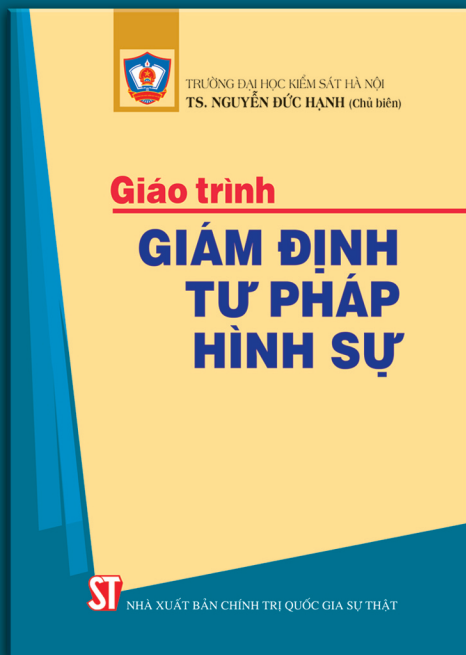
22. American Psychiatry Association: *Diagnostic and Statistical Manual of mental disorder*, 5<sup>th</sup> Ed, Washington D.C., 2013.

23. Bloch S; Sing S: *Cơ sở của lâm sàng tâm thần học*, bản dịch tiếng việt, Nxb. Y học, Hà Nội, 2003.





**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**, Số 6/86 phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội  
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: [suthat@nxbctqg.vn](mailto:suthat@nxbctqg.vn), Website: [www.nxbctqg.vn](http://www.nxbctqg.vn)



**Giá: 75.000đ**